

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN



KỂ CHUYỆN
DANH NHÂN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

KỂ CHUYỆN
DANH NHÂN VIỆT NAM

NGUYỄN PHƯƠNG BẢO AN

KỂ CHUYỆN
DANH NHÂN VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

Hà Nội - 2014

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Dân tộc Việt Nam từ thuở khai sinh lập nước, thời nào cũng xuất hiện những danh nhân tên tuổi lẫy lừng, cuộc đời và sự nghiệp của họ không chỉ làm rạng danh cho đất nước, là niềm tự hào của dân tộc mà còn là sự ngưỡng mộ, kính nể của các nước lân bang. Mỗi danh nhân là một chấm son đỏ in dấu một thời kỳ lịch sử, mỗi nhân cách và ý chí là một tấm gương sáng để người đời sau suy ngẫm, học tập và noi theo.

Thực hiện Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn của Ban Tuyên giáo Trung ương, nhằm giáo dục và khơi dậy truyền thống đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Kể chuyện danh nhân Việt Nam*** do tác giả Nguyễn Phương Bảo An sưu tầm và biên soạn. Trong lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam có rất

nhiều danh nhân nổi tiếng trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, quân sự... Tuy nhiên, trong lần xuất bản này, chúng tôi chọn giới thiệu 17 danh nhân xuất hiện trong thời gian từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, được sắp xếp theo trình tự thời gian. Mỗi danh nhân là một câu chuyện kể sinh động về cuộc đời, thân thế và sự nghiệp, được khắc họa một cách rõ nét và chân thực nhất, nêu bật sự thông minh, tài trí và xuất chúng hơn người của nhân vật, giúp bạn đọc có thể tìm hiểu thông tin, thêm yêu mến và tự hào về các danh nhân đất Việt.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc

Tháng 11 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LÝ CÔNG UẨN

Lý Công Uẩn (974-1028) người châu Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từ trước đến nay, chưa có sử sách nào ghi chép rõ về gốc tích gia đình ông. Tương truyền, ông không có cha, mẹ là Phạm Thị Nhân, góa chồng sớm, vì kế sinh nhai mà phải đến làm thuê ở chùa Cổ Pháp. Trụ trì chùa là sư Lý Khánh Văn, ăn nằm với bà, đến khi biết bà thụ thai, vì sợ mang tiếng mà đuổi bà đi nơi khác. Đến ngày sinh đẻ, Phạm Thị Nhân bọc con trong manh áo cũ rồi mang bỏ ngoài cửa tam quan chùa Cổ Pháp. Lý Khánh Văn nghe tiếng trẻ khóc bèn ra nhặt đem về nuôi và đặt tên là Lý Công Uẩn. Thời ấy, xuất hiện câu ca dao có ý châm chọc nhẹ nhàng Lý Khánh Văn như sau:

Con ai đem bỏ chùa này
Nam mô di Phật, con thầy thầy nuôi.

Còn một thuyết nữa đã thần thánh hóa nguồn gốc xuất thân của Lý Công Uẩn. Thuyết này cho rằng, cha của Lý Công Uẩn nhà nghèo, đi làm thuê ở chùa Tiên Sơn (Bắc Ninh), rồi yêu thương một

ni cô và làm cho nàng có mang. Sư trụ trì giận lắm, mới đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng dắt nhau đi, đến khu rừng Báng, vì mệt mỏi nên dừng lại nghỉ. Người chồng khát nước, tìm đến một cái giếng ở giữa rừng uống, chẳng may xảy chân rơi xuống giếng chết. Người vợ chờ lâu không thấy chồng về, đến tìm thì thấy đất đã đùn lấp đầy giếng. Người vợ bất hạnh khóc lóc thảm thiết hồi lâu rồi xin vào tá túc ở chùa Ứng Tâm gần đấy. Sư trụ trì chùa Ứng Tâm đêm trước nằm ngủ thấy Long thần đến báo mộng rằng: "Ngày mai dọn chùa cho sạch, có hoàng đế đến". Khi tỉnh dậy, nhà sư sai chú tiểu quét dọn chùa sạch sẽ, và túc trực từ sáng đến chiều, nhưng chỉ thấy một người đàn bà mang bầu đến xin ngủ nhờ. Sư cụ cho là chuyện mộng mị, nên thôi không chờ nữa. Bỗng một đêm, khu tam quan của ngôi chùa sáng rực, hương thơm ngào ngạt lan tỏa. Nhà sư cùng bà hộ chùa ra xem thì thấy người đàn bà đã sinh hạ một cậu con trai, dưới bàn chân có chữ "đế vương" màu đỏ như son. Sau đó, trời bỗng nổi cơn mưa to gió lớn, mẹ chú bé mất ngay lúc ấy, chú bé trở thành con nuôi của nhà chùa từ đó, và sau này, chính là vua Lý Công Uẩn.

Công Uẩn là một chú bé khôi ngô, rắn rỏi và rất thông minh, nên được nhà sư nhận làm bố nuôi hết lòng yêu quý, chăm sóc và dạy dỗ. Lúc Công Uẩn lên sáu tuổi, học hành tinh thông

nhưng tính lại hay tinh nghịch. Một hôm, nhà sư sai Công Uẩn đem oản lên chùa cúng Hộ pháp, chú bé liền khoét oản ăn trước. Đến đêm, Hộ pháp báo mộng cho sư biết. Sáng hôm sau, sư gọi Công Uẩn lên mắng. Chú bé tức lắm, lên chùa đánh cho Hộ pháp ba cẳng tay, rồi viết vào sau lưng pho tượng mấy chữ "đồ tam thiên lý" (đày ba ngàn dặm). Đêm hôm đó, nhà sư lại mộng thấy Hộ pháp đến, mặt ỉu xìu, ngỏ lời từ biệt: "Hoàng đế đã đày tôi đi xa, xin có lời chào ông". Sáng hôm sau, nhà sư lên chùa xem pho tượng Hộ pháp thế nào, thì thấy sau lưng tượng có mấy chữ "đồ tam thiên lý" thật. Nhà sư bèn sai chú tiểu lấy nước rửa, nhưng không sao rửa sạch được. Sau đó, nhà sư phải bảo Công Uẩn vào rửa, chú bé chỉ lấy ngón tay xoa xoa lên chữ là sạch ngay.

Khi Công Uẩn đã lớn hơn một chút, nhà sư Lý Khánh Văn thấy để Công Uẩn ở chùa mình không tiện, bèn gửi sang chùa Tiêu Sơn nhờ sư Vạn Hạnh dạy bảo. Vạn Hạnh là em ruột Khánh Văn, một nhà sư nổi tiếng về tài văn học và tài kinh luân thời bấy giờ. Thấy Lý Công Uẩn có quý tướng, sư Vạn Hạnh ra sức rèn cặp để mong ngày sau Lý Công Uẩn trở thành người tài, ra đời giúp dân, giúp nước. Lý Công Uẩn vốn sẵn thông minh, lại có người bảo ban nên học hành ngày càng tiến tới. Song ở chùa mới, Công Uẩn vẫn không thay đổi tính nết xưa, học thì ít, chơi thì nhiều. Một hôm

Công Uẩn trốn học, bị sư Vạn Hạnh trói lại cả đêm ở tam quan. Canh khuya, bị muỗi đốt không ngủ được, cậu mới tức cảnh ngâm bốn câu thơ rằng:

Thiên vi khâm chẩm, địa vị chiên,
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên
Dạ thâm bất cảm tràng thân túc,
Chi khủng sơn hà xã tắc điên.

Dịch nghĩa:

Trời làm màn gối, đất làm chăn,
Nhật nguyệt cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng.

Vạn Hạnh nghe thơ cho là Công Uẩn có khí tướng đế vương, nên rất mừng, từ đó nhà sư ra công dạy dỗ và lo toan cho Công Uẩn nên nghiệp lớn. Nhà sư "túc trí đa mưu" ấy đưa được Công Uẩn vào làm quan trong triều. Không bao lâu, nhờ tài trí của mình, Lý Công Uẩn thăng đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ - là một địa vị cận thần rất quan trọng lúc bấy giờ. Khi Vua Lê Long Đĩnh[1] (Ngọa Triều) chết (năm 1009), nhận thấy lòng dân rất oán ghét nhà Lê vì những tội ác của Ngọa Triều, sư Vạn Hạnh cùng với Đào Cam Mộc và một số quan lại,

---

1. Lê Long Đĩnh là vị vua cuối cùng của nhà tiền Lê, vì vua mắc bệnh trĩ phải nằm để thị triều nên còn có tên là Ngọa Triều Hoàng đế (*BT*).

tướng lĩnh đồng tình ủng hộ Lý Công Uẩn, và đưa ông lên ngai vàng, lập ra nhà Lý.

*

*   *

Trong suốt những năm trị vì, Lý Công Uẩn đã có những đóng góp tích cực trong sự phát triển của dân tộc. Nổi bật nhất là việc ông cho dời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La, năm 1010, lập nên kinh đô mới, đặt tên là Thăng Long, một trung tâm văn hóa mới của đất nước. Với tầm nhìn xa trông rộng Lý Công Uẩn đã có một quyết định sáng suốt: chọn Đại La làm kinh đô và đặt nó trong mối quan hệ mật thiết với chiều hướng phát triển của xã tắc. Đó chính là nền móng để xây dựng nên một vương triều Lý thịnh trị, có nền văn hóa và kinh tế phát triển, trên cơ sở đó nâng cao tư thế độc lập, tự chủ, khẳng định bản lĩnh và truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

Hơn một nghìn năm qua, *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn khi quyết định dời đô vẫn rất nổi tiếng nhờ ý nghĩa và vai trò đặc biệt của nó. Với tư cách là một vị hoàng đế, tác giả bày tỏ với bề tôi những ý kiến chính thức của mình về việc phải thay đổi kinh đô, đó không chỉ là tuân theo ý trời, mà là ý nguyện của muôn dân, nếu có cơ hội thì phải

thay đổi, để vận nước được dài lâu, phong tục được phú phụ[1]. Không những thế, Lý Công Uẩn còn chỉ rõ vị trí thuận lợi của kinh đô mới với những ưu thế không thể chối cãi. Đó chính là “ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa... đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời"[2].

---

1. Phú phụ: giàu có, thịnh vượng.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 241.

HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG
TRẦN QUỐC TUẤN

1. Tấm gương sáng về lòng trung nghĩa

Trần Hưng Đạo tên thật là Trần Quốc Tuấn (1232? - 1300)[1]. Ông là nhà quân sự, chính trị kiệt xuất, đồng thời cũng là một nhà văn đời Trần.

Trần Hưng Đạo quê ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định, được phong ấp ở hương Vạn Kiếp, huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

Năm sinh của ông cho đến nay vẫn chưa rõ ràng, có tài liệu cho rằng ông sinh năm 1228, tài liệu khác lại cho rằng ông sinh năm 1230 hay 1232.

Ông là con trai của An Sinh Vương Trần Liễu, cháu gọi Vua Trần Thái Tông bằng chú. Trần Quốc Tuấn từ nhỏ đã có năng khiếu văn chương và có tài võ nghệ, lên bảy tuổi đã biết làm thơ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Lúc mới sinh ra, có một thầy tướng xem cho và bảo: "Người này, ngày sau có thể cứu nước, giúp đời"".

---

1. Theo *Từ điển tác gia Việt Nam,* Nxb. Văn hóa - TT, 1999, tr. 1442, Trần Quốc Tuấn sinh năm 1226, mất năm 1300.

Khi lớn lên, ông có dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, học vấn uyên bác, cưỡi ngựa, bắn cung đều thuần thục.

Năm 1257, quân Nguyên xâm lược nước ta, Trần Quốc Tuấn được cử cầm quân giữ biên thùy phía bắc. Ba mươi năm sau, trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (năm 1285) và lần thứ ba (năm 1287), ông được đề bạt làm Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn quân. Dưới sự lãnh đạo của ông, quân đội nhà Trần đã vượt qua mọi khó khăn, nguy hiểm, hai lần đánh tan trên 70 vạn quân Nguyên - Mông xâm lược, giành thắng lợi lẫy lừng. Công lao to lớn này đưa Trần Quốc Tuấn lên hàng một thiên tài quân sự có tầm chiến lược, và một anh hùng dân tộc bậc nhất của nhà Trần.

Người đời còn kính trọng và ngưỡng mộ ông ở lòng trung nghĩa, gạt bỏ hiềm khích riêng để đoàn kết các tướng lĩnh và tôn thất nhằm đánh bại kẻ thù. Nguyên cha của ông là Trần Liễu có hiềm khích với em ruột của mình là Trần Cảnh (tức Vua Trần Thái Tông). Nguyên nhân dẫn đến việc ấy là: Trần Cảnh lấy Công chúa Lý Chiêu Hoàng làm vợ khi bà mới bảy tuổi, còn Trần Liễu lấy chị của Lý Chiêu Hoàng là Thuận Thiên Công chúa. Sau này, Lý Chiêu Hoàng không có con, Thái sư Trần Thủ Độ mới ép vợ của Trần Liễu lúc ấy đã có thai ba tháng về làm vợ của Trần Cảnh. Chính vì lẽ đó mà

Trần Liễu oán giận Trần Cảnh, thế nên trước khi mất, Trần Liễu cầm tay Trần Quốc Tuấn, trăng trối lại: “Con không vì cha mà lấy được thiên hạ, thì cha chết dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được".

Đến khi vận nước lâm vào cảnh binh đao, quyền quân, quyền nước đều ở trong tay, Trần Quốc Tuấn đem lời cha trăng trối để thử lòng hai gia nô thân tín là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai người thưa rằng:

- Làm kế ấy tuy được phú quý một thời nhưng để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay Đại vương vẫn chưa đủ phú quý hay sao? Chúng tôi thà xin chết già làm gia nô, chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu.

Quốc Tuấn cảm kích đến khóc, ban rượu mừng và hết lời khen ngợi Yết Kiêu và Dã Tượng. Một hôm, ông lại hỏi con trai cả là Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến:

- Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào?

Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến hiểu ý cha, thưa:

- Dẫu khác họ cũng không nên, huống chi là cùng một họ.

Trần Quốc Tuấn ngẫm cho là phải. Lại một hôm ông đem chuyện ấy hỏi người con thứ là Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Trần Quốc Tảng tiến lên thưa rằng:

- Tống Thái tổ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được thiên hạ.

Trần Quốc Tuấn rút gươm mắng: "Loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra" và định giết Quốc Tảng, Hưng Vũ vương hay tin, vội chạy tới khóc lóc xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha.

Sau đó, ông dặn Hưng Vũ vương:

- Sau khi ta chết, đậy nắp quan tài lại rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.

Trần Quốc Tuấn quả thật là một tấm gương sáng về lòng trung nghĩa, ông không nghe theo lời dặn của cha là phải cướp ngôi nhà Trần, mà trái lại đã phấn đấu xây đắp cho cơ nghiệp nhà Trần càng bền vững hơn, trên cơ sở đó, củng cố quốc gia Đại Việt ngày càng vững mạnh.

2. Trần Quốc Tuấn với Trần Quang Khải

Trần Quang Khải (1241 - 1294), tự Chiêu Minh, là con trai thứ ba của Vua Trần Thái Tông, em ruột Vua Trần Thánh Tông, nổi tiếng học rộng biết nhiều, nên được nhà Trần biệt đãi, ngay từ hồi còn trẻ đã sớm trở thành chỗ dựa của triều đình. Năm 1271, Trần Quang Khải được Vua Trần Thánh Tông phong làm Tướng quốc Thái úy. Năm 1282, khi quân Nguyên chuẩn bị sang xâm lược nước ta lần thứ hai, ông được cử giữ chức Thượng tướng Thái sư, nắm toàn quyền công việc nội chính. Năm 1285 và 1287, hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên liên tiếp nổ ra, Trần Quang Khải và Trần Quốc Tuấn là hai nhân vật chèo lái

chủ chốt, đã góp công sức quan trọng đưa cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi. Trần Quang Khải luôn có mặt ở mọi nơi, tham gia nhiều chiến dịch, nổi tiếng nhất là chiến dịch Chương Dương - Thăng Long. Bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*" (Theo xa giá về kinh sư) mà ông làm vào tháng 7 năm 1285 đã cho chúng ta thấy rõ được một tình yêu da diết mà cháy bỏng đối với đất nước, cùng với tầm tư tưởng xa rộng, khí phách kiên cường và lòng tin vững chắc vào thắng lợi.

Bài thơ như sau:

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang san.

Dịch nghĩa:

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu.

Trần Trọng Kim *dịch*

Cuộc đời của Trần Quang Khải cũng là một tấm gương sáng về tinh thần yêu nước, tận tụy và có trách nhiệm, biết gạt bỏ hiềm khích riêng để chung lưng, đấu cật đánh thắng kẻ thù. Tuy là một tể tướng, địa vị vào loại bậc nhất trong triều, nhưng tính tình ông vẫn rất phóng khoáng, thích học, hay

thơ, tập thơ *Lạc đạo tập* cũng là một trong những tác phẩm hay của ông lưu lại cho đời sau.

Nói về mối quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải, tuy cùng dòng dõi tôn thất, một người là Quốc công tiết chế, một người là Thượng tướng Thái sư, nhưng Trần Quang Khải vì lo lắng về mối thù của Trần Liễu để lại mà có sự hiềm nghi xa cách, còn Trần Quốc Tuấn cũng có nỗi khổ riêng trong lòng không nói ra, nên trong quan hệ hai người luôn giữ một khoảng cách.

Một lần, Trần Quang Khải theo Vua Trần Thánh Tông đi dẹp giặc ngoài biên ải. Ghế Tể tướng bỏ không, vừa lúc có sứ phương Bắc đến, Trần Thái Tông (tức vua cha của Trần Thánh Tông) gọi Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn tới bảo:

- Thượng tướng đi theo hầu vắng mặt, trẫm định lấy khanh làm Tư đồ để tiếp sứ phương Bắc.

Trần Quốc Tuấn thưa:

- Việc tiếp sứ giả, thần không dám từ chối, còn như phong thần làm Tư đồ thì thần không dám vâng chiếu. Huống chi Quan gia[1] đi đánh giặc xa, Thái sư theo hầu mà bệ hạ lại tự ý phong chức, thì tình nghĩa trên dưới, e có chỗ chưa ổn, sẽ không làm vui lòng Quan gia và Thượng tướng. Đợi khi xa giá trở về, xin vâng lệnh cũng chưa muộn.

---

1. Chỉ Vua Trần Thánh Tông.

Lần khác, Trần Quốc Tuấn đi thuyền từ Vạn Kiếp tới, Trần Quang Khải nghe tin, xuống thuyền gặp ông, trước là thăm hỏi, sau là bàn việc quân cơ. Trần Quang Khải ở đó suốt một ngày mới về.

Trần Quốc Tuấn vốn là người sạch sẽ, thích tắm lá thơm, ngược lại Trần Quang Khải lại rất sợ tắm gội. Nhân cơ hội ấy, Trần Quốc Tuấn sai người nấu một nồi nước lá thật to. Rồi vừa cười vừa bảo Quang Khải:

- Mình mẩy cáu bẩn, xin tắm giùm!

Rồi ông ân cần cởi áo Trần Quang Khải ra, giội nước thơm tắm cho Quang Khải và nói:

- Hôm nay được tắm cho Thượng tướng.

Trần Quang Khải cảm động đáp:

- Hôm nay đến chơi, lại được Quốc công tắm cho, thật may mắn cho tôi.

Từ đó, hai ông trở nên thân tình, tin tưởng nhau, tình nghĩa càng trở nên mặn mà. Trong việc phò vua giúp nước, hai ông đều có công đầu.

3. Suốt đời vì dân, vì nước

Có thể nói, bên cạnh tư tưởng quân sự kiệt xuất, Trần Hưng Đạo còn nêu một tấm gương về lòng trung nghĩa sáng suốt, một tấm lòng tận tụy vì dân, vì nước, biết gạt bỏ mọi hiềm khích riêng để đoàn kết các tôn thất và tướng sĩ trong triều nhằm phò vua, giúp nước, đánh bại kẻ thù, là tình yêu thương dân chúng hết mực. Trần Hưng Đạo

cũng là người biết sử dụng người tài giỏi, đó là Dã Tượng và Yết Kiêu là những gia thần của ông đã có công lớn trong việc đánh bại Ô Mã Nhi, Toa Đô. Hay những môn khách của ông như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Trịnh Dũ..., đều là những người nổi tiếng thời đó về văn chương và chính sự. Nhiều người tài theo ông như thế, cũng bởi ông có tài mưu lược, có khí chất anh hùng, lại một lòng trung nghĩa. Có lần Trần Thánh Tông muốn thử lòng ông, mới bảo:

- Thế giặc mạnh như vậy, ta phải hàng thôi.

Trần Quốc Tuấn khẳng khái trả lời:

- Bệ hạ chém đầu thần trước rồi hãy hàng.

Vì thế, tiếng vang về ông đến tận phương Bắc, chúng không dám gọi thẳng tên ông mà thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo vương.

Khi ông sắp mất, vua ngự giá đến thăm, hỏi ông:

- Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?

Ông khuyên vua "phải nới sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc" cho sự nghiệp lâu dài của nước nhà.

Sau khi ông mất rồi, các châu, huyện ở Lạng Giang hễ có tai nạn, bệnh dịch, họ thường cầu đảo ông. Tín ngưỡng dân gian còn cho rằng, mỗi khi đất nước có giặc vào xâm chiếm, đến lễ ở đền thờ Trần Quốc Tuấn, hễ tráp đựng kiếm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng lớn.

Trần Hưng Đạo được thờ phụng ở nhiều nơi, trong đó lễ hội lớn nhất diễn ra ở đền Kiếp Bạc (thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) - nơi ngày xưa là phủ đệ của ông. Ông được nhân dân nhiều đời sùng kính, phong là Thánh. Để tỏ lòng tôn kính, người dân không gọi trực tiếp tên ông, mà gọi là Hưng Đạo vương, Hưng Đạo Đại vương, Đức Thánh Trần, hoặc gọi là Cha. Dân gian vẫn lưu truyền câu ca: "Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ" là để nhớ về ngày ông mất (20 tháng 8 âm lịch).

PHẠM NGŨ LÃO

1. Vị tướng tài xuất thân từ nông dân*

Vương triều Trần - một vương triều với nhiều chiến công hiển hách, có những đóng góp quan trọng trong tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Một trong những nét đặc sắc của triều Trần là việc xuất hiện những vị tướng văn võ song toàn ở mọi tầng lớp, mà một trong những người tiêu biểu đó là Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão, một danh tướng xuất thân từ tầng lớp nông dân.

Phạm Ngũ Lão sinh năm Ất Mão (1255) tại làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên) đúng vào lúc vương triều Trần đang động viên sức dân cả nước chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống giặc Nguyên - Mông lần thứ hai.

Về việc xuất thân của ông đã trở thành huyền thoại dân gian, chàng trai làng Phù Ủng - Đường Hào

---

* Theo Phùng Văn Khai.

từ nhỏ đã có chí khí khác thường, tính tình khảng khái. Khi ở làng có người tên là Bùi Công Tiến đỗ tiến sĩ, tổ chức ăn khao, cả làng kéo đến, riêng Ngũ Lão thì không. Người mẹ hỏi con tại sao không đến, Ngũ Lão thưa với mẹ:

- Chí làm trai phải lập công danh rạng rỡ non sông mà con chưa lập được bằng người, đi mừng người ta nhục lắm.

Cũng vào thời gian ấy, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đưa quân đi tập trận qua làng Phù Ủng. Quân lính nườm nượp kéo đi như thác đổ, tiếng hét tránh đường vang lên ồn ã, nhưng có một thanh niên đan sọt vẫn điềm nhiên ngồi bên đường, như không hề biết có đoàn quân đang đi ngang qua. Một người lính bực tức, lấy giáo đâm vào đùi anh ta, nhưng thật kỳ lạ, con người đó hình như chẳng biết đau, vẫn xếp bằng đan sọt, mặc cho mọi người la hét.

Nghe tiếng ầm ĩ, Hưng Đạo vương định sai một viên quan hầu cận lên xem việc gì đang xảy ra, thì Tướng Nguyễn Chế Nghĩa đã tiến lại trước mặt ông, cúi đầu thưa:

- Trình Đức ông, dân chúng đều dẹp sang hai bên nhường đường cho quân đi, riêng có một chàng trai vẫn ngồi xếp bằng tròn đan sọt. Quân lính thét mãi không tránh, liền đâm mũi giáo vào đùi mà người ấy vẫn ngồi im.

Trần Hưng Đạo thấy sự lạ liền xuống voi đến trước mặt chàng trai.

Hưng Đạo vương thấy người này ước chừng 20 tuổi, đầu trần, áo rách nhưng khuôn mặt rất khôi ngô. Một bên đùi bị giáo đâm đang chảy máu nhưng anh ta vẫn ngồi đan sọt. Hưng Đạo vương cất giọng hỏi:

- Ngươi quê ở đâu, bị giáo đâm thế không biết đau hay sao mà ngồi im thế?

Người đó ngước lên, thấy một vị tướng đã đứng tuổi, cằm vuông, mắt sáng, chòm râu đen, nét mặt hồng hào, dáng uy nghi nhưng vẫn lộ rõ vẻ hiền từ, liền vòng tay thi lễ và kính cẩn thưa:

- Thưa Đức ông, thần họ Phạm, tên Ngũ Lão quê ở Phù Ủng, châu Thượng Hồng. Nhà nghèo, ruộng không có, phải làm nghề đan sọt nuôi mẹ già. Thần mải nghĩ mấy câu trong binh thư nên không biết có quân của Đức ông qua đây, xin Đức ông xá tội.

Thấy dáng vẻ và khẩu khí của Phạm Ngũ Lão rất đường hoàng, Trần Hưng Đạo liền sai người lấy thuốc đắp vết thương cho Phạm Ngũ Lão, rồi nói:

- Hẳn nhà ngươi đã nghe tin quân Nguyên - Mông sắp tiến vào Đại Việt, trai tráng cả nước đang nô nức luyện tập võ nghệ, rèn thêm vũ khí chứ?

Phạm Ngũ Lão thưa:

- Trình Đức ông, thần tuy ở nơi thôn dã song cũng biết giặc Nguyên - Mông lăm le tiến vào nên

đã cùng trai tráng trong vùng luyện tập võ nghệ chờ thời cơ đầu quân.

Hưng Đạo vương nhìn thấy trong một chiếc sọt có quyển sách liền hỏi đó là sách gì. Phạm Ngũ Lão kính cẩn dâng lên. Hưng Đạo vương hỏi về binh thư, không ngờ Phạm Ngũ Lão trả lời rành rọt mọi vấn đề về cách dùng binh, binh chỉ cần tinh chứ không cần nhiều. Hưng Đạo vương mừng rỡ, nói:

- Ngươi có chí lớn, ta rất mừng. Hiện ta đang chiêu mộ quân lính, kén chọn tướng tài. Ta muốn ngươi về Vạn Kiếp giúp ta huấn luyện quân lính, ngươi thấy thế nào?

Phạm Ngũ Lão vui mừng song không đi ngay mà nói:

- Trình Đức ông, thần rất muốn đầu quân nhưng còn mẹ già, thần xin phép về thưa lại với mẹ thần đã.

Hưng Đạo Vương xúc động nói:

- Ta tin rằng mẹ ngươi ắt sẽ vui mừng cho ngươi đầu quân giết giặc. Ngươi cứ về thưa lại rồi tới Vạn Kiếp cũng chưa muộn.

Sau một thời gian, Phạm Ngũ Lão đến quân doanh của Trần Hưng Đạo huấn luyện. Trần Hưng Đạo tiến cử ông với vua Trần và ông được nhà vua cho coi quân cấm vệ, làm nhiệm vụ bảo vệ vua và cấm thành. Vua Trần phong cho ông chức Điện súy Thượng tướng quân, cho lập phủ đệ ngay trong vương cung.

Việc Phạm Ngũ Lão được lọt vào mắt của vị thánh tướng triều Trần đã cho thấy cách chiêu mộ hiền tài phong phú của vương triều bấy giờ là phát huy sức mạnh toàn dân. Với tài năng bẩm sinh và chí hướng đúng đắn của mình, lại được đích thân Trần Quốc Tuấn rèn cặp, Phạm Ngũ Lão mau chóng trở thành một trong những vị tướng xuất sắc nhất trong hai lần đánh tan giặc xâm lược Nguyên - Mông. Sau này, khi phò tá ba đời vua Trần, ông đã lập chiến công, nhiều lần đánh dẹp quân Ai Lao và quân Chiêm Thành cũng như các tù trưởng phản loạn nơi biên giới.

Phạm Ngũ Lão đã được Hưng Đạo Đại vương gả con gái cho. Điều này rất hiếm xảy ra trong vương triều Trần. Để làm được điều đó một cách thuận tình đạt lý, Trần Quốc Tuấn đã phải giáng con gái Anh Nguyên xuống làm con nuôi. Chỉ riêng điều đó đã thấy sự nhìn xa trông rộng, phát hiện và trọng dụng hiền tài của Hưng Đạo Vương. Điều đó cũng khẳng định sự tiến bộ vượt bậc trong thuật dùng người hiền xuất thân từ tầng lớp bình dân để phát huy sĩ khí cả nước trong trị quốc và đánh giặc.

Sử gia Phan Huy Chú trong *Lịch triều Hiến chương loại chí,* phần ghi chép và bàn về các vị tướng tài giỏi đã tôn vinh 16 vị tướng từ thời Lý đến thời Lê sơ, riêng triều Trần có bốn người là Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư

và Phạm Ngũ Lão, điều đó cho thấy ngay cả sử quan thời phong kiến luôn bảo vệ tôn thất, đôi khi có sự thiên lệch nhưng đã khách quan nhìn nhận tài năng quân sự của Phạm Ngũ Lão, và xếp ông vào hàng danh tướng bậc nhất, điều này càng khẳng định vai trò và vị trí của ông trong các võ công hiển hách của vương triều Trần.

Về các chiến công của Phạm Ngũ Lão, theo sử chép thì chủ yếu là trong các lần đánh dẹp Ai Lao và Chiêm Thành, nhưng thực ra, tài năng quân sự của ông đã được thể hiện và khẳng định nổi trội ngay từ khi tham gia cuộc trường chinh đánh quân Nguyên - Mông lần thứ hai.

Tháng 9 năm 1284, để đối phó với tình hình căng thẳng từ sức ép chiêu hàng của triều đình nhà Nguyên và sự lung lay giữa đánh hay hòa của nội bộ triều Trần, Trần Quốc Tuấn cho tổng duyệt các quân tại Đông Bộ Đầu để nâng cao sĩ khí toàn quân, củng cố tinh thần chiến đấu của các vua Trần. Trong cuộc đại duyệt ấy, Trần Quốc Tuấn đã cắt cử bố phòng và điều những tướng tài giỏi nhất lên các mặt trận quân sự quan trọng, Phạm Ngũ Lão được giao trọng trách bố trí quân đội bảo vệ vùng biên giới Đông Bắc, Thượng tướng quân Trần Nhật Duật bảo vệ vùng biên giới Tây Bắc, điều ấy cho thấy sự tin cậy tuyệt đối của Trần Quốc Tuấn cũng như các vua Trần vào vị tướng trẻ

không cùng dòng tộc Phạm Ngũ Lão (khi ấy ông mới ba mươi tuổi).

Bố trí Phạm Ngũ Lão phòng thủ trên mặt trận Đông Bắc, nơi có 50 vạn quân do Thoát Hoan dẫn đầu chuẩn bị đánh sang là một tính toán có tính chiến lược cao và xuất sắc của Trần Quốc Tuấn. Bởi nếu là một vị tướng tôn thất khác, trước thanh thế cực lớn của quân xâm lược sẽ rất dễ dao động.

Trên thực tế, những ngày đầu chiến đấu chống lại đội quân xâm lược hùng mạnh, quân ta thất bại và liên tiếp phải lui binh chiến thuật, bảo toàn lực lượng chờ thời cơ phản kích. Nếu không phải là một tướng giỏi, am tường chiến lược chiến tranh lâu dài (một chủ trương hết sức đúng đắn của Trần Quốc Tuấn) sẽ không thể thực hiện được và khi ấy sự thất bại của cả một vương triều là không thể tránh khỏi (thực tế lịch sử đã chứng minh, nhiều tôn thất nhà Trần thời điểm này đã đầu hàng giặc mà điển hình là Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc).

Khi nhận trọng trách phòng thủ hướng chính diện mà tập đoàn quân Thoát Hoan tiến đánh ồ ạt như triều dâng thác đổ, Phạm Ngũ Lão đã bố phòng ở các cửa ải chặn giặc, cùng dân binh đánh những trận đầu tiên khi chúng xâm phạm vào đất đai Tổ quốc, khôn khéo từng bước lui binh theo ý đồ chiến lược đã định. Khi được Trần Hưng Đạo tin tưởng, Phạm Ngũ Lão đã đem hết sở học và

tài năng quân sự của mình trong chiến cuộc lui binh thần diệu sau khi hết sức quả cảm đánh giặc tại các cửa ải Nội Bàng, Chi Lăng... và theo kế sách lui binh thành công về Vạn Kiếp.

Trong cuộc lui binh chiến lược có ý nghĩa sống còn này, Phạm Ngũ Lão đã bộc lộ là một tướng tài kiệt xuất. Khi chiến sự tiếp tục bất lợi, Trần Quốc Tuấn phải phò hai vua bỏ Thăng Long, cũng lúc ấy, đạo quân của Toa Đô từ Chiêm Thành đánh ra phía Bắc, phá vỡ ải Nghệ An, tràn ra Thanh Hóa khiến cục diện chiến tranh thập phần nguy ngập với quân ta. Lúc đó, theo mệnh lệnh của Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão lập tức đi tiên phong trong đội quân của Thượng tướng Trần Quang Khải tác chiến trên mặt trận mới chống chọi với nguyên soái Toa Đô, một tướng tài lão luyện của quân Nguyên - Mông.

Ngoài sự cầm quân tài giỏi của Trần Quang Khải trên mặt trận này, phải nói đến công lao xuất sắc của Phạm Ngũ Lão. Khi ấy, danh tiếng tướng quân Phạm Ngũ Lão khiến giặc luôn khiếp sợ, uy danh của ông đã vang xa sang cả phía quân địch. Trong những tháng ngày tác chiến gian khổ với đại quân Toa Đô, kinh nghiệm chiến trường cùng với sự dày dạn chiến đấu của binh sĩ đã cho Phạm Ngũ Lão một niềm tin tất thắng. Cục diện chiến tranh khi ấy đã ở vào thế giằng co và quân địch sau thế thượng phong ban đầu đã sinh kiêu

ngạo, bê trễ, khinh địch - cái lẽ tồn vong của mọi cuộc chiến tranh.

Thời cơ tổng phản công đã tới, sau chiến thắng Hàm Tử quan trọng đập tan đội hải thuyền hùng hậu của nguyên soái Toa Đô, Trần Quốc Tuấn quyết định tập kích Chương Dương. Phạm Ngũ Lão lĩnh ấn tiên phong dưới sự chỉ huy trực tiếp của Thái sư Thượng tướng Trần Quang Khải, sử dụng đường thủy tiến đánh Chương Dương, nơi tập trung phần lớn thủy quân và kỵ binh địch. Trận đánh đã diễn ra hết sức khốc liệt, Phạm Ngũ Lão dẫn đầu các tráng sĩ cảm tử trên những chiến thuyền giấu sẵn chất nổ và đồ dẫn lửa xông thẳng vào những hạm thuyền của quân Nguyên - Mông mặc đại bác bắn như mưa, khói lửa mù mịt trong tiếng hô "Sát Thát" hào hùng.

Đội cảm tử áp sát đốt thuyền giặc, những tiếng nổ kinh thiên động địa, lửa cháy, đầu rơi, máu chảy, cả một biển lửa bùng lên. Trong ánh lửa, Phạm Tướng quân cùng những dũng sĩ xông lên thuyền địch với một thế mạnh không gì ngăn nổi. Sau trận Chương Dương, Trần Quốc Tuấn biết Thoát Hoan tất phải bỏ kinh thành tháo chạy, đã cắt cử Phạm Ngũ Lão dẫn quân mai phục bên cánh rừng cửa ải Nội Bàng, truy kích tàn quân của Thoát Hoan. Tàn quân Nguyên - Mông lại một phen táng đởm kinh hồn dưới tài bố trận của Phạm Ngũ Lão.

Phạm Ngũ Lão là vị tướng luôn có mặt ở những trận quyết chiến quan trọng và luôn tự mình xông lên giết giặc làm gương cho ba quân tướng sĩ. Cuộc đời ông là cuộc đời gắn liền với chiến trận và những chiến công vang dội. Theo tấm gương của Hưng Đạo Đại vương, ông luôn yêu lính như con, đồng cam cộng khổ, trên chiến trường thì cực kỳ dũng cảm, khi rèn quân lại hết sức nghiêm minh, tự mình làm gương, biết phát huy các sở trường, địa hình, thời tiết... để giành chiến thắng.

Bàn về ông, Lê Quý Đôn từng nói: “Phạm Ngũ Lão là người trong trẻo, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như kẻ sĩ quân tử đời Tây Hán, thật không phải người tầm thường có thể theo kịp được. Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có khí tự lập, hào hiệp cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ trong sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất"...

2. Tình bạn đẹp giữa Minh Hiến vương và Phạm Ngũ Lão*

Ở vương triều Trần, mọi luật lệ, thứ bậc trên dưới rất được chú trọng. Theo lệ, người trong hoàng tộc và người ngoài, dù là các quan, phải có

---

* Theo Trần Thanh (Báo *Khoa học và đời sống*).

sự phân biệt rõ ràng, không được suồng sã. Thế nhưng, Phạm Ngũ Lão vẫn có người bạn thân là vương tử. Ông này có tên là Uất, được mang tước hiệu Minh Hiến vương. Minh Hiến vương là con út của Vua Trần Thái Tông, cũng là một danh tướng kiệt xuất của vương triều Trần.

Tình bạn đẹp giữa ông và Minh Hiến vương thật đáng để cho người đời sau phải học tập. Hai ông mến mộ và kính trọng đức độ, tài năng của nhau.

Câu chuyện người thanh niên đan sọt bên vệ đường đã gây ấn tượng mạnh với Minh Hiến vương Uất. Minh Hiến vương rất muốn kết bạn với Phạm Ngũ Lão, nhưng cuộc kháng chiến bề bộn, mỗi người một nhiệm vụ, mãi đến khi Phạm Ngũ Lão được tiến triều, hai người mới gặp mặt và nhanh chóng trở thành đôi bạn thân thiết.

Một người thì yêu tài trọng nghĩa, một người thì quý mến tính giản dị, hào hoa, phóng khoáng của một vương tử.

Khi Minh Hiến vương được sinh ra, vương triều Trần đã ở vào thời thịnh trị, vì thế cũng ít bị kèm cặp nghiêm khắc. Vương thường tự ý ra ngoài cung chơi. Nhiều lần, vương đến nhà Phạm Ngũ Lão, mải vui ở lại chơi đến mấy ngày. Phạm Ngũ Lão chiều bạn, vương thích thứ gì, Phạm Tướng quân cũng tìm kiếm, tặng biếu.

Trong triều, một số người không hiểu tình bạn giữa hai người, chê Minh Hiến vương "tham của

mà tự hạ", còn Phạm Ngũ Lão bị gán cho tội “cậy của mà bỏ lễ dưới trên". Lời đồn đại đã đến tai Trần Anh Tông, nhà vua gọi Phạm Ngũ Lão trách:

- Minh Hiến là hoàng tử, sao ngươi khinh suất?

Lần sau, Minh Hiến lại đến nhà, hai người vẫn cùng ngồi trò chuyện như cũ, Phạm Ngũ Lão chỉ nhắc:

- Ân chúa đừng đến nhà tôi nữa mà Thánh thượng quở trách tôi.

Nhưng rồi Minh Hiến vẫn đến, Phạm Tướng quân vẫn ân cần, chăm sóc vương như trước. Thật ra là một vương tử, Minh Hiến có thiếu thốn gì, nhưng vương thích sự chiều chuộng của bạn mà thôi.

Một lần, Anh Tông đem quân đi đánh dẹp ở biên giới phía nam. Đi theo có cả Phạm Ngũ Lão và Minh Hiến vương Uất. Chỗ quân ta đồn trú cách đất địch không xa, Minh Hiến vương ở trong dinh biện bác, bàn luận phóng túng khiến cho quân sĩ có phần phân tâm. Vua giận, đuổi Minh Hiến vương ra khỏi dinh, truyền cho các quân không được cho vào. Minh Hiến vương bèn cùng vài mươi gia đinh ra ngủ bên ngoài.

Phạm Ngũ Lão nghe tin ấy, vội ra đón Minh Hiến vương vào trong quân và bảo với mọi người: - Thánh thượng quở trách ân chúa mà đuổi ra ngoài, lỡ ra bị giặc bắt thì chúng cứ bảo là bắt được hoàng tử chứ biết đâu là bị vua quở trách.

Tôi thà chịu tội vì trái lệnh vua chứ không nỡ làm lợi cho giặc.

Vua nghe biết chuyện cũng không quở trách Phạm Ngũ Lão. Còn thực bụng tướng quân họ Phạm rất lo cho tính mạng Minh Hiến vương. Ông chấp nhận chịu mọi hình phạt chứ không thể ngồi nhìn bạn lâm nạn. Câu nói "không nỡ làm lợi cho giặc" chỉ là thác cớ "chạy tội" mà thôi... Trận ấy quân ta đại thắng, đôi bạn trở về nguyên vẹn. Họ lại vẫn giao du thân thiết với nhau cho đến tận cuối đời.

3. Tài thơ văn

Phạm Ngũ Lão mặc dù phải chăm lo việc quân, nhưng cũng rất thích đọc sách ngâm thơ. Khi rỗi rãi việc quân, ông lại dành thời gian cho thú vui của mình.

Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* viết về ông như sau: "(Phạm Ngũ Lão)... thích đọc sách ngâm thơ, là người phóng khoáng, có chí làm việc lớn, về việc võ hình như không để ý đến"...

Thơ văn của Phạm Ngũ Lão đến nay chỉ còn hai bài. Đó là bài *Vãn Hưng Đạo Đại vương* (Viếng Hưng Đạo Đại vương), bài thơ này làm theo thể thất ngôn bát cú, khóc Trần Hưng Đạo, với tình cảm tha thiết, sâu lắng và chân thực, đánh giá Trần Hưng Đạo là "muôn dặm thành dài" của nhà Trần và không quên nhắc đến sự nghiệp và trước tác bất hủ

của ông. Tuy nhiên, được truyền tụng nhất là bài "*Thuật hoài*" (Tỏ lòng).

Bài thơ như sau:

"Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu".

Dịch nghĩa:

"Múa giáo non sông trải mấy thu
Ba quân hùng khí át sao ngưu
Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu".

(Trần Trọng Kim *dịch*)

Bài thơ "*Thuật hoài*" miêu tả khí thế của quân đội nhà Trần trước cuộc kháng chiến chống quân xâm lược, đồng thời cũng bày tỏ chí khí đền nợ nước của thế hệ thanh niên chân chính đương thời.

*

* *

Tài năng, đức độ và công lao của Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão đã đi vào lịch sử và được nhân dân các thế hệ, nhất là người dân quê hương ông tôn thờ, mà đỉnh cao là Lễ hội đền Phù Ủng hằng năm - là dịp để người dân tưởng nhớ công đức của ông. Tại nhiều nơi có lập đền thờ ông, đặc biệt trong các đền thờ Hưng Đạo Đại Vương thường có cả tượng thờ Phạm Ngũ Lão, một danh tướng xuất sắc được Đức Thánh Trần phát hiện và

rèn cặp. Tại đền Phù Ủng ở Thủ đô Hà Nội, nơi vọng thờ Phạm Ngũ Lão có đôi câu đối cổ ca ngợi tài đức và sự nghiệp vĩ đại của ông:

Văn thi thao lược, thiên cổ tịnh hiền hào, dược thạch minh bi, hải hồ vịnh sử;

Mông - Thát, Chiêm - Lao, nhất thời giai úy phục, Trần triều kỷ tích, Việt quốc lưu danh.

Tạm dịch:

Văn thơ thao lược, muôn thuở ngợi hùng tài, lời răn khắc đá, biển sông ca vịnh;

Nguyên - Mông, Chiêm - Lào, một thời đều úy phục, triều Trần ghi công, sử Việt lưu danh.

Đó cũng là tấm lòng ngưỡng vọng của nhân dân dành cho ông, vị tướng xuất thân từ nông dân.

MẠC ĐĨNH CHI

1. "Hoa sen trong giếng ngọc"

Mạc Đĩnh Chi (1272-1346)[1] tự là Tiết Phu, người làng Lan Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, sau đó dời đến làng Lũng Động, huyện Chí Linh, cũng trong châu Nam Sách (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn, dưới đời Vua Trần Anh Tông, làm quan đến chức Thượng thư Tả bộc xạ. Sau khi về trí sĩ, ông mở trường dạy học, dân gian sau này vẫn gọi là "Trạng nguyên cổ đường" (Ngôi nhà cổ của ông Trạng).

Mạc Đĩnh Chi vốn là người sống rất thanh liêm, chính trực, vì thế tuy làm quan to song gia cảnh vẫn thanh bần, được nhiều người kính phục, yêu mến. Có lần, để thử lòng ông, đang đêm vua sai người lén bỏ mười quan tiền trước cửa nhà, nhưng trời vừa sáng đã thấy ông xin vào bệ kiến, trên vai vác một túi tiền, quỳ trước ngai vàng tâu:

- Tâu bệ hạ, không hiểu đêm qua, có ai đó bỏ quên một túi tiền trước cửa nhà hạ thần. Hạ thần

---

1. Theo *Từ điển tác gia Việt Nam,* Nxb. Văn hóa - TT, 1999, tr. 597, Mạc Đĩnh Chi sinh năm 1280, mất năm 1350.

đã hỏi hàng xóm, láng giềng mà không ai nhận. Vậy xin mang số tiền đó nộp vào kho nhà nước.

Vua lắc đầu:

- Nếu không ai nhận, mà tiền lại ở ngay trước cửa nhà ông, thì nó là của ông, việc gì phải tâu báo.

- Thưa bệ hạ, tiền này không phải do thần đổ công sức ra làm, nên thần không dám nhận, xin cho nộp vào ngân khố, sau này dùng để phát chẩn cho người nghèo.

Nói đến đây, Trạng đặt túi tiền xuống, vái lạy nhà vua rồi cáo lui.

Mạc Đĩnh Chi vừa đi khuất, vua Trần mỉm cười, nói với quần thần:

- Quan Trạng quả là người quá ư chính trực, liêm khiết.

Tương truyền, tướng mạo của Mạc Đĩnh Chi vô cùng xấu xí: vừa lùn lại vừa đen, mồm rộng, mũi tẹt, trán dô. Song ông lại rất thông minh, từ nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng. Năm 1304, ông đi thi, bài làm của ông hay hơn cả, nhưng vua thấy người ông xấu xí, không muốn để ông đỗ đầu. Ông biết ý, mới làm bài phú *"Ngọc tỉnh liên"* (Hoa sen trong giếng ngọc) dâng vua, để nói lên phẩm giá thanh cao và cũng là gửi gắm ý chí của mình.

Trong bài phú có những câu như:

Phi đào lý chi thô tục
Phi mai trúc chi cô hàn
Phi tăng phòng chi cẩu kỷ,

Phi Lạc thổ chi mẫu đan
Phi Đào Lệnh đông ly chi cúc,
Phi Linh Quân cửu uyển chi lan
Nãi Thái Hoa phong đầu ngọc tỉnh chi liên...

Nghĩa là:

Chẳng phải như đào trần lý tục[1]
Chẳng phải như trúc cỗi mai gầy
Cẩu kỷ tăng phòng[2] *khó sánh,*
Mẫu đơn đất Lạc nào bì[3]
Giậu Đào Lệnh[4] *cúc sao ví được,*
Vườn Linh Quân[5] *lan sá kể gì*
Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi Thái Hoa vậy...

Vua xem xong bài phú, rất cảm phục, liền cho Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên.

---

1. Lấy ý từ câu thơ cổ: "Đào, lý mãn sơn tổng thô tục" (Hoa đào, hoa mận đầu núi đều là thứ thô tục).

2. Cẩu kỷ tăng phòng: tên một cây thuốc.

3. Mẫu đơn đất Lạc: đất Lạc Dương (Trung Quốc) là nơi có hoa mẫu đơn đẹp nhất, nên người ta cũng thường gọi là Hoa Lạc Dương.

4. Giậu Đào Lệnh: Đào Lệnh tức Đào Tiềm đời Tấn, làm quan lệnh ở Bành Trạch. Thơ Đào Tiềm có câu: "Thái cúc đông ly hạ" (Hái hoa cúc ở dưới giậu phía đông).

5. Vườn Linh Quân: tên chữ của Khuất Nguyên. Thiên *Ly tao* của Khuất Nguyên có câu: "Dư ký tư lan chi cửu uyển hề, hựu thụ huệ chi bách mẫu" (Ta tưới hoa lan chín uyển, lại trồng hoa huệ trăm mẫu).

2. Lưỡng quốc Trạng nguyên

Năm Hưng Long thứ 16 (năm 1308), Mạc Đĩnh Chi vâng mệnh triều đình đi sứ nhà Nguyên. Trong chuyến đi sứ này, nhờ khí tiết cứng cỏi, cùng tài ứng đối nhanh, biện luận sắc sảo, ông đã làm tăng thể diện quốc thể, làm cho vua, quan phương Bắc phải nể phục.

Trước khi đi, ông hẹn nhất định một ngày, phái bộ sẽ đến cửa ải để quan nhà Nguyên mở cửa đón. Chẳng may, hôm lên đường gặp phải thời tiết không thuận lợi, thành ra sai hẹn. Lúc tới nơi thì trời tối, cửa ải đã đóng. Mạc Đĩnh Chi nói mãi, người Nguyên cũng không chịu cho qua. Sau họ vứt từ trên ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được thì mới mở cửa ải. Câu đối như sau:

Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan;

Nghĩa là:

Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan;

Thật là một câu đối hiểm hóc, trong có mười một chữ, riêng chữ "quan" nhắc lại tới bốn lần. Chữ "quá" nhắc lại ba lần. Mạc Đĩnh Chi cảm thấy rất khó đối, nhưng nếu im lặng thì e mất thể diện. Ông bèn nhân cái chuyện khó đối ấy, ứng khẩu đọc một câu rằng:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là:

Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước.

Tưởng đã bí, nhưng hóa ra lại có một câu đối hay. Người Nguyên phải chịu Mạc Đĩnh Chi có tài ứng biến, liền tức tốc mở cửa ải để ông đi.

Khi Mạc Đĩnh Chi vào bệ kiến, vua Nguyên muốn thử tài văn chương cũng như muốn thăm dò khí tiết của viên bồi thần[1] bằng một câu đối. Vua mới đọc:

Nhật hỏa vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thỏ;

Nghĩa là:

Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vừng trăng;

Mạc Đĩnh Chi biết là vua Nguyên kiêu hãnh, tự xem mình là mặt trời, và coi nước Nam như mặt trăng, ban ngày nhất định phải bị mặt trời thôn tính, ông bèn ứng khẩu đối ngay:

Nguyệt cung, linh đan, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

Nghĩa là:

Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời.

Câu ra đã giỏi mà câu đối lại tài hơn. Vua Nguyên nghe đối biết mình bị trả miếng rất đau, nhưng cũng hết sức kính phục Mạc Đĩnh Chi, bèn thưởng cho Trạng nước Nam rượu ngon và rất nhiều vàng lụa.

---

1. Bồi thần: bề tôi của một nước chư hầu đối với hoàng đế phương Bắc.

Có một hôm, Mạc Đĩnh Chi và sứ thần Cao Ly cùng vào vấn an vua Nguyên, nhân có sứ thần ngoại quốc dâng chiếc quạt, vua Nguyên liền bắt Mạc Đĩnh Chi và sứ Cao Ly làm thơ đề quạt để so tài cao thấp.

Mạc Đĩnh Chi còn đang đắn đo tìm tứ thơ, thì sứ Cao Ly đã cầm bút viết thoăn thoắt. Liếc theo quản bút lông, Mạc Đĩnh Chi thấy sứ Cao Ly viết rằng:

Uẩn long trùng trùng, Y Doãn, Chu Công,
Đông hàn thê, thê Bá Di, Thúc Tề.

Nghĩa là:

Nóng nực, oi ả thì như Y Doãn, Chu Công,
Rét mướt lạnh lùng thì như Bá Di, Thúc Tề.

Thế là ông vội phát triển ý đó và viết luôn:

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô,
Nhĩ ư tư thời hề, Y, Chu cự nhu (nho).
Bắc phong kỳ lương, tuyết vũ tái đồ,
Nhĩ ư tư thời hề, Di, Tề ngã phu.
Y! Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng
Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù!

Nghĩa là:

Chảy vàng tan đá, trời đất là lò lửa,
Ngươi lúc ấy như Y Doãn, Chu Công là những bậc cự nho.
Gió bấc lạnh lùng, mưa tuyết đầy đường,
Ngươi lúc ấy như Bá Di, Thúc Tề là những ông già chết đói.
Ôi! Dùng thì chuyên tay, bỏ thì xếp xó
Chỉ có ta với ngươi là như thế chăng?

Cuối cùng, bài của Mạc Đĩnh Chi xong trước, mà ý tứ lại cao diệu hơn bài của sứ Cao Ly. Vua Nguyên xem xong gật gù, khen mãi và phê từ chữ "y" (ôi!) trở xuống bốn chữ: "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

*

*   *

Từ bao đời nay, tiếng nói người Việt vốn rất thánh thót, dễ nghe. Thế mà, người Nguyên lại chê tiếng nói của sứ bộ ta líu ríu như chim chích, mới đọc giễu rằng:

Quých tập chi đầu đàm Lỗ luận, tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri.

Nghĩa là:

Chim chích tụ đầu cành, đọc sách Luận ngữ, biết, nói là biết, không biết nói là không biết, ấy là biết.

Câu này dùng toàn chữ trong sách *Luận ngữ*, Mạc Đĩnh Chi không vừa, cũng dùng toàn những chữ trong sách *Mạnh tử* để đối lại:

Oa minh trì thượng độc Châu thư, lạc dữ thiểu nhạc lạc, lạc dữ chủng nhạc lạc, thục lạc?

Nghĩa là:

Ếch kêu trên bờ ao, đọc sách Mạnh tử, vui cùng ít người vui nhạc, vui cùng nhiều người vui nhạc, đằng nào vui?

Câu này có ý chê sự hiểu biết của phái bộ triều Nguyên như ếch ộp ở trong ao. Thế là vỏ quýt dày có móng tay nhọn. Người Nguyên biết là dại, không dám tỏ vẻ chê bai, bỉ báng nữa.

Mỗi khi không phải vào chầu vua Nguyên, Mạc Đĩnh Chi thường cưỡi lừa rong chơi các phố, vừa để xem phong cảnh, vừa để xem cách làm ăn của người Nguyên thế nào.

Một lần, đang mải ngắm cảnh hàng phố, Mạc Đĩnh Chi để mặc con lừa đi nghênh ngang ở giữa đường, nên va phải một người cưỡi ngựa đi phía trước. Chưa kịp xin lỗi, người kia đã quay lại trợn mắt hét lên:

Xúc ngã kỵ mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã.

Nghĩa là:

Va phải ngựa ta cưỡi, ngươi là rợ phương Đông hay rợ phương Tây ;

Bắt đầu từ chữ “Đông di...” trở đi, người này dùng chữ trong sách *Mạnh tử*, có ý khinh rẻ, coi Mạc Đĩnh Chi là kẻ man di, mọi rợ.

Mạc Đĩnh Chi thấy thái độ người này xấc xược, kẻ cả như vậy, bực lắm, mới dõng dạc đáp lại:

Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?

Nghĩa là:

Ngăn lừa ta ngồi, hỏi người phương Nam mạnh hay người phương Bắc mạnh?

Bắt đầu từ chữ “Nam phương” trở đi, ông dùng chữ trong sách *Trung dung*. Câu này, lời lẽ ngang tàng, ý nói rằng người phương Bắc chưa chắc đã mạnh hơn người phương Nam, hãy cứ đợi đấy, chưa biết “mèo nào cắn mỉu nào".

Người kia nghe Mạc Đĩnh Chi trả lời, biết gặp phải đối thủ, bèn quất roi cho ngựa đi thẳng, không dám hoạnh họe gì nữa.

3. Cười ông quan hai vợ

Mạc Đĩnh Chi tính thanh đạm, khí tiết cứng cỏi song cũng rất hài hước. Ông chỉ trích cảnh đa thê của một ông quan cùng triều với một nụ cười mỉm đầy trào lộng mà không kém phần sâu sắc.

Chuyện là có một ông quan cùng triều với Mạc Đĩnh Chi, có hai vợ mà hai bà lại hay ghen tuông cấu xé nhau, thành ra trong nhà cứ lục đục luôn.

Mạc Đĩnh Chi thấy vậy, một buổi tan chầu cùng ông hàng xóm tản bộ đi về, nửa đường, ông đưa ra một câu đối, nói là để tặng ông quan ấy đôi câu đối dán ở buồng như sau:

Đông đầu Hán vương thắng, Tây đầu Hạng vương thắng, quyền tại túc hạ;

Chinh Đông, Tây di oán, chinh Nam, Bắc địch oán, hà độc hậu dư?

Nghĩa là:

Sang Đông vua Hán hơn, sang Tây vua Sở hơn, quyền ở nơi bác?

Đánh Đông rợ Tây oán, đánh Nam rợ Bắc oán, sao đến ta sau?

Chỗ khéo léo của hai câu này là chỉ dùng điển tích và chữ ở trong sách *Hán Cao tổ* và *Kinh Thi*, mà lại vẫn hàm được cái nghĩa trào lộng bóng bẩy

chỉ cảnh chồng chung. Cho nên ông quan biết vậy mà cũng không giận vào đâu được.

*

* *

Tác phẩm của Mạc Đĩnh Chi để lại không nhiều, chỉ còn lại *Ngọc tỉnh liên* phú và bốn bài thơ khác trong *Việt Âm thi tập*, *Toàn việt thi tập*, nhưng cũng đủ cho chúng ta biết được khí tiết cương trực và thanh cao của một sĩ phu biết sống không quỵ lụy, luôn mở lòng để đón cái đẹp của đất, trời, cái khoáng đãng của non sông, cái hồn hậu chất phác của người dân quê.

ĐÀO SƯ TÍCH

1. Cậu bé mê chuyện cổ tích

Đào Sư Tích (hiện vẫn chưa rõ năm sinh, năm mất), người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Cha của Đào Sư Tích là Đào Toàn Bân, đỗ tiến sĩ năm 1352, làm quan đến chức Tri thẩm hình viện sự, triều Trần. Ngay từ khi còn nhỏ, Đào Sư Tích đã được cha đón lên phủ Thiên Trường - là nơi ông Đào Toàn Bân làm quan để dạy dỗ.

Đào Sư Tích từ nhỏ đã rất thông minh, không những thế, cậu bé còn chịu khó học hành. Đặc biệt, Sư Tích rất thích nghe những câu chuyện kể của bà và mẹ. Những câu chuyện ấy đi vào tâm hồn ngây thơ của cậu, giúp cậu yêu hơn quê hương mình, - nơi có quán nước của cụ bà hiền hậu dưới gốc cây đa tỏa bóng mát trước cổng làng, có giếng nước trong mát, có lũy tre xanh đêm ngày rì rào gọi đàn cò về làm tổ.

Những buổi được nghỉ học, Đào Sư Tích hay chạy ra bến đò ở đầu làng. Cậu thường đợi cô lái đò tên Đông vãn khách ngồi nghỉ, là cậu sà vào

lòng đòi bằng được cô kể chuyện cổ tích cho nghe. Cô Đông rất yêu trẻ, thấy Sư Tích mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, nên rất quý mến. Hễ lúc nào rỗi là cô lại kể chuyện hoặc chơi đùa với cậu bé.

Một hôm, cô bảo bé Tích:

- Nào cậu bé, hôm nay muốn nghe kể chuyện, phải đối được câu này.

Sư Tích hớn hở nói:

- Vâng ạ! Cô ra vế đối đi. Cháu sẽ đối ngay.

Cô Đông ngẫm nghĩ một lát rồi đọc:

- *Bến tịch mịch, thuyền tịch mịch, bé con nghe cổ* tích?

Câu "bé con nghe cổ tích" vừa nói lên được sở thích của cậu bé, lại vừa chỉ tên cậu bé trong đó (Tích).

Cậu bé không cần phải nghĩ ngợi lâu, đọc ngay:

- *Trời mênh mông, nước mênh mông, quân tử đợi đò* đông.

Câu đối rõ chỉnh, rõ hay. Cũng có tên cô lái đò tên Đông, lại nói lên được cái bao la, bát ngát của trời đất và chí làm trai của người quân tử.

Cô lái đò và những người ngồi quanh đó đều tấm tắc khen hay. Và không để Sư Tích phải đợi lâu, cô cất giọng trầm ấm, kể cho cậu bé nghe chuyện ngày xửa, ngày xưa...

2. Không tin nhảm, không kiêng vía

Khoa Giáp Dần (năm 1374), niên hiệu Long Khánh thứ hai đời vua Trần Duệ Tông, Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên.

Vào ba kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, ông đều chiếm ngôi đầu bảng nên còn gọi là Tam nguyên.

Còn nhớ có lần đi thi Hội, vừa ra đến ngõ thì gặp một cô bé. Cho là xúi quẩy, ông cau mày tỏ vẻ bực tức, toan quay về. Cô bé thấy vậy, vội hỏi:

- Sao ông lại bực bội thế?

Ông đáp:

- Đi thi mà ra ngõ gặp gái, hỏi ai không bực? Đi đâu mà sáng sớm đã đi không biết!

Cô bé bật cười khúc khích:

- Tưởng gì chứ! Đi thi là việc của ông, đi đường là việc của tôi. Gặp nhau ở đây có khi lại là điều tốt ấy chứ.

Đào Sư Tích tò mò:

- Tốt thế nào?

- Thứ nhất, đỗ hay trượt là do sức học, chứ gái hay trai thì có liên quan gì! Thứ hai, tôi là phận gái, theo tiếng Hán thì đọc là "nữ", tôi nhỏ tuổi, vậy là chữ "tử". Chữ "nữ" ghép với chữ "tử" là chữ "hảo". Chữ "hảo" có nghĩa là tốt, cớ sao ông lại sợ xúi quẩy.

Thấy cô bé thông minh, láu lỉnh, nói năng linh hoạt, ông vui miệng hỏi:

- Vậy theo cô, tốt đến mức nào?

- Là đậu Tiến sĩ chứ sao nữa.

- Tiến sĩ thì đã có gì là vừa ý.

- Thế thì Trạng nguyên nhé!

- Được lắm!

Quả nhiên, sau đó Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên.

3. Cha dạy con đỗ Trạng nguyên

Dòng họ Đào còn lưu truyền lại một câu chuyện rất thú vị về Tiến sĩ Đào Toàn Bân và Trạng nguyên Đào Sư Tích.

Chuyện kể rằng chính ông Đào Toàn Bân đã từng được Chu Văn An đề tặng mấy chữ sau: "Đại sư vô nhị". Tức là bậc thầy có một không hai. Điều ấy cho thấy ông là một người đức độ, tài năng uyên bác, được người đương thời mến phục.

Khi Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, được vào yết kiến vua Trần, vua hỏi:

- Thầy dạy của Trạng nguyên là ai?

Đào Sư Tích đáp:

- Thưa bệ hạ, chính là cha của thần ạ!

Hoàng thượng bèn cho mời cha của Đào Sư Tích vào triều, khi gặp mặt, vua khen rằng:

- Ta có lời khen, thật đúng là hổ phụ sinh hổ tử. Cha dạy con đỗ Trạng nguyên, xưa nay cũng thật hiếm.

Rồi vua Trần nói tiếp:

- Ta ra một vế đối, ngươi hãy đối thử ta xem.

Đào Toàn Bân cung kính vâng mệnh. Vua Trần đọc:

- Viên ngoại ba tiêu, vô phu quân, tứ thời hữu kết?

Nghĩa là:

Cây chuối ngoài vườn, không có chồng mà bốn mùa kết trái.

Cụ Đào Toàn Bân ứng đối ngay:

- Mộc tại nguyệt thiên, vô thổ bồi, bát nguyệt giai xuân.

Nghĩa là:

Cây mọc ở cung trăng, không có đất bồi, mà vẫn cứ tốt tươi.

Nghe xong vua lại khen ngợi hết lời, rồi ban cho bức trướng có đề năm chữ "Phụ tử đồng đăng khoa". Vì sự kiện này mà người ta vẫn gọi cụ Đào Toàn Bân là Trạng nguyên, vì khoa thi ấy Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên nên cụ cũng được phong luôn danh vị ấy.

4. Văn tài và đức độ

Sau khi đỗ Trạng nguyên, Đào Sư Tích được giữ chức Nhập nội hành khiển, sau được phong tước Mậu quốc công.

Tháng 12 năm Quý Hợi (năm 1383) đời Vua Trần Phế Đế (1377-1388), Đào Sư Tích được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông tin tưởng giao cho viết bài tựa tập sách *Bảo hoà dư bút*. Tập sách gồm tám quyển có nội dung răn dạy vua nối ngôi.

Lúc này vua Trần rất tin dùng Hồ Quý Ly[1]. Hồ Quý Ly giữ ngôi thái sư, đã có ý lộng quyền, cướp ngôi vua. Năm 1392, ông ta viết sách *Minh đạo* gồm 14 thiên, dâng lên vua, tỏ ý muốn sắp xếp lại bài vị của Khổng Tử thờ ở Văn miếu, vì theo

---

1. Hồ Quý Ly: (1336-1407), người làng Đại Lại, huyện Vĩnh Phúc, phủ Thanh Hóa, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Năm 1400, Hồ Quý Ly soán ngôi nhà Trần, lên làm hoàng đế, đổi tên nước thành Đại Ngu.

Hồ Quý Ly, Khổng Tử chưa phải là tiên thánh nên không được ngồi chính giữa - là vị trí của thiên tử. Sách *Minh đạo* còn tỏ ý nghi ngờ Khổng Tử, phê phán một số nhà hiền triết của Trung Quốc cổ đại.

Nhận thấy đây là một âm mưu của Hồ Quý Ly, chối bỏ cả đạo nghĩa vua tôi, nhiều vị đại thần trong triều đã dâng thư can Thượng hoàng không nên nghe theo Hồ Quý Ly. Quý Ly bèn lập mưu hãm hại. Đào Sư Tích vì có liên quan đến việc này mà bị Hồ Quý Ly giáng chức.

Chán cảnh nghịch thần chuyên quyền, Đào Sư Tích cáo quan về quê dạy học.

Năm 1394, nhà Minh có dã tâm xâm chiếm nước ta, đưa ra rất nhiều yêu sách, bắt cống nạp nhiều lễ vật. Vua Trần biết Đào Sư Tích là người có tài ứng xử, học nhiều hiểu rộng, biết cách bang giao liền xuống chiếu cho mời ông về triều và cử đi sứ sang nhà Minh. Bằng tài năng của mình, Đào Sư Tích đã thuyết phục được vua Minh xoá bỏ các lệ cống nạp hằng năm giữa nước Việt với nhà Minh.

Ngày 4 tháng 9 năm Bính Tý (năm 1396), Đào Sư Tích qua đời đột ngột trong thời gian đi sứ, thọ 49 tuổi. Thi hài ông được đưa về nước mai táng tại Phủ Thiên Trường. Tưởng nhớ công lao của ông, nhân dân vùng Cổ Lễ đã lập đền thờ ông cùng với cha là Đào Toàn Bân, gọi là Đào Sư Tích từ. Ông được phong là phúc thần.

Tác phẩm của ông đến nay chỉ còn lại “*Văn sách thi đình*” (Bài văn thi đình), “*Cảnh tinh phú*” (Bài phú sao Cảnh tinh), “*Quy điền*” (Về với ruộng đồng). Bài thơ “*Quy điền*” do dòng tộc sưu tầm được. Tương truyền, bài thơ này ông làm khi nhận lệnh triều đình đi chiêu dân lập ấp tại vùng Đông Trang, nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Nhiều địa phương ở đó đã tôn ông làm Thành hoàng làng.

Sau đây là bài thơ:

QUY ĐIỀN

Lam sơn chí thử duyên sinh kế
Canh giá vô ưu bão noãn thân
Ngư võng tuỳ triều thu tiểu lợi
Tàm tang cần tác hữu lương nhân
Hạnh phùng quan lộ nhưng đa họa
Bất thức nhân hoà đại thất chân
Điều lý tảo hồi quan cúc kính
Thiện hành di phúc hậu lai nhân.

Dịch thơ:

VỀ VỚI RUỘNG ĐỒNG

Núi Lam này đến duyên sinh kế
Cày cấy lo gì thiếu thốn đâu
Lợi nhỏ tuỳ giăng triều lưới vó
Ăn nhiều bởi gắng lứa tằm dâu
Chen vào quan lộc lo canh cánh
Chẳng thấu lẽ người mất lớn lao
Sớm tỉnh đồng quê về lối tắt
Thiện đường để phúc mãi muôn sau.

(Duy Phi *dịch*)

HỒ NGUYÊN TRỪNG

1. Không màng ngôi vua

Hồ Nguyên Trừng (1374-1446), là nhà văn và nhà sáng chế khoa học cuối thời đại nhà Trần.

Hồ Nguyên Trừng tự Mạnh Nguyên, hiệu Nam Ông, người hương Đại Lại, huyện Vĩnh Phúc, lộ Thanh Hóa (nay thuộc tỉnh Thanh Hoá).

Hồ Nguyên Trừng là con trai cả của Hồ Quý Ly. Ban đầu, Hồ Quý Ly rất được vua Trần trọng đãi, tin tưởng. Tương truyền, Hồ Quý Ly lấy được công chúa cũng vì một mối duyên như sau:

Hồ Quý Ly thuở còn hàn vi, thường theo đường biển đi buôn. Một lần thuyền chở hàng ghé vào bờ, Hồ Quý Ly thấy trên bãi biển có ai đó vạch trên cát một câu thơ:

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai

Hồ Quý Ly thấy câu thơ hay mà lạ, bèn nhập tâm ghi nhớ. Sau nhờ có cô ruột là mẹ của vua Trần Nghệ Tông nên được tiến cử làm quan trong triều. Một lần, Hồ Quý Ly hộ giá vua Trần đi ngự lãm, đến nửa buổi, vua tôi vào tránh nắng ở điện

Thanh Thử, thấy trước sân điện có nhiều cây quế, vua bèn ra câu đối chơi:

Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế;

Các quan cùng đi còn đang lúng túng chưa tìm ra câu đối lại thế nào cho hay, cho chỉnh thì Hồ Quý Ly chợt nhớ lại câu thơ trên bãi biển năm nào, bèn đọc luôn:

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai.

Hai câu ghép lại thành một câu rất chỉnh:

Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế;
Quảng Hàn cung lý nhất chi mai.

Dịch nghĩa:

Thanh Thử điện kia ngàn gốc quế;
Quảng Hàn cung nọ một cành mai.

Nghe xong, các quan đồng triều ai cũng phục tài Hồ Quý Ly. Riêng nhà vua không giấu nổi kinh ngạc, thốt lên:

- Nhà ngươi làm sao biết được việc trong cung ta?

Nguyên là nhà vua có một người con gái tên là Nhất Chi Mai, nhưng ở trong một cung riêng, chính nhà vua đã đặt tên cho cung ấy là cung Quảng Hàn, đúng như câu thơ mà Quý Ly vừa đọc.

Hồ Quý Ly nghe vua hỏi đã thật thà tâu lại mọi chuyện. Vua Trần cho là duyên trời định, bèn gả công chúa cho ông ta.

Không biết câu chuyện kia có bao nhiêu phần trăm là sự thực, nhưng chính sử đều ghi rõ việc sau khi vua Trần Nghệ Tông mất (1394), Hồ Quý Ly trở

thành người có quyền hành lớn nhất nước, được phong chức Phụ chính Thái sư, Bình chương quân quốc trọng sự, tước Tuyên trung vệ quốc đại vương. Năm 1397, Hồ Quý Ly cho dựng cung điện ở Thanh Hoá, ép vua Trần Thuận Tông dời đô về đấy, rồi lại ép vua đi tu tiên, nhường ngôi cho con là Trần Thiếu Đế.

Đến năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, đổi tên nước là Đại Ngu.

Hồ Nguyên Trừng tuy là con trưởng của Hồ Quý Ly nhưng lại không muốn làm vua, mà chỉ giữ chức Tư đồ tả Tướng quốc. Còn Hồ Quý Ly trong lòng muốn nhường ngôi cho người con thứ là Hồ Hán Thương nhưng vẫn chưa quả quyết, vì còn e ngại Hồ Nguyên Trừng không bằng lòng.

Một hôm, Hồ Quý Ly muốn thử Hồ Nguyên Trừng, bèn chỉ vào cái nghiên mực bằng đá, ra một vế đối rằng:

Thử nhất quyền kỳ thạch, hữu thời vi vân vi vũ, dĩ nhuận sinh dân;

Nghĩa là:

Viên đá nhỏ bằng nắm tay, mà có lúc làm mây, làm mưa, nhuần tưới muôn dân;

Nguyên Trừng biết cha ví em trai như mây, như mưa có thể lập công giúp đời, và hơn thế nữa, ông cũng không có ý tranh giành ngôi vua với em, nên khiêm tốn mượn hình ảnh cây gỗ thông để nói tài của mình chỉ đáng là tôi giúp nước chứ không đáng làm vua:

Giá tam tốn thiểu tùng, tha nhật tác đống tác lương, dĩ phù xã tắc.

Nghĩa là:

Cây thông bé chừng ba tấc, nhưng sau này làm cột làm xà, phù trì xã tắc.

Hồ Quý Ly nghe câu đối rất hài lòng, lúc ấy mới yên tâm truyền ngôi cho Hồ Hán Thương.

2. Ông tổ súng "thần cơ"

Hồ Nguyên Trừng là người có đầu óc sáng chế và khả năng kỹ thuật phi thường. Ông đã giúp vua cha làm thành công một số công trình kỹ thuật đòi hỏi trình độ tổ chức và tính toán cao lúc bấy giờ, như đào một số kênh và vét lại các con sông nhằm phục vụ quân sự và giao thông, đắp những con đê lớn ngăn biển, đặc biệt là xây dựng những công trình kiến trúc đồ sộ như thành Tây Đô mà di tích còn lại đến nay vẫn làm nhiều kiến trúc sư phải khâm phục...

Cuối năm 1405, nhà Minh đã bộc lộ rõ dã tâm xâm lược nước ta. Khi nghị bàn quốc sự trong triều, các quan trong triều đã chia thành hai phái: chủ hoà và chủ chiến. Chủ hoà có nghĩa là chấp nhận sự đô hộ của Bắc triều, cắt đất, cống nộp của ngon vật lạ, thậm chí người tài của đất nước cũng bị chúng bắt về Trung Quốc nhằm phục vụ cho chúng.

Trước tình hình ấy, Hồ Nguyên Trừng đã khảng khái nói:

- Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi.

Hồ Quý Ly rất tâm đắc với ý chí của Hồ Nguyên Trừng, nên đã thưởng cho ông một chiếc hộp đựng trầu bằng vàng.

Giữa năm 1406, Hồ Nguyên Trừng lĩnh nhiệm vụ cầm quân, chống lại hơn 10 vạn quân Minh từ Quảng Tây đánh sang. Trận đầu ông thất bại ở khu vực Đáp Cầu (Bắc Ninh ngày nay), vì khinh quân địch ít. Sau đó ông cũng đuổi được chúng ra khỏi bờ cõi. Cuối năm 1406, đợt xâm lược mới của nhà Minh có quân số lên tới 80 vạn. Tả tướng quốc Nguyên Trừng chỉ huy một cánh quân tiên phong dọc sông Cái.

Thất bại này nối thất bại kia vì thế giặc mạnh, chúng lại biết dùng kế ly gián, chia rẽ họ Hồ với quân tướng và dân chúng. Và cho dù chiến đấu rất gan dạ, quân đội nhà Hồ vẫn thất bại.

Giữa năm 1407, toàn bộ gia tộc họ Hồ, từ Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng đến con cháu đều bị bắt sống và giải về Kim Lăng, Trung Quốc.

Vua nhà Minh thiết triều, xét hỏi các tù binh. Khi nhìn thấy Hồ Quý Ly bèn hỏi rằng:

- Giết vua, cướp nước, như thế có phải là đạo bầy tôi không?

Hồ Quý Ly không biết trả lời thế nào, chỉ cúi đầu im lặng. Vua Minh bèn giao cả xuống giam

vào ngục, chỉ tha cho Hồ Nguyên Trừng và một người cháu tên là Nhuế - con của Hồ Hán Thương.

Hồ Nguyên Trừng vì biết chế tạo súng "thần cơ" - một loại vũ khí có sức sát thương lớn, vượt hẳn các loại súng đương thời, nên được vua Minh tha bổng, giao cho việc chế tạo hoả súng, hoả tiễn và thuốc súng trong Binh trượng cục, đồng thời trông coi chung cả việc chế tạo vũ khí. Từ chức Công bộ doanh thiện ty thanh lại ty chủ sự, ông được cất nhắc dần lên những chức vị khá quan trọng như Tả thị lang Bộ công, khi mất, ông được truy phong Thượng thư.

Đại Việt sử ký toàn thư cũng đặc biệt ghi nhận, năm 1407, Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo nhiều súng ống và tàu chiến để chống lại quân Minh xâm lược.

Theo một số sách vở Trung Hoa (như *Minh sử cảo*), triều Minh khi tế thần súng cũng thường hiến cúng Hồ Nguyên Trừng. Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ* cũng viết rằng: "Quân Minh khi làm lễ tế súng đều phải tế Trừng".

Hồ Nguyên Trừng mất năm ông 73 tuổi, con ông là Hồ Thúc Lâm đã thay ông tiếp tục chế tạo vũ khí cho nhà Minh.

3. Giấc mộng của "Ông già nước Nam"

Mặc dù làm quan và phục vụ cho triều Minh, nhưng trong lòng Hồ Nguyên Trừng vẫn luôn nhớ

về quê nhà với nỗi lòng đau đáu khôn nguôi. Điều ấy không chỉ thể hiện ở việc ông lấy tên Nam Ông làm biệt hiệu cho mình (Nam Ông nghĩa là ông già nước Nam), mà còn thể hiện rất rõ trong tác phẩm *Nam Ông mộng lục* (Chép lại những giấc mộng của ông già nước Nam).

Nam Ông mộng lục được viết xong vào năm Mậu Ngọ (năm 1438), là tác phẩm duy nhất còn lại của Hồ Nguyên Trừng. Đầu sách có bài tựa của Hồ Huỳnh, một viên quan Thượng thư đồng triều với Hồ Nguyên Trừng.

Cuốn sách ghi chép về các mẩu chuyện "người thiện", "người tài" của đất nước Đại Việt, những mẩu chuyện được hồi ức lại như những giấc mơ về dĩ vãng của Hồ Nguyên Trừng.

Quả thật, Hồ Nguyên Trừng coi cuộc đời như một giấc mộng dài, trong bài tựa, ông đã viết: "Nhân vật trong sách, xưa kia rất phong phú, chỉ vì đời thay, việc đổi, dấu tích hầu như không để lại, thành ra còn mỗi một mình tôi biết chuyện và kể lại mà thôi, thế không phải mộng là gì?".

Điều mà tác giả muốn gửi gắm là một ý lớn xuyên suốt tác phẩm: nước Nam vốn có những con người rất đẹp, tiêu biểu cho phẩm chất, đạo đức và tài năng, có thể đem ra làm tấm gương cho độc giả phương Bắc cùng soi. Qua 31 thiên truyện, chúng ta thấy hiện ra một Trần Nghệ Tông "trước sau hiếu thảo, cung kính, cần kiệm và quả đoán", một

Vua Trần Minh Tông không tham tước vị, rồi đến những nhà Nho tiết tháo, cương trực, đặt chữ trung lên hàng đầu như Chu Văn An. Bên cạnh đó là những dũng sĩ trung nghĩa như Lê Phụng Hiểu, những thầy thuốc coi lương tâm trọng hơn cả tính mạng mình như Phạm Bân...

Qua *Nam Ông mộng lục* người ta phần nào hình dung được đất nước, con người Việt Nam cách đây hơn 600 năm. Các mảng đời sống, tín ngưỡng, phong tục, lề thói rất sinh động và chân thật. Hồ Huỳnh nhận định: "Văn họ Hồ ngắn gọn mà nghiêm trang, cẩn mật, cao nhã mà uyên bác, theo tình kể lại, theo nghĩa đặt lời... Ca ngợi sự tiết nghĩa thì bừng bừng cảm khái, có thể lấy đó mà uốn nắn phong tục, biểu dương thuật tác thì siêu thoát, thanh tân, có thể lấy đó mà nuôi dưỡng tính tình...".

Nam Ông mộng lục chính là một nguồn tư liệu quý trong việc nghiên cứu về văn học và sử học nước ta đời Lý - Trần, một giai đoạn mà sách vở còn lại rất ít, vì nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân "chỉ vì qua cơn binh lửa, sách vở bị cháy sạch...". Và mỗi khi đọc lại tác phẩm này, chúng ta lại nhớ đến Hồ Nguyên Trừng, người mà Hồ Huỳnh đã hết lời ca ngợi là "tư chất thông minh, tài học xuất sắc", là "dấu tích lạ của một phương trời".

NGUYỄN TRÃI

1. Từ lời dạy trên ải Nam Quan đến Bình Ngô đại cáo

Nguyễn Trãi (1380-1442) là nhà chính trị, nhà tư tưởng kiệt xuất, nhà quân sự, nhà ngoại giao thiên tài của Việt Nam. Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, quê làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, Hà Nội). Cha ông là Nguyễn Ứng Long, tức Nguyễn Phi Khanh, mẹ ông là Trần Thị Thái - con gái của Trần Nguyên Đán, thuộc dòng họ Tôn thất.

Vì mẹ mất sớm, nên từ nhỏ ông sống với cha ở làng Nhị Khê. Vốn thông minh, hiếu học lại được cha rèn cặp nên chẳng bao lâu kiến thức uyên thâm của ông đã nổi tiếng khắp vùng.

Năm 1400, ông đi thi, đỗ Thái học sinh (tiến sĩ), ra làm quan với nhà Hồ[1].

---

1. Năm 1400, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập ra nước Đại Ngu, liền tổ chức khoa thi để lựa chọn nhân tài cho vương triều mới.

Năm 1407, nhà Minh đem quân xâm lược nước ta, cha con Hồ Quý Ly tổ chức kháng chiến nhưng thất bại và bị bắt. Nhiều bề tôi nhà Hồ cũng cùng chung số phận, trong đó có Nguyễn Phi Khanh. Tương truyền, vì thương cha, Nguyễn Trãi bèn cùng với em là Phi Hùng, cải trang là dân phu đi theo để săn sóc cha.

Đến nửa đường, Nguyễn Phi Khanh gọi Nguyễn Trãi đến khuyên:

- Cha nghĩ một mình em con đi theo cha là đủ.

Nguyễn Trãi rơm rớm nước mắt, thưa:

- Nơi đất khách quê người nhiều hiểm nguy rình rập, em Hùng còn nhỏ tuổi, sức vóc lại yếu, con không yên tâm.

Nguyễn Phi Khanh lắc đầu:

- Con nghĩ như vậy là tròn chữ hiếu, thế còn chữ trung con tính sao đây?

Nguyễn Trãi im lặng, thấy vậy, cha ông nói tiếp:

- Còn tính mạng của trăm vạn dân lành đang sống trong cảnh điêu linh khốn khổ. Họ đang ngóng đợi, trông mong vào những người như con đó. Con đừng quên, nòi giống Lạc Hồng chúng ta, từ ngàn xưa, bất kể nam, phụ, lão, ấu đều không chịu cúi đầu, khom lưng trước ngoại bang.

Nghe lời cha dạy, Nguyễn Trãi gạt nước mắt, tìm cách trốn về Nam quốc. Lời dạy của cha khi nào cũng văng vẳng bên tai: "Con phải nghe cha, trở về trả thù nhà, đền nợ nước. Đuổi sạch giặc Minh ra khỏi nước ta, đó cũng là cách trả thù cho cha vậy".

Khoảng năm 1416, Nguyễn Trãi tìm đến với Lê Lợi - một anh hùng kiệt xuất, người đứng đầu phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Trãi được Lê Lợi hết sức coi trọng, cử ông giữ chức Tuyên phụng đại phu, Hàn lâm thừa chỉ. Ông đã cùng với Lê Lợi xây dựng một đường lối chính trị và quân sự đúng đắn, đánh dấu một bước ngoặt của khởi nghĩa Lam Sơn như: bỏ rừng núi mà tiến xuống đồng bằng, bỏ cố thủ mà chủ động tấn công, góp phần đưa nghĩa quân tiến từng bước tới chiến thắng.

Khi đã tương quan lực lượng với giặc, Nguyễn Trãi lại được Lê Lợi giao cho một nhiệm vụ quan trọng là nhân danh Lê Lợi viết thư cho tướng giặc Minh. Các lá thư ấy đều thể hiện năng lực của một nhà tư tưởng, một nhà biện luận thiên tài, vừa mắng nhiếc, khiêu khích giặc, vừa phân tích lý lẽ phải trái, vừa mềm mỏng dụ hàng. Tất cả đều nhằm đẩy kẻ địch vào những tình thế khó khăn.

Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở việc vạch kế hoạch và thảo thư chiếu, ông còn đích thân đến một số thành để dụ hàng. Ông thuyết phục được nhiều tướng giặc ra hàng, trong số đó có người như Thái Phúc về sau đã giúp nghĩa quân trong việc binh vận, làm cho quân Minh thêm rã ngũ. Và cuối năm 1427, trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang, ông có công lớn giúp nghĩa quân của ta đánh tan 15 vạn quân cứu viện của giặc do tướng Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Năm 1428, đất nước hoàn toàn giải phóng. Nguyễn Trãi vâng lệnh vua, viết "*Bình Ngô đại cáo*" - "một áng thiên cổ hùng văn" nhằm tuyên cáo với toàn thể nhân dân về nền độc lập của xã tắc và khẳng định thêm một lần nữa rằng nước Đại Việt ta:

... "Tuy mạnh, yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có".

2. Duyên nợ với Nguyễn Thị Lộ

Nguyễn Trãi có người vợ yêu tên là Nguyễn Thị Lộ, nhan sắc mặn mà, lại thạo văn từ nên hai người đối với nhau rất tâm đầu ý hợp, thường đàm đạo với nhau về văn chương thời thế. Chuyện hai người gặp nhau cũng lý thú vô cùng. Tương truyền, một buổi trời đã sẩm tối, Nguyễn Trãi đang đi trên đường Cố Ngự[1], về phía Nghi Tàm thì gặp một thiếu nữ đội một bó chiếu đi xuống, thấy người con gái nhan sắc tuyệt trần, ông liền đọc bỡn mấy câu:

Ả ở đâu ta bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân thu phỏng độ chừng bao tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?

---

1. Đường Cố Ngự: là con đê nhỏ nối từ Yên Hoa xuống Yên Ninh giữa Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch (trước là một hồ), (nghĩa là giữ cho vững), lâu dần mọi người gọi chệch là đường Cổ Ngư, nay là đường Thanh Niên (*BT*).

Lúc bấy giờ, cô gái mới đặt bó chiếu xuống, tay vuốt mấy sợi tóc mai, láu lỉnh đáp trả:

Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ
Chồng còn chưa có, hỏi chi con!

Nguyễn Trãi hơi mỉm cười, cô gái đối chọi lại câu đùa bỡn của ông sắc sảo quá. Mến tài, mến sắc cô gái, Nguyễn Trãi cho người đi tìm manh mối nàng. Thì ra, nàng tên Nguyễn Thị Lộ, cũng là con nhà gia thế, được cha dạy bảo học hành đến nơi đến chốn, người lại nết na nên bà con quanh vùng rất quý trọng. Nguyễn Trãi bèn nhờ người mai mối, lấy về làm vợ.

Vua Lê Thái Tông (ở ngôi năm 1434, mất năm 1442) thấy Nguyễn Thị Lộ kiến thức uyên thâm, cử chỉ đoan trang, bèn mời bà vào cung, sung chức Lễ nghi nữ học sĩ trong triều... Nhưng cũng chính vì câu chuyện này mà thành cái cớ gây nên tấn thảm kịch đau thương trong lịch sử, còn gọi là Vụ án Lệ Chi Viên. Nguyên là, tháng 7 năm 1442, Lê Thái Tông đi duyệt võ ở Chí Linh, ghé thăm Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, trên đường về kinh thành, có lệnh cho Nguyễn Thị Lộ hầu cận bên mình. Xa giá vua về đến Lệ Chi Viên thì nghỉ lại, đến đêm vua bị cảm mất đột ngột. Ngay sau khi đưa linh cữu về đến Thăng Long, triều đình bèn bắt giam Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ, vu cho

Nguyễn Trãi tội sai thiếp giết vua, cả gia đình ông phải nhận bản án tru di tam tộc.

Hai mươi năm sau, Lê Thánh Tông sau khi xét lại vụ án mới xuống chiếu rửa oan cho ông. Song nỗi oan ức đã trở thành niềm xót thương suốt bao thế kỷ của nhân dân ta đối với một tài năng lỗi lạc trên mọi lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, tư tưởng và văn hóa.

3. Nguyễn Trãi và sự nghiệp văn chương

Nguyễn Trãi để lại rất nhiều trước tác văn chương, cả bằng chữ Hán và chữ Nôm, bao gồm các lĩnh vực văn học, lịch sử, địa lý, luật pháp, lễ nghi... song đã bị thất lạc sau vụ án Lệ Chi Viên. Một số tác phẩm lớn của Nguyễn Trãi như: *Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo* (Văn chính luận); *Ức trai thi tập, Quốc âm thi tập* (Thơ phú); *Dư địa chí* (Địa lý),...

NGUYỄN BIỂU

Nguyễn Biểu (?-1413) người làng Bình Hồ, huyện Chi La, tỉnh Nghệ An (nay là xã Yên Hồ, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh); đỗ Thái học sinh cuối đời Trần, làm quan đến chức Tiền thị ngự sử, là một ông quan rất cương trực, gan dạ, giỏi thơ văn.

Hồi đó, nhân việc Hồ Quý Ly cướp ngôi, nhà Minh mượn cớ khôi phục nhà Trần, sai Tướng Trương Phụ mang quân sang xâm chiếm nước ta.

Khi bắt được cha con họ Hồ rồi, quân Minh chia nước ta làm các quận, huyện và đặt dưới quyền cai trị của chúng.

Vào năm 1413, Trương Phụ kéo quân vào đóng ở Nghệ An. Vua Trùng Quang thế yếu lánh ở Hóa Châu, phải chọn người tạm đi cầu hòa với Trương Phụ để tính kế chống cự lâu dài với giặc.

Bấy giờ Nguyễn Biểu đang giữ chức Tiền thị ngự sử. Mặc dù biết quân Minh trước đây đã từng giết sứ nước ta là Nguyễn Nhân Tư và Lê Ngân, nhưng ông vẫn khảng khái nhận lấy sứ mệnh nặng nề và nguy hiểm ấy.

Lúc Nguyễn Biểu lên đường, Vua Trùng Quang làm một bài thơ đưa tiễn ông. Bài thơ như sau:

Mấy vần thơ cũ ngợi Hoàng Hoa[1]*,*
Trân trọng này nhân mở khúc ca.
Chiếu phượng vài hàng tơ cặn kẽ,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha.
Tang bồng đã bấm lòng khi trẻ,
Khương, quế thêm cay tính tuổi già[2]*.*
Việc nước một mai công gỡ vẹn,
Gác lân danh tiếng dội càng xa[3]*.*

Nhận bài thơ vua ban, ông cảm động dâng bài thơ họa lại:

Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa,
Lắng tai đồng vọng thuở thi ca.
Đường mây vó ký lần lần trải,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha...
Há một cung tên lồng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đúc gan già.
Hổ mình luống thiếu tài chuyên đối[4]*,*
Dịch lộ ba ngàn luống ngại xa[5]*.*

Tới Nghệ An, gặp Trương Phụ, hắn đòi phải vái lạy nhưng Nguyễn Biểu không chịu khuất, vẫn đi đứng hiên ngang.

---

1. Hoàng Hoa: (lấy ý từ *Kinh Thi*): khen và chúc sứ thần ra đi trong vẻ sáng đẹp.
2. Khương, quế: gừng và quế, hai vị thuốc cay.
3. Gác lân: gác ghi tên những người có công với đất nước.
4. Tài chuyên đối: tài đi sứ.
5. Dịch lộ: trạm nghỉ chân trên đường đi sứ.

Trước những câu hỏi ngạo mạn của Trương Phụ, ông đều trả lời hùng hồn, đanh thép, nên Trương Phụ tức lắm.

Rồi để thử gan ông, Trương Phụ cho dọn tiệc đầu người làm giả bằng bột, mời Nguyễn Biểu ăn. Nhìn chiếc đầu lâu nổi lềnh bềnh trong bát canh, Nguyễn Biểu tưởng là thật, song vẫn không hề nao núng, cầm đũa khêu hai con mắt chấm dấm ăn ngon lành. Và nói:

- Mấy khi được ăn thịt người Ngô.

Đoạn lại rung đùi ngâm đùa một bài thơ rằng:

Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi[1]
Gia hào thêm có cỗ đầu người[2]
Nem cuông, chả phượng còn thua béo[3]
Thịt gũ, gan lân hẳn kém tươi[4]
Cá lối lộc minh[5] *so cũng một*
Vật bày thỏ thủ[6] *bội hơn mười*
Kia kìa ngon ngọt tày vai lợn
Tráng sĩ như Phàn[7] *tiếng để đời.*

---

1. "Ngọc thiện trân tu": các món ăn quý lạ.
2. Gia hào: đồ nhắm ngon.
3. Nem cuông: nem làm bằng thịt con chim công.
4. Thịt gũ: thịt con gấu.
5. Lộc minh: tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, là thơ miêu tả việc vua đãi yến các quý khách. Câu này chỉ việc Trương Phụ mở tiệc đãi khách.
6. Thỏ thủ: đầu con thỏ, ý nói đời xưa đãi khách quý bằng đầu thỏ, nay lại đãi bằng đầu người, thế là sang gấp mười.
7. Phàn: Phàn Khoái, một tướng tài của Hán Cao tổ Lưu Bang.

Trương Phụ nghe thơ, rất phục khí phách của Nguyễn Biểu. Hắn khen thầm trong bụng, những người chứng kiến ai cũng kinh hãi.

Biết không khuất phục nổi Nguyễn Biểu, Trương Phụ đối đãi rất trọng rồi thả cho ông về. Nhưng thật không may, lúc bấy giờ có hai cha con Phan Quý Hựu, Phan Liêu người Hà Hoàng (nay là Tây Lỗ), thuộc Bàn Thạch, Nghệ An, là người ham sống sợ chết, đã đầu hàng giặc, được cất nhắc lên chức tri châu Nghệ An. Hai cha con được giặc rất tin dùng, nhân có việc Nguyễn Biểu đi sứ cầu phong, Trương Phụ đã kể lại chuyện và hỏi:

- Nguyễn Biểu là người thế nào

Phan Liêu có mối thù riêng với Nguyễn Biểu, muốn hãm hại ông bèn nói:

- Người ấy là bậc hào kiệt An Nam, nếu ngài muốn lấy đất An Nam, không có con người ấy thì việc sao nên.

Trương Phụ cho là phải, liền sai người đuổi theo bắt Nguyễn Biểu lại.

Trương Phụ dụ ông hàng, ông tức giận mắng lại rằng:

- Các ngươi trong bụng thì mưu cướp nước, bên ngoài lại giả làm quân nhân nghĩa. Đã hứa lập con cháu họ Trần, lại đặt quận, huyện. Đã cướp châu báu, lại còn tàn hại sinh dân. Các ngươi thật bọn giặc tàn hại.

Biết không dụ dỗ được ông, Trương Phụ hô quân trói ông vào chân cột cầu Lam, cạnh chùa Yên Quốc.

Nguyễn Biểu cựa quậy mãi mới thoát được một bàn tay, lấy móng tay viết lên lần rêu bám ở cột cầu tám chữ:

Thất nguyệt sơ nhất, Nguyễn Biểu tử (mồng một tháng bảy, Nguyễn Biểu chết).

Rồi Nguyễn Biểu hướng mặt về tên tướng Tàu, chửi mắng luôn miệng, cho đến khi nước triều lên, ngạt hơi mới đành chịu chết.

Vua Trùng Quang hay tin, rất lấy làm thương xót, mới làm một bài văn tế ông, bài văn có câu: "Sầu kia không lấp cạn dòng, thảm nọ dễ xây nên núi".

Đời Hồng Đức, Vua Thánh Tông phong ông là nghĩa sĩ, cho dựng đền thờ ở làng quán Bình Hồ, cử quan đến tế, hằng năm, lại cho con cháu một người làm chức phục lễ lang để thờ phụng.

Người đời sau cũng thường ca ngợi ông rằng:

Nuốt được đầu người, nuốt được đầu Phụ
Hãy còn tấc lưỡi, hãy còn Trần
Một lời mắng giặc kinh trời đất
Tám chữ đề cầu động quỷ thần.

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Ông tên húy là Văn Đạt, tự Hanh Phủ. Sinh ra trong một gia đình trí thức phong kiến, cha của Nguyễn Bỉnh Khiêm là Văn Định, có đạo hiệu là Cù Xuyên tiên sinh, là người có văn tài, mẹ là con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lan, cũng là một người có học vấn, lại rất thông tuệ và am hiểu lý số. Ngay từ thời nhà Lê còn cực thịnh, bà đã đoán trước được rằng bước đường suy vong của nhà Lê chẳng còn bao xa.

Tương truyền rằng, bà mẹ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, tuy đã đến tuổi cập kê, song không đoái hoài gì đến chuyện chồng con. Nhưng một hôm, bà gặp Văn Định (sau này là cha của Nguyễn Bỉnh Khiêm), thấy ông này tướng mạo phú quý, sau này ắt sinh quý tử, mới chọn ông làm nơi gửi gắm cuộc đời mình.

Thuở nhỏ, Nguyễn Bỉnh Khiêm rất thông minh, lại sớm biết nói, chưa đầy một năm đã nói được

nhiều từ. Mẹ bắt đầu dạy ông đọc kinh truyện và thơ quốc âm. Lên bốn tuổi, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thuộc các kinh truyện chính. Một hôm, cha ông đang đọc sách, ông cũng ghé vào xem, đột nhiên ông chỉ vào bốn chữ và đọc to lên rằng: "Nhật xuất Đông phương" (nghĩa là: mặt trời mọc ở phương Đông). Người cha vô cùng kinh ngạc, vì lúc ấy cậu vẫn chưa biết chữ.

Lớn lên, Nguyễn Bỉnh Khiêm học thầy Lương Đắc Bằng, được thầy tận tình dạy bảo, truyền thụ cho môn học Dịch lý và sách *Thái Ất thần kinh* (Bộ kinh thần thông về Thái Ất). Tuy học giỏi, nhưng lớn lên vào lúc xã hội "không còn cảnh thái bình"... "khắp nơi, chỗ nào cũng máu chảy thành sông, xương chất thành núi", Nguyễn Bỉnh Khiêm ẩn chí đợi thời. Mãi sau này, nhà Mạc thay nhà Lê, theo lời khuyên của gia đình và bạn đồng môn, một phần xã hội cũng đã tương đối ổn định, Nguyễn Bỉnh Khiêm mới ra ứng thí, và đậu Trạng nguyên, năm ấy ông vừa tròn 45 tuổi (năm 1535).

Ông ra làm quan với triều Mạc, vừa được tám năm (1535 - 1542), thấy gian thần hoành hành, trong triều các đại thần chia bè, kéo cánh, Nguyễn Bỉnh Khiêm dâng sớ xin chém lộng thần, không được chấp thuận, ông bèn thác bệnh, cáo quan về vui thú điền viên. Song, được một thời gian, vì muốn mang tài trí của mình giúp đời, và

cũng do sự ràng buộc của nhà Mạc với những sĩ phu có uy vọng, ông lại trở lại triều tham chính, và giữ các chức quan: Tả thị lang Bộ lại, Thượng thư Bộ lại, Trình tuyền hầu, Trình Quốc công, vì thế người đời yêu mến, kính trọng ông vẫn gọi ông là Trạng Trình.

Mãi đến năm 70 tuổi, Nguyễn Bỉnh Khiêm mới thực sự treo mũ từ quan. Ông về quê nhà, dựng am Bạch Vân bên bờ sông Tuyết Hàn, lấy đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Người đời cũng thường gọi ông là Tuyết Giang phu tử. Ông mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Học trò ông có nhiều người nổi tiếng như: Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Nguyễn Quyện, Lương Hữu Khánh...

Người đương thời tôn kính ông như bậc thầy. Thường mỗi khi có việc gì hệ trọng, triều Mạc, chúa Trịnh, chúa Nguyễn vẫn phái sứ giả đến hỏi ý kiến ông.

Như đã nói ở trên, thời Nguyễn Bỉnh Khiêm sống là thời xã hội rối ren, đất nước bị chia cắt. Nhà Lê bấy giờ suy yếu, Mạc Đăng Dung thừa cơ soán ngôi vua. Ngay sau đó cựu thần nhà Lê nổi lên chống lại nhà Mạc. Trong số đó có Nguyễn Kim chiếm cứ suốt một vùng từ Thanh Hóa trở vào. Nguyễn Kim có người con rể tên Trịnh Kiểm - người này văn võ toàn tài, lại có chí lớn, là cánh tay phải đắc lực giúp Nguyễn Kim lập nên nhà Lê Trung Hưng. Sau Nguyễn Kim bị một tướng nhà Mạc trà trộn vào,

đánh thuốc độc chết, toàn bộ binh quyền rơi vào tay Trịnh Kiểm, Trịnh Kiểm thừa cơ hội Vua Lê Trung Tông mất, không có người nối ngôi, muốn tự mình lên ngôi vua, mới sai người đi Vĩnh Lại hỏi Trạng Trình - Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Trạng Trình nghe xong, không trả lời, chỉ ngoảnh mặt lại, bảo người nhà rằng:

- Năm nay lúa không được mùa, vì thóc giống lép, chúng bay đi tìm thóc cũ gieo mới tốt.

Nói xong, Trạng chống gậy đi chơi, khách cũng đi theo. Thì ra Trạng đến chùa làng, gặp một nhà sư, Trạng Trình bảo:

- Nhà sư giữ chùa, thờ Phật mà ăn oản nhé!

Sứ giả về, thuật lại những lời Trạng Trình nói, Trịnh Kiểm hiểu Nguyễn Bỉnh Khiêm khuyên mình cứ lấy đạo bề tôi mà phù vua Lê, thì quyền hành sẽ giữ được.

Trịnh Kiểm bỏ ý định xưng vương, sai người đến làng Bố Vệ rước Lê Duy Bang, là cháu sáu đời của Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi) về làm vua (tức Vua Lê Anh Tông). Quả nhiên, vua Lê chỉ là một ông vua bù nhìn, bao nhiêu quyền lực đều ở trong tay chúa Trịnh cả.

Trịnh Kiểm thay bố vợ nắm binh quyền, sợ hai người em trai của vợ là Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng tranh giành quyền lực, nên đã ám hại Nguyễn Uông và đang ngấm ngầm tìm cách ám hại nốt Nguyễn Hoàng. Thấy thế, Nguyễn Hoàng

bèn lấy cớ xin vào trấn thủ Thuận Hóa để giữ mình. Thỉnh cầu ấy được chấp nhận vì Trịnh Kiểm cũng muốn đẩy Nguyễn Hoàng đi thật xa kinh đô để dễ bề chuyên quyền. Trước đó, Nguyễn Hoàng đã bí mật cho người ra hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm về kế an thân, thì ông trả lời:

- “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân"

Nghĩa là: một dải Hoành Sơn, dung thân muôn đời. Ngụ ý rằng nếu biết dựa vào một dải Hoành Sơn (tức dãy núi có Đèo Ngang) thì có thể lập nghiệp được lâu dài.

Sau khi được chấp thuận, Nguyễn Hoàng đem gia quyến và quân binh vào Nam năm 1558. Thuở ban đầu, Nguyễn Hoàng dựng dinh trại ở xã Ái Tử, huyện Đăng Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Nguyễn Hoàng biết khéo vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, thu sưu thuế nhẹ, nên được rất nhiều người mến phục, gọi là “Chúa Tiên". Nguyễn Hoàng một mặt khai hoang lập ấp, phát triển kinh tế, nuôi lực lượng, tính kế lâu dài, một mặt vẫn giữ quan hệ vua tôi với nhà Lê ngoài Bắc. Công cuộc khẩn hoang và chính sự rộng rãi của Nguyễn Hoàng đã đem lại hiệu quả rõ rệt về mọi mặt... Quả nhiên, dòng dõi các chúa Nguyễn kéo dài đến tận đầu thế XIX.

Nhà Lê, với sự phò tá của chúa Trịnh, trong già nửa thế kỷ đó đã có 38 cuộc giao tranh lớn với nhà Mạc, đẩy đất nước vào cảnh loạn lạc phân ly,

người dân khổ cực, đói khát. Cho đến năm 1592, nhà Mạc bị thất thế, không thể trụ lại ở Thăng Long nữa. Mới sai sứ giả đến hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông chỉ ra cho nhà Mạc một con đường:

- “Cao Bằng tuy tiểu, khả dĩ sổ thế".

Nghĩa là: đất Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể ở được mấy đời. Quả nhiên, mãi đến năm 1688, sau ba đời giữ đất Cao Bằng, nhà Mạc mới diệt vong.

*

*   *

Ở Nghệ An, từ lâu lưu truyền câu sấm, mà ai ai cũng quả quyết đó là của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm:

"Đụn Sơn phân giải, Bò Đái thất thanh".

Nghĩa là: khi nào núi Đụn chia làm hai đỉnh, thì khe Bò Đái mất tiếng.

Khe Bò Đái là một khe nước nhỏ, thuộc làng Chi Cơ, tổng Võ Nguyên, huyện Thanh Chương (nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Do nước từ trên cao chảy xuống, lại chảy xuống chỗ toàn đá, nên phát ra tiếng thập thình. Ở cách xa năm - sáu kilômét vẫn nghe rõ mồn một.

Khe Bò Đái đã tồn tại rất lâu, và tiếng thập thình ấy đã trở thành âm thanh quen thuộc không thể thiếu của người dân mấy xã quanh đó, vậy mà hơn 300 năm sau, kể từ khi câu sấm ra đời, vào niên hiệu Bảo Đại thứ 20, tức năm 1944, một trận mưa to, gió lớn nổi lên, tự nhiên núi Đụn bị xẻ ra

làm hai đỉnh, lập tức tiếng thập thình ở bên khe Bò Đái tắt ngấm.

Dân gian còn truyền lại câu chuyện Nguyễn Bỉnh Khiêm cứu cháu bảy đời bị đói. Chuyện kể rằng:

Gia cảnh của cháu bảy đời Trạng Trình rất nghèo, gặp năm đói kém, trong bồ, thóc không còn một đấu, mọi vật có giá trị trong nhà đều đã bán hết. Người cháu trong lòng vừa buồn, vừa đói, ngồi giở cuốn sách của cụ Nguyễn để lại. Bất ngờ đọc đến hai câu:

"*Ngã cứu nhữ thượng lương chi ách*
Nhữ cứu ngã thất thế chi bần".

Nghĩa là:

"*Ta cứu ngươi khỏi tai nạn do xà nhà gây ra*
Ngươi giúp ta cứu cháu bảy đời (của ta) khỏi đói".

Người cháu lấy làm lạ, trong lòng băn khoăn, nửa ngờ nửa tin. Trạng đã mất từ lâu rồi, sao có thể cứu được quan huyện khỏi nạn do xà nhà gây nên. Tuy thắc mắc thế, nhưng đang ở bước đường cùng, nên người cháu cũng đánh bạo mang cuốn sách đến dinh quan huyện, để nhờ quan xem và cứu giúp.

Viên quan huyện đang nghỉ trưa, thấy lính hầu vào báo có người cháu của Trạng Trình mang một cuốn sách đến, xin gặp và nói rằng:

- Cụ bảy đời là Trạng Trình bảo đến quan sẽ giúp.

Quan huyện mới nghe, cho là xằng bậy. Song từ lâu, đã nghe tiếng và cũng rất mến phục tài của

Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, nên mới vội vàng ngồi dậy, ra công đường xem thực hư thế nào.

Ông quan vừa bước chân ra khỏi cái sập mình vẫn nghỉ trưa, thì bất ngờ, một cái xà nhà bỗng dưng rơi xuống. Cái sập gãy làm đôi. Chao ôi! Nếu không có người cháu của Trạng Trình đến xin gặp, có lẽ tính mạng của quan cũng khó bảo toàn.

Nhận được cuốn sách, viên tri huyện đọc và thấy sự việc xảy ra thật đúng như lời tiên tri của Trạng. Quan cảm kích lắm, mới sai gia nhân đem tiền, gạo cấp cho cháu của Trạng, giúp cho anh này qua cơn đói nghèo.

*

* *

Các giai thoại trên đều chứng tỏ rằng, Trạng Trình là người có tài tiên tri, trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, giữa hiểu lòng người, nên biết trước được những việc xảy ra đến mấy trăm năm sau. Dường như, ông cũng đã được dân gian hóa, đại diện cho trí tuệ của dân tộc, của nhân dân, đồng thời cũng là nơi gửi gắm những ước mơ về cảnh sống thanh bình, không chiến tranh, không loạn lạc của nhân dân. Thế mới biết, Nguyễn Bỉnh Khiêm có uy vọng lớn đến nhường nào.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là tác giả lớn của nền văn học Việt Nam thế kỷ XVI, ông còn để lại hai tập thơ chữ Hán là *Bạch Vân am thi tập* và tập thơ chữ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi*. Thơ của ông có

chiều sâu của sự triết lý nhưng cũng rất chân tình. Chân tình trong sự lo nước, thương đời:

Buốt lòng thương dân đói rét
Ai nêu đại nghĩa diệt hung tàn
(“*Cảm hứng*”)

Chân tình khi khuyên nhủ, bàn bạc, mách bảo điều hơn lẽ thiệt cho đời, thậm chí chân tình ngay cả khi phê phán, tố cáo những tệ nạn xã hội và cảnh cáo bọn giàu sang ăn trên, ngồi trốc:

Có thuở được thời mèo đuổi chuột
Đến khi thất thế kiến tha bò

Thơ của ông cũng hồn nhiên, phóng khoáng và giản dị như chính con người ông vậy. Nhưng, tư tưởng nổi bật trong thơ ông vẫn là nỗi lo nước, thương dân, phản đối chiến tranh phong kiến, và khi nào cũng mong mỏi:

Bao giờ được thấy lại cảnh thịnh trị
Trời đất như xưa một vẻ thái hòa

NGUYỄN QUÝ ĐỨC

1. Cậu bé thông minh

Nguyễn Quý Đức (1648-1720), hiệu là Đường Hiên, tự Thể Nhân, người làng Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Nguyễn Quý Đức là người thông minh lạ thường, ngay từ khi còn để chỏm, cậu bé đã nổi tiếng là người văn hay chữ tốt, khắp trong vùng ai ai cũng nể phục.

Một buổi đi học về, thấy vẫn còn sớm, cậu bé ghé vào quán nước ở đầu làng ngồi chơi hóng mát. Vừa lúc ấy có một ông quan huyện đi ngang qua cũng vào nghỉ chân. Ông quan thấy mặt mũi Quý Đức sáng sủa, dáng người nho nhã ra dáng con nhà có học, bèn hỏi:

- Cậu bé, cậu học đến sách gì rồi?

Quý Đức lễ phép trả lời:

- Cháu học hết sách *Luận ngữ* rồi ạ!

Thấy thế, ông huyện liền ra một câu đối để thử tài cậu bé. Câu đối như sau:

- Thực vô cầu bão, cư vô cầu an, quân tử chí;

Nghĩa là:

- Ăn không cầu no, ở không cầu yên, là chí người quân tử;

Câu đối này hiểm ở chỗ toàn dùng chữ trong sách *Luận ngữ*, ông huyện chắc mẩm rằng thế nào cậu bé cũng chịu bó tay. Nhưng không ngờ, Quý Đức ứng khẩu đối ngay, mà cũng dùng toàn chữ trong sách *Luận ngữ:*

Chiêu chi bất lai, huy chi bất khứ, xã tắc thần.

Nghĩa là:

- Vẫy không chịu lại, xua chẳng chịu đi, đó là bầy tôi xã tắc.

Ông huyện quá bất ngờ trước một cậu bé còn nhỏ như vậy mà đã có sự hiểu biết rộng đến thế, nên cứ tấm tắc khen mãi không thôi.

*

*   *

Một lần, nhân một buổi được nghỉ học, Quý Đức dắt trâu đi chăn giúp cha mẹ, nhưng cậu bé vẫn còn rất mải chơi, nên tụ tập đám trẻ chăn trâu lại, cùng nhau hết chơi đánh trận giả lại đánh khăng, đánh đáo. Còn bầy trâu thì thả cho chúng gặm cỏ ngoài bãi. Mải chơi quá, Quý Đức không để ý đến con trâu nhà mình đã xổng xuống phá khoai của làng Cầu Đơ. Chỉ đến khi nhà có ruộng khoai lang bị trâu phá bắt trâu và làm ầm ĩ lên thì cậu mới biết. Chẳng may cho cậu, lúc ấy lại có ông tuần phủ đi qua, thấy vậy, liền sai lính bắt trâu về phủ. Đến chiều, Quý Đức muốn đến xin trâu về. Ông phủ

thấy cậu bé láu lỉnh, hỏi có đi học không, cậu đáp đang là học trò. Ông phủ thích thú nheo mắt nói:

- Thế thì hay lắm! Bây giờ ta ra một câu đối, nếu đối được thì tha trâu, bằng không thì bắt cả trâu lẫn người.

Rồi ông hắng giọng đọc:

- *Khoai Đơ xanh tốt nhờ về phủ*;

Câu này có ý rằng, khoai lang của đất Cầu Đơ được xanh tốt là nhờ ơn của quan phủ.

Lúc này, trong đầu Quý Đức nghĩ ngay đến nghề truyền thống của làng mình từ lâu đã nổi tiếng là nghề dệt lĩnh, cậu nhanh nhẹn đối luôn:

Lĩnh Mỗ vàng trơn bởi có nghè.

Mỗ tức là Thiên Mỗ, làng của cậu bé, còn nghè là tiếng dùng trong làng nghề dệt lụa, dệt lĩnh, có nghĩa là nện cho bóng, cho nhẵn. Nhưng nghè cũng có nghĩa là ông nghè - người đỗ tiến sĩ. Câu này vừa giới thiệu được sản vật của làng, vừa gửi gắm được ước mơ và quyết tâm của mình sau này sẽ có tên trong bảng vàng.

Quan phủ thấy Quý Đức đối nhanh lại có khẩu khí hơn người, liền lập tức sai người trả trâu và tỏ ý quý mến cậu, cứ ân cần khuyên cậu chịu khó theo đòi nghiên sách, để sau này làm rạng danh cho dòng họ và quê hương mình.

2. Khẩu khí tể tướng

Khoa thi năm 1676, đời Lê Hy Tông, niên hiệu Vĩnh Trị, Nguyễn Quý Đức đậu Thám hoa. Ông

làm quan trải tháng đến chức Thượng thư, Thiếu phó, Đại học sĩ Đông các, bậc Tể tướng, tước Liêm Quận công.

Năm 1690, Nguyễn Quý Đức giữ chức Chánh sứ sang triều đình nhà Thanh. Năm 1697, cùng Lê Hy tham gia Toản tu quốc sử và biên soạn xong sách *Việt sử ký bản kỷ tục biên*. Ông cũng từng đứng ra tu tạo Quốc Tử Giám, dựng thêm nhiều bia tiến sĩ và dạy học nhiều năm ở trường Giám.

Thời gian còn dạy học ở trường Giám, có hôm ông ngồi ở nhà Minh Luân trong Quốc Tử Giám, cùng các quan ra đề bài cho các sĩ tử tập bình văn. Bất ngờ nghe tiếng mọt nghiến cột nhà, ông ngẫu hứng ngâm một câu rằng:

- *Khai thông khổng khiếu hiền nhân trí?*

Nghĩa là:

- *Khai thông lỗ khiếu là tài trí của bậc hiền triết?*

Lúc ấy, có ông Thám hoa họ Vũ đối lại như sau:

Hóa dục côn trùng tạo hóa nhân

Nghĩa là:

Chăn nuôi sâu bọ là lòng nhân của trời đất

Mấy vị quan ở đó bình rằng câu của quan thám Nguyễn Quý Đức là khẩu khí một vị tể tướng đem tài đức trấn phục thiên hạ. Còn câu của quan thám họ Vũ chỉ là khẩu khí của một ông đồ dạy nhiều học trò mà thôi.

Quả thật, Nguyễn Quý Đức không chỉ là bậc thầy có danh vọng, dạy mấy nghìn học trò, "văn chương,

đức nghiệp đều không kém cổ nhân", mà ông còn là một vị tể tướng hết lòng vì dân, vì nước. Phan Huy Chú đã nhận xét: "(Nguyễn Quý Đức)... làm tể tướng mười năm, chính sự khoan hậu... cấm việc phiền hà, tha cho người trốn tránh và thiếu thuế, bớt tạp dịch, giúp nhà nông, dân được ơn nhờ". Vũ Phương Đề cũng cho rằng ông "xứng đáng là bậc bề tôi xã tắc... biết lấy tài đức trấn phục thiên hạ". Chẳng thế mà người dân thời ấy vẫn thường truyền tụng câu: "Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui".

3. Phục chế thơ vua

Sách *Hán sử* của Trung Quốc có kể lại câu chuyện rằng: Hán Cao tổ Lưu Bang có một vị tướng tên là Vương Lăng, Vương Lăng là người rất tài giỏi và trung nghĩa. Hạng Vũ ở nước Sở, là kẻ thù không đội trời chung với Lưu Bang, thấy Vương Lăng có tài nên rất muốn thu phục, bèn bắt mẹ của Vương Lăng giam vào trong phủ của mình. Khi Vương Lăng sai sứ giả đến xin Hạng Vũ tha cho mẹ, thì Hạng Vũ bức bà phải dụ Vương Lăng về với mình. Bà mẹ nhất quyết không chịu nghe theo, lúc tiễn sứ giả về, bà dặn sứ giả bảo Vương Lăng phải một lòng thờ vua Hán, chứ không được vì mẹ mà theo Sở. Sau đó bà tự tử chết.

Đời Hồng Đức, Vua Lê Thánh Tông rất cảm kích trước tấm gương nghĩa liệt ấy, nên làm một

bài thơ có nhan đề: "*Lăng mẫu tống sứ giả*" (Mẹ Vương Lăng tiễn sứ)

Tương truyền, bài thơ truyền đến đời Chúa Trịnh Cương thì bị thất lạc mất hai câu luận (tức câu 5 và 6). Chỉ còn sáu câu:

Đình phô đằng đẵng ngựa dừng chân,
Nỗi mẹ con rày gửi sứ quân.
Nhớ Hán lòng còn son một tấm,
Thương Lăng tóc đã bạc mười phần.
...
Mình thiếp lá vàng dầu mỏng mảnh,
Về thời khuyên nó nghĩa quân thần.

Chúa Trịnh Cương xem thơ thấy vậy, liền bảo các quan đang chầu hai bên sáng tác ra hai câu để bổ khuyết. Các quan chưa ai nghĩ ra thì Nguyễn Quý Đức đã ứng khẩu đọc:

Niềm trung hiếu khôn hai vẹn,
Hội công danh dễ mấy lần.

Chúa Trịnh Cương tấm tắc khen:

- Quý Đức thật thông minh, làm vừa nhanh vừa đúng lối thơ thời Hồng Đức. Câu 5 và câu 6 chỉ có sáu từ.

Sau đó, chúa thưởng cho Quý Đức hai hốt bạc.

Khi tuổi đã cao, Tể tướng Nguyễn Quý Đức viết khải dâng lên chúa Trịnh: "... Nghĩ mình được lạm gánh trách nhiệm nặng nề, thẹn không xứng đáng làm men để chế rượu, làm muối để pha canh... Tự xét lại, đức của thần còn kém xa các bậc tiên hiền,

may trời ban cho được đến tuổi trí sĩ, thế mà không biết noi theo việc làm của tiên hiền, treo mũ cáo lão, thì e có cản trở đến đường lối đi tới của người hiền và không khỏi bị tiếng chê là luyến tiếc quyền vị".

Triều đình đánh giá cao tài năng của ông, muốn giữ ông lại làm quan, ông phải ba lần làm khải dâng chúa mới được chấp nhận. Ngày về hưu, ông được vua Lê tự tay ban cho bốn chữ "Thái sơn Bắc đẩu", hàm Thái phó Quốc lão.

Về hưu, ông lại ra đồng vui vầy công việc với dân làng, lấy mười mẫu đất được triều đình ban cho đem tặng dân làng, trong đó dùng bốn mẫu để mở chợ Thánh Nguyên, tức chợ Mỗ ngày nay.

"Đức quý" của Tể tướng Nguyễn Quý Đức còn truyền lại cho cháu con. Con trai ông là Nguyễn Quý Ân, thi đậu tiến sĩ, cháu nội là Nguyễn Quý Kính, đỗ Hương cống, đều làm quan trong triều và sau khi mất đều được tôn là phúc thần.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM

1. Thông minh phát tiết ra ngoài

Đoàn Thị Điểm (1705-1748) hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, dân gian còn gọi bà là bà Trạng Giữa. Là tác giả tập "*Truyền kỳ tân phả*" mà Phan Huy Chú hết lời khen là "lời văn hoa lệ, bóng bẩy". Nhưng nhớ đến bà chúng ta nhớ ngay đến bản dịch "Chinh phụ ngâm"[1], một áng văn tuyệt tác còn lưu truyền lại mãi với hậu thế mai sau.

Bà là con gái của Lê Doãn Nghi, người làng Hiến Phạm, huyện Văn Giang (nay là Châu Giang), tỉnh Hải Dương.

Doãn Nghi theo đòi nghiên bút từ nhỏ. Ngoài 20 tuổi, ông đỗ Hương cống, ra Thăng Long thi Hội mấy khoa liền không đỗ, sau đó ông ở lại chốn

1. Nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn. Khúc ngâm này là tiếng nói thống thiết, mạnh mẽ chống chiến tranh phi nghĩa, đồng thời cũng là bằng chứng hùng hồn, sống động nói lên khát vọng hòa bình, hạnh phúc của nhân dân ta.

kinh kỳ dạy học để dùi mài kinh sử. Một đêm, nằm mơ thấy thần nhân hiện lên bảo phải đổi họ mới đỗ đại khoa được, ông bèn đổi thành họ Đoàn (có lẽ lấy theo họ của thầy học là Đoàn Tuấn Hòa, người chốn Kinh Bắc, gần 50 tuổi mới đỗ tiến sĩ).

Năm 1944, Trúc Khê Ngô Văn Triện tới thăm nhà thờ họ Đoàn và ghi được đôi câu đối sau:

Vũ liệt văn khôi quang thế phả;
Lê tiền Đoàn hậu ký thần ngôn.

Tạm dịch:

Võ giỏi, văn tài rạng phả họ;
Lê xưa, Đoàn mới nhớ lời thần.

Đoàn Thị Điểm còn có người anh tên là Đoàn Doãn Luân, sinh năm 1703, hai anh em từ bé được nuôi dạy ở gia đình bên ngoại. Tuy là con gái, sinh ra trong chế độ phong kiến trọng nam khinh nữ, nhưng Đoàn Thị Điểm được gia đình rất chiều chuộng, thương yêu, nên được học chữ từ bé. Ngoài ra, bà ngoại và mẹ cũng dạy cho Đoàn Thị Điểm biết may vá, thêu thùa và nấu nướng, dạy bà cách bày cỗ tết đêm trăng rằm, tạc những quả hồng ngâm thành hình các cô tiên xinh đẹp múa nón trong đêm hội Long Trì...

Đoàn Thị Điểm rất thông minh, đặc biệt về mặt ứng đáp. Chuyện cũ còn ghi lại: một lần, vào buổi sáng sớm, trăng còn chưa lặn, Doãn Luân xuống cầu ao rửa mặt, lúc lên nhà thấy em gái đang soi gương chải tóc, mới trêu em:

Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm?

Nghĩa là:

Soi gương vẽ mày, một nét hóa thành hai nét;

Câu này còn có nghĩa: một cô Điểm hóa ra hai cô Điểm.

Nghe xong, bà Điểm đối lại ngay:

Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.

Nghĩa là:

Ra ao ngắm trăng, một vầng biến thành hai vầng.

Câu này cũng có ý chỉ một ông Luân hóa ra hai ông Luân.

Lại có lần, thấy bà đang đọc sách *Bắc sử*, ông Luân ra một câu đối rằng:

Bạch xà đương đạo, Quý bạt kiếm nhi trảm chi[1]*;*

Nghĩa là:

Rắn trắng cản đường, Quý tuốt gươm ra chém;

Bà Điểm không cần nghĩ lâu, đối lại ngay:

Hoàng long phụ chu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán viết[2].

Nghĩa là:

Rồng vàng đội thuyền, Vũ ngửa mặt mà than.

---

1. Quý: tức Lưu Quý, tên thật của Hán Cao tổ Lưu Bang. Khi Lưu Quý qua một cái đầm, thấy con rắn trắng, liền tuốt gươm ra chém.

2. Vũ: tức vua Hạ Vũ. Khi vua Vũ qua sông, có con rồng vàng nổi lên, người trong thuyền đều sợ, riêng vua vẫn bình tĩnh như thường, sau rồng phải lặn đi.

Cả hai tích này đều ở trong sách *Bắc sử*.

Doãn Luân thấy em lanh lẹ, thông minh như thế, rất yêu quý, song cũng hay trêu đùa em. Có hôm, thấy em đang mải miết khâu bên rổ kim chỉ, Doãn Luân đến bên, đọc to lên câu:

Huynh lai đường thượng tầm song nguyệt;

Nghĩa là:

Anh trai vào nhà tìm hai mặt trăng.

"Song nguyệt" có nghĩa là hai mặt trăng, mà hai chữ nguyệt đứng cạnh nhau lại là chữ "bằng", có nghĩa là bạn bè. Như vậy, tìm hai mặt trăng chính là tìm bạn. Câu này khá hóc búa. Nhưng bà Điểm đã tủm tỉm cười, bước đến cửa sổ, cất tiếng thánh thót:

Muội đáo song tiền tróc bán phong.

Nghĩa là:

Em gái lại cửa sổ bắt nửa làn gió.

"Bán phong" có nghĩa là nửa làn gió. Gió đối với trăng rất đắt. Ngoài ra, nửa chữ phong cũng có nghĩa là chữ "sắt", "sắt" trong tiếng Hán là con chấy, con rận. Vậy là em gái đến cửa sổ bắt nửa làn gió, cũng có nghĩa là đến cửa sổ bắt con chấy.

Thật là anh cũng hay mà em cũng giỏi, chẳng ai chịu nhường tài ai.

2. Không màng phú quý

Năm 16 tuổi, Đoàn Thị Điểm đã nổi danh là người có sắc đẹp, lời nói văn hoa, cử chỉ tao nhã. Hầu như trong kinh, ngoài trấn đều có người biết danh cô gái tài hoa họ Đoàn. Vào tuổi này, cũng là

thời kỳ cô Điểm tới ở nhà cha nuôi là Thượng thư Lê Anh Tuấn tại phường Bích Câu, Thăng Long.

Lê Anh Tuấn quê xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong, xứ Đoài (nay thuộc huyện Ba Vì), nổi tiếng thần đồng từ nhỏ. Ông đỗ tiến sĩ năm 24 tuổi. Lê Anh Tuấn rất giỏi về văn học. Bởi vậy, thời ấy có câu "Văn chương Lê Anh Tuấn, chính sự Nhữ Đình Hiền"[1].

Phường Bích Câu cũng là nơi ở của các vị quan lớn đương triều, thế nên quan lại cũng như văn nhân khắp nơi luôn luôn lui tới đây. Người thì cầu cạnh chức tước bổng lộc, người thì luyện tập văn bài. Đó chính là thời gian cô Điểm được quen biết với nhiều người có danh vọng, học vấn và cũng vì vậy mà tiếng tăm về tài ứng đối văn chương, về hoa tay khéo léo của tài nữ họ Đoàn cũng truyền lan rộng trong giới văn nhân.

Một lần, từ nhà sang chơi bên dinh thự của Lê Anh Tuấn, Tham tụng Nguyễn Công Hãng[2] thấy Đoàn Thị Điểm đang đi một mình bên giậu duối, bèn dừng lại trò chuyện, nhân thể bảo cô Điểm

---

1. Nhữ Đình Hiền người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, xứ Hải Dương (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương) đỗ tiến sĩ năm 1680.

2. Nguyễn Công Hãng (1680-1732), hiệu Tĩnh Trai, tự Thái Thanh, là người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh. Ông đậu tiến sĩ năm Canh Thìn 1700, là người có tài thơ, tính tình cương nghị.

thử làm một bài thơ chữ Hán với đầu đề: “*Đi một mình*”. Chỉ trong giây lát, bà đã đọc luôn bài thơ, trong đó có những câu:

Đàm luận cổ kim tâm phúc hữu,
Truy tùy tả hữu cổ quăng thần.

Nghĩa là:

Bàn bạc trước nay, gan ruột: bạn,
Theo đòi phải trái, tay chân: hầu.

Nguyễn Công Hãng đỗ tiến sĩ năm 20 tuổi, được mời vào phủ Chúa làm thầy dạy của Chúa Trịnh Giang, nên ông thường tự phụ về tài học của mình, khi thấy cô Điểm làm ngay được bài thơ hay như vậy thì rất ngạc nhiên, bèn thưởng cho cô mười quan tiền.

Lê Anh Tuấn cũng có lúc thử tài con nuôi. Ông ra đầu đề: “Một ngày không thấy như là ba thu” và bảo Đoàn Thị Điểm vịnh thơ quốc âm. Bà Điểm liền ngâm rằng:

Những màng mấy khắc giang cầm hạc,
Ngỡ đã và[1] phen rụng lá ngô.

Ngày xưa, các cụ tính thời gian bằng khắc và canh, ngày sáu khắc, đêm năm canh; “giang” nghĩa là gảy đàn, đánh đàn; ngô đồng (một loại cây vông) mỗi năm rụng lá một lần vào mùa thu. Thơ tả tâm tình nhớ nhung nhau như vậy quả

1. Và: từ cổ, nghĩa là vài.

tuyệt hay. Những bài thơ như thế này được rất nhiều người thuộc và truyền tụng.

Lê Anh Tuấn hết lời khen ngợi, ngỏ ý muốn tiến bà vào cung chúa Trịnh, những mong gây dựng cho con gái nuôi, mà cũng tạo thêm cho mình một thế nương tựa vững chắc. Nhưng Đoàn Thị Điểm đã từ chối vì không muốn sống trong cảnh "cá chậu chim lồng", hằng ngày phải nhìn cảnh hoang dâm vô độ của chúa Trịnh.

Bà lại cùng với anh trai Doãn Luân dời nhà ở tới chỗ người cha đang dạy học ở làng Lạc Viên, huyện Yên Dương, tỉnh Kiến An (nay là Lạc Viên, quận Ngô Quyền, Hải Phòng) để tránh trước những sự không hay có thể xảy ra vì việc từ hôn ấy.

3. Tài thêu may

Đoàn Thị Điểm, ngoài tài làm thơ, còn rất khéo tay trong việc thêu thùa may vá. Khi còn ở nhà Thượng thư Lê Anh Tuấn, bà có thêu ba chiếc túi rất đẹp. Ba chiếc túi được thêu bằng ba kiểu khác nhau. Chiếc thứ nhất thêu hình ba cây thông, trúc, mai, dưới có đề chữ "tam hữu" (ba người bạn). Chiếc thứ hai thêu hình tám quẻ trong *Kinh Dịch*. Chiếc cuối cùng, bà thêu hai câu thơ trong bài thơ "*Khách trung tác*" (Làm nơi đất khách) của Lý Bạch - một nhà thơ nổi tiếng đời Đường:

Đãn sử chủ nhân năng túy khách,
Bất tri hà xứ thị tha hương.

Nghĩa là:

Chỉ cốt chủ nhân say nổi khách,
Chả hay đâu nữa chốn làng xa.

Chiếc túi thêu hai câu thơ trên được bà rất quý, luôn mang theo ở bên người. Có người thích quá, xin được đổi cả ngôi nhà gỗ xoan năm gian mà bà không đồng ý.

Tài thêu của bà được các cô gái trong phường rất phục. Nhiều người còn mang cả kim thêu đến xin bà chỉ giáo.

4. Mối duyên nợ với Đặng Trần Côn

Đặng Trần Côn, người làng Nhân Mục (còn gọi làng Mọc), huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông sinh khoảng năm 1710 đến 1720, mất khoảng năm 1745. Đặng Trần Côn lúc nhỏ chuyên cần việc bút nghiên, khi lớn nổi tiếng tài hoa, nên con em các nhà quyền quý đều thích giao du với ông. Ngay cả những vị khoa bảng chức cao vọng trọng thời ấy như Lê Anh Tuấn, Trương Minh Lượng... cũng rất mến tài ông.

Đặng Trần Côn kém Đoàn Thị Điểm vài tuổi, song từ lâu đã nghe tiếng cô Điểm, về nhan sắc thì xinh đẹp, duyên dáng, về tài văn học cũng là bậc tài nữ xưa nay hiếm. Ông làm một bài thơ gửi bà và nhờ người đánh tiếng cầu hôn. Đoàn Thị Điểm trong lúc vui đùa, đã nói với chị em bè bạn:

- Cái ông cống Đặng, miệng còn hoi mùi sữa ấy, nói làm chi tới chuyện vợ chồng.

Đặng Trần Côn nghe được, ấm ức mãi không thôi. Từ đấy lại càng tu chí học hành. Thời gian sau, được tin cô Điểm trở về quê xứ Đông, Đặng Trần Côn gửi theo bài thơ "*Tình li biệt*", bài thơ như sau:

Một biệt đình xuân ngán nỗi niềm
Những mơ nhà cũ ngủ khôn nên
Theo nhau muốn cưỡi vầng trăng sáng
Lại giận Hằng Nga sớm ở trên.

Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm sinh ra và sống trong cảnh Trịnh - Nguyễn phân tranh. Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Chúa Trịnh bấy giờ là Trịnh Giang rất tàn bạo. Trịnh Giang lên cầm quyền từ năm 1729, trong thời gian ở ngôi chúa, Trịnh Giang đã giết vua Lê Duy Phường, hại các đại thần có danh vọng, tin dùng hoạn quan; chính những hoạn thần này xúi giục chúa sống một cuộc sống xa hoa, dâm đãng, sưu cao, thuế nặng. Thế nên đã có rất nhiều cuộc khởi nghĩa nổi dậy, cha, mẹ lìa con, vợ lìa chồng, Đặng Trần Côn chứng kiến cảnh ấy, mới cảm tác viết ra khúc "*Chinh phụ ngâm*", mượn lời một thiếu phụ có chồng đi đánh giặc xa đã ba, bốn năm chưa về, kể về nỗi nhớ nhung, mòn mỏi đợi chờ trong tuyệt vọng, đồng thời phản đối chiến tranh, căm giận bọn thống trị...

Khúc "*Chinh phụ ngâm*" ra đời, đã được nhiều người yêu mến, truyền tụng, có người tinh thông số mệnh, xem xong nói:

- Tinh thần tác giả trút hết vào trong bài này, sợ không thọ được lâu.

Quả nhiên, chừng ba, bốn năm sau, Đặng Trần Côn mất, lúc ấy còn rất trẻ, chỉ khoảng 40 tuổi.

Đoàn Thị Điểm, khi nhận được bản "*Chinh phụ ngâm*" của Đặng Trần Côn rất xúc động, đồng thời cũng rất cảm phục tài năng của người mà ngày xưa mình đã chê là trẻ con. Bà liền dịch bản ngâm khúc ra chữ Nôm. Nguyên bản chữ Hán đã hay rồi, mà bản dịch cũng được coi là tuyệt tác. Bản dịch được chuyển theo thể thơ song thất lục bát nên rất nhịp nhàng, uyển chuyển, lược bớt những điển cố, điển tích, gần với lời ăn tiếng nói của nhân dân hơn, cũng chính vì thế mà nó phổ biến sâu rộng trong nhân dân qua bao nhiêu thế hệ từ đó đến nay.

Đoàn Thị Điểm đã kết thúc bản dịch bằng hai câu:

Ngâm nga, mong gửi chữ tình,
Dường này âu hẳn tài lành trượng phu.

Điều này đủ để nói lên bà quý mến và trân trọng Đặng Trần Côn đến nhường nào.

5. Không đối được, đành chào về

Năm Đoàn Thị Điểm 25 tuổi, thì cha mất, bà cùng với gia đình người anh dời về Vô Ngại. Có lần mấy vị Hương cống trẻ tuổi, sau này đều đỗ đạt làm nên cả, hoặc nổi danh là "những con hổ"

trên văn đàn chốn kinh kỳ như Nguyễn Công Thái (Kim Lũ), Nhữ Đình Hiền, Trần Công Hân (Hải Dương), Vũ Diệm (Thiên Lộc), Nguyễn Bá Lân (Cổ Đô)... lấy cớ đến thăm bạn, nhưng thực tình là muốn thử tài cô em gái của bạn. Trong lúc bạn bè gặp gỡ hàn huyên, bỗng từ trong nhà có người mang cơi trầu ra nói với Doãn Luân:

- Cô cháu nghe nói hôm nay có nhiều bậc văn nhân tới chơi nhà, nhân có một vế câu đối, chưa biết đối lại ra sao, vậy xin nhờ các vị giúp đỡ.

Mọi người nhìn thấy trên cơi trầu có bức hoa tiên viết một vế câu đối:

"*Đình tiền thiếu nữ khuyến tân lang*";

"Thiếu nữ" ở đây có hai nghĩa là "cô gái" hoặc "gió nhẹ". Còn "tân lang" thì ngoài nghĩa là "Chàng rể" còn có nghĩa là "cây cau". Bởi vậy, vế đối có thể hiểu theo hai nghĩa: một là: *Trước sân cô gái mời chàng rể*; hai là: *Trước sân gió thoảng phất cây cau*;

Vế đối quả thật hiểm hóc. Mấy vị Hương cống ngồi nhìn nhau, suy nghĩ nát óc mà vẫn chưa ra, đành cáo từ ra về.

Một lần khác, bà Điểm đang tắm gội ở sân sau, thì có một chàng trai tới chơi (có tài liệu nói là Trạng Quỳnh)[1]. Chàng trai này vốn tính hay bông

---

1. Trạng Quỳnh: tức Nguyễn Quỳnh (1677 - 1748), người xã Bột Thượng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Nguyễn Quỳnh nổi tiếng thông minh, luôn đứng về phía dân nghèo, chống lại cường quyền. Dân gian thường gọi ông là Trạng Quỳnh.

đùa, dí dỏm, thấy cô Điểm tắm lâu, chàng đi đi lại lại phía trước tỏ vẻ sốt ruột. Bực mình, cô Điểm liền ra vế đối:

Da trắng vỗ bì bạch;

Đề ra thật khó, vì "da trắng" chuyển sang chữ Hán có nghĩa là "bì bạch", mà "*bì bạch*" lại là âm thanh của động tác người tắm lấy tay nghịch vỗ vào làn da của mình. Khó như vậy, nên ông Trạng này cũng đành bỏ cuộc.

6. Nổi danh tài nữ trời Nam

Thời xưa, mỗi khi có đoàn sứ bộ phương Bắc sang, triều đình thường chọn những người văn hay chữ tốt, thạo tài ứng đối để làm các công việc như bán hàng, chở đò hoặc phục vụ nơi công quán. Năm Long Đức thứ ba (1734) đời Vua Lê Thuần Tông, có đoàn sứ bộ Trung Quốc sang nước ta, vua mời bà Điểm vào đoàn phục vụ. Trong số này còn có một chú bé tên là Trần Quang Trạch (là con trai hoàng giáp Trần Danh Ninh ở Bảo Triện, Kinh Bắc). Lúc này Trạch mới hơn mười tuổi nhưng đã giỏi văn thơ và có tài ứng đối.

Đoàn sứ bộ phương Bắc khi sang nước ta, thường dạo chơi phố phường Thăng Long, xem phong cảnh, thăm một số danh lam thắng tích. Khi tới những chỗ bán tạp hóa và hàng thủ công, thấy có nhiều phụ nữ xinh đẹp, duyên dáng, lịch sự chào mời vui vẻ, có người đã đọc đùa một câu:

"Nam phương nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh"?

Nghĩa là:

Phương Nam một tấc đất, không biết bao nhiêu người cày cấy rồi?

Câu đó còn mang ý nghĩa đùa bỡn các cô gái đã lấy chồng, có con chưa? Mặt khác cũng có ý châm biếm rằng, tấc đất hẹp ấy nhiều người đụng chạm tới rồi.

Câu đó được Đoàn Thị Điểm nhẹ nhàng trả lời ngay:

"Bắc quốc đại trượng phu, giai do thử đồ xuất".

Nghĩa là:

Các vị đàn ông tai to, mặt lớn ở phương Bắc đều từ con đường này mà ra cả.

Nghĩa chính là trên tấc đất phương Nam, các vị tai to mặt lớn phải ra vào chốn này. Về ý châm biếm, thì chữ "đồ" vừa mang ý nghĩa là "đường", vừa dùng để ví với cái "đồ" của người phụ nữ. Khi người thông dịch nói lại, các "đại trượng phu" đành đỏ mặt cười xòa rồi lảng sang chuyện khác.

7. Mở trường dạy học

Khoảng những năm 1739, là cuối đời Chúa Trịnh Giang cầm quyền, chúa hoang dâm, không lo việc triều chính, để hoạn thần chuyên quyền, giết đại thần, bóc lột dân nghèo, khắp nơi giặc giã nổi lên. Những nơi mà Đoàn Thị Điểm ở đều bị tàn phá. Bà vốn giỏi nhâm độn, bèn gieo quẻ bói, thấy rằng làng Vô Ngại sắp thành chiến địa, liền

đưa mẹ và gia đình anh sang sông Nhị, ở nhà một người học trò tại xã Chương Dương.

Lúc này, Đoàn Thị Điểm khoảng 35 tuổi, bà làm nghề thuốc cũng đủ nuôi sống gia đình, song bà vẫn thường bảo:

- Con gái đời xưa, không hiếm những kẻ có tài học nhưng chưa từng thấy có người nào dạy học trò đỗ đạt.

Đoàn Thị Điểm muốn vượt người xưa, mới mở trường dạy học. Học trò theo học rất đông. Sau này, có học trò của bà tên là Đào Duy Doãn, sinh năm 1729, quê ở xã Chương Dương, đậu tiến sĩ năm 1763.

Có lần bà đang dạy học ở Chương Dương, khi giảng tới đoạn: đằng là nước nhỏ lại lọt vào hai nước lớn là Tề và Sở, nên việc bang giao gặp nhiều khó khăn. Vừa lúc đó, nhà hàng xóm có người lấy hai vợ, hai bà vợ lại đang cãi nhau om sòm, bà liền thảo đầu đề: "Nước Đằng" và bảo học trò tức cảnh làm thơ. Bà đã chỉnh lý giúp cho cháu gái là Đoàn Lệnh Khương bài thơ tứ tuyệt sau:

Đằng quốc xưa nay vốn nước nhỏ
Lại thêm Tề - Sở ép hai bên
Quay đầu với Sở e Tề giận
Ngoảnh mặt sang Tề sợ Sở ghen.

8. Thành gia thất

Đoàn Thị Điểm khi nhỏ ở với cha, lớn lên thì ở cùng gia đình người anh. Tuy nhan sắc mặn mòi,

tài cao học rộng, song bà không thiết tha gì đến việc lấy chồng. Khi anh trai chẳng may mất sớm, bà thay anh gánh vác việc gia đình, chăm mẹ, giúp chị dâu nuôi dạy các cháu.

Có rất nhiều người đến hỏi bà làm vợ, đều là những người quyền cao chức trọng. Trong số đó, có một vị quan lớn, là cậu chúa Trịnh đương thời, gọi là Bỉnh trung công, nhiều lần nhờ người đến hỏi bà, nhưng đều bị từ chối. Ông này tính tình vốn nghịch ngợm, hay trêu đùa, thấy thuyết phục không thành công, bèn nghĩ tới việc "bắt cóc" bà về làm vợ.

Gọi là "bắt cóc", nhưng về hình thức vẫn rất đàng hoàng. Nghĩa là, vẫn có người dẫn lễ, áo mũ chỉnh tề, bưng quả phù trang sơn son thếp vàng, lại có lính khiêng võng đào và quan hầu tới bày biện lễ vật đón dâu. Đoàn Thị Điểm thấy thế vội tránh vào sân sau, ăn mặc trá hình thành người đi làm đồng, chân tay lấm láp bùn đất, mình khoác áo thợ cày, tay xách cái gàu nhỏ, đội nón sụp xuống rồi đàng hoàng đi qua trước mặt quan quân ra đồng.

Bỉnh trung công không để ý đến người thợ cày giả mạo kia, cứ sai người đi tìm bà chủ. Tìm không thấy, ông ta bèn lập kế bắt mẹ nhử con, rước mẹ của Đoàn Thị Điểm về kinh, mời ở trong dinh thất và tiếp đãi rất hậu, nhưng đợi mãi, hơn một tháng sau vẫn không thấy cô Điểm lên đón mẹ, Bỉnh trung công than rằng:

- Phú quý không ham, sống trong cảnh bần hàn vẫn vui. Nam nhi như thế đã gọi là anh hùng, huống chi là con gái. Đây thật là nữ anh hùng.

Sau đó, vị quan nọ đành phải đem lễ tạ lỗi với bà mẹ và cho người đưa bà về nhà.

Chuyện lan ra, ai ai cũng phục khí tiết cứng cỏi và sự mưu trí của Đoàn Thị Điểm.

Thời gian này, cũng là lúc bà đang dạy học ở Chương Dương, gần đất Thăng Long nên các sĩ tử ở kinh, ở trường Quốc Tử Giám thường tới thăm bà, phần để đàm đạo văn chương, phần để thử tài.

Một hôm, bà đang giảng bài, bỗng thấy một người từ ngoài tiến vào, theo sau có vài ba đầy tớ mang một quả tráp sơn son, thếp vàng, trong đựng một lá thư dán kín. Bà xem thư, thì ra đó là thư của quan thị lang người làng Phú Xá, tên là Nguyễn Kiều, gửi tới cầu hôn.

Nguyễn Kiều sinh năm 1695, tự là Hạo Hiên, thuở nhỏ học rất thông minh, đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi. Sau khi đỗ tiến sĩ, từng giữ chức Đô ngự sử, được phong tước Bá. Hiện nay vẫn còn lưu lại được nhiều thơ và văn bia của ông. Tuổi trẻ tài cao như thế, nên ông được các vị đại thần như Lê Anh Tuấn, Nguyễn Quý Đức gả con gái cho. Song hai bà vợ này đều chẳng may mất sớm. Nguyễn Kiều từ lâu đã nghe danh Đoàn Thị Điểm, rất mến phục, nên khi bị bà từ chối vẫn cố cầu hôn cho bằng được. Ông liên tục gửi thư cho bà, lời lẽ tha thiết, yêu thương. Cuối cùng, một phần vì gia đình, bè bạn khuyên nhủ, một phần

cũng thấy Nguyễn Kiều là người tài hoa lại rất chân tình nên bà đã nhận lời. Nhưng về nhà chồng chưa đầy tháng, Nguyễn Kiều đã phải lên đường đi Bắc sứ. Đoàn Thị Điểm ở nhà chăm sóc gia đình, xem con chồng như con đẻ, hết lòng dạy dỗ thương yêu.

Nguyễn Kiều đi sứ ba năm mới về, có lẽ trong thời gian này, bà đã dịch *Chinh phụ ngâm*, trong đó có những câu rất hợp với cảnh tình bà lúc ấy:

Mặt ngùi ngùi nhiều năm xa cách
Chàng trượng phu quê khách một mình.

Năm 1745, Nguyễn Kiều về nước, bấy giờ hai vợ chồng mới sớm tối bên nhau.

Nguyễn Kiều là người có tài thơ. Trong dịp đi sứ, dọc đường nơi nào có danh thắng đẹp ông đều làm thơ để vịnh, nhưng ông không tránh khỏi tính tự phụ, cho là mình tài hoa hơn tất thảy mọi người. Đoàn Thị Điểm thấy vậy, mới tìm cách làm cho chồng bớt tự kiêu. Bà bảo các học trò đi chép đề bài ở các trường có tiếng đem về, hai vợ chồng đều làm, mỗi người một bài, đến lúc đem ra bình, thì bài của Nguyễn Kiều thua, nhưng ông vẫn cố cãi. Đoàn Thị Điểm đành đợi cơ hội để ngầm khuyên chồng. Khi đó trường Quốc Tử Giám mở kỳ thi. Đầu bài ra là "*Quốc gia như kim âu*" (Nhà nước vững như âu vàng). Hai vợ chồng bà cùng làm bài thi, chấm bài là một bậc văn nho có tiếng. Kết quả bài của bà Điểm lời khéo và đẹp, từ chặt và đủ hơn bài của ông rất nhiều. Lúc bấy giờ, Nguyễn Kiều mới chịu là vợ hơn tài mình.

Sách *Đoàn thị thập lục* còn chép lại rằng Đoàn Thị Điểm là người thông hiểu thiên văn, lý số. Bà thường tiên đoán về vận mệnh của hai vợ chồng. Mùa hè năm Mậu Thìn (năm 1748), Đoàn Thị Điểm đang cùng chồng ngồi trong tư thất. Bất ngờ, một cơn gió to nổi lên, cuốn tung rèm cửa, bụi bay mù mịt, bà ngồi lặng đi, bấm đốt ngón tay, suy tính, rồi bà bảo với ông:

"Bắc khuyết vân bình chiêu thiếp thụy;
Nam thùy xuân vũ trước quân ân.

Nghĩa là:

Cửa Bắc xe mây điềm thiếp rõ;
Bờ Nam mưa ấm tỏ ơn vua.

Ý bà muốn nói rằng luồng gió vừa qua là điềm bà sắp mất, còn ông sắp được thăng chức và đổi vào Nam.

Nguyễn Kiều ngạc nhiên lắm, hỏi đi hỏi lại, nhưng bà không nói gì thêm nữa. Quả thật, vài hôm sau, Nguyễn Kiều được lệnh vào coi trấn Nghệ An. Ông bảo bà đi cùng, bà lấy cớ bận việc nhà xin ở lại, sẽ vào trong đó sau. Nhưng ông tha thiết quá, bất đắc dĩ bà phải đi cùng.

Sau khi từ biệt mẹ già, bà xuống thuyền cùng chồng vào xứ Nghệ, Trên đường đi, qua những danh thắng nổi tiếng, bà đều cùng chồng xướng họa. Một hôm, thuyền đậu lại ở bến Đền Sòng[1], đêm về khuya, mọi người đều đã ngủ. Bà ngồi nhớ

1. Đền Sòng: ở núi Sùng Sơn, thờ bà chúa Liễu Hạnh.

đến mẹ, chợt mơ màng thấy ở trên trời có tiếng chuông khánh, rồi một cỗ xe bay tới, trong thuyền có mùi hương lạ sực nức, bà bước lên xe. Bỗng đâu có tiếng ông gọi, bà giật mình tỉnh dậy, biết ấy là điềm xấu, ứng vào câu thơ “Bắc khuyết vân bình chiêu thiếp thụy", nên bà rất buồn.

Khi gần đến Nghệ An, bà bị cảm lạnh. Nguyễn Kiều tìm thầy thuốc khắp nơi, nhưng cũng không cứu được bà. Ngày 11 tháng 9 năm 1748, bà mất. Trước lúc mất, bà ngồi dậy, ăn mặc chỉnh tề, nét mặt đẹp như ngày thường. Bà cho mời chồng vào, căn dặn:

- Chàng nên gắng gỏi việc nhà vua cho yên, để được về triều, kẻo phải ở lại lâu chỗ biên cảnh đầy gió bụi này.

Nói xong thì bà mất, năm ấy bà vừa tròn 44 tuổi. Nguyễn Kiều thương xót vợ vô cùng, làm bài văn tế bà, trong đó có đoạn:

"Ô hô! Hỡi nàng
Huệ tốt, lan thơm
Phong tư lộng lẫy, cử chỉ đoan trang
Nữ đức trọn vẹn, tài học ngỡ ngàng
Giáo mác, ấy bàn luận,
Gấm vóc, ấy văn chương
Nữ trung, rất hiếm có như nàng...".

Chỉ bấy nhiêu thôi, cũng đủ vẽ lên được chân dung của một nữ sĩ tài hoa.

NGUYỄN HỮU CẦU

1. Bản lĩnh ngang tàng từ bé

Nguyễn Hữu Cầu (tục gọi Quận He), quê ở xã Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, không rõ năm sinh, chỉ biết mất vào năm Cảnh Hưng thứ 11 (năm 1751)

Thuở nhỏ, Nguyễn Hữu Cầu và Phạm Đình Trọng cùng học với nhau một trường. Trọng thì rất chăm chỉ học hành, luôn vâng lời thầy, nên thường được thầy khen. Còn Cầu thì tuy thông minh nhưng cũng vô cùng nghịch ngợm. Cậu bé ít khi sờ đến sách vở, nhưng thầy hỏi đến đâu cũng biết. Thế nên khi Trọng được thầy khen thì Cầu tỏ ý không phục.

Một hôm, thầy đi đám, cho cả Cầu và Trọng cùng theo. Lúc về, nhà đám biếu thầy một cái thủ lợn. Cầu bảo:

- Trọng xách đi.

Trọng bảo:

- Cầu xách đi.

Hai cậu tị nạnh, đùn đẩy nhau mãi, chẳng ai chịu xách.

Thầy thấy vậy, ra một vế đối, bảo hễ ai đối hay thì miễn xách. Thầy đọc:

Huề trư thủ;

Nghĩa là:

Xách đầu lợn;

Trọng đối lại:

Phan long lân.

Nghĩa là:

Vin vẩy rồng.

Còn Cầu thì đối:

Phá Tần diệt Sở.

Thầy gõ vào đầu Cầu một cái, chê câu ấy chẳng đâu vào đâu cả, mà lại thừa chữ, rồi thầy bắt Cầu phải xách thủ lợn. Nhưng Cầu vẫn gân cổ cãi:

- Con đối sai thật, nhưng ý con là muốn bóc vẩy rồng kia, chứ không thèm vin vẩy rồng như bạn Trọng.

Có hôm, Cầu và Trọng đến lớp học, đi qua một vườn cây thấy có nhiều ổi chín, cả hai cùng trèo lên hái ăn. Đang ăn trộm ổi thì chủ nhà ra, trông thấy. Hai người vội xuống năn nỉ, nói là học trò, xin tha tội. Ông chủ bèn bảo:

- Nếu các cậu là học trò thì làm câu thơ vịnh bụi khoai riềng trong vườn kia, làm được sẽ tha đánh đòn.

Cầu đọc trước:

Kình thiên đặc lập công hầu cái...

Nghĩa là:

Cái lá khoai đứng sững giữa trời như lọng của các công hầu;

Đến lượt Trọng đọc tiếp, đối lại:

Liệt địa phân đồn phụ tử binh...

Nghĩa là:

Các bụi khoai con và khoai mẹ chia đất thành từng đồn lũy binh như cha con.

Hai người đọc xong, ông chủ nhà khen hay và tha đánh đòn. Vì đến lớp quá chậm, thầy đồ hỏi duyên cớ, hai học trò thưa lại câu chuyện và đọc lại câu thơ. Thầy nghe xong, càng thấy rõ chí khí của hai cậu học trò đã bộc lộ ngay từ khi còn đi học.

*

*   *

Một hôm khác, thầy lại ra một vế đối:

Mười rằm trăng náu, mười sáu trăng treo;

Trọng đối rằng:

Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc.

Còn Cầu thì đối bừa:

Tháng mười sấm rạp, tháng chạp sấm động.

Thầy nghe xong, bảo:

- Trò Trọng có khẩu khí làm quan to, còn trò Cầu thì chỉ làm giặc!

Rồi sau đó ông thầy không nhận dạy Cầu nữa.

Giờ ra chơi, Trọng bảo Cầu:

- Sau này lớn lên, tớ sẽ cầm quân tiêu diệt cậu.

Cầu hiên ngang đáp ngay:

- Còn tớ sẽ cầm quân đánh tan những đứa ra luồn vào cúi.

Quả nhiên về sau, khi Cầu làm lãnh tụ khởi nghĩa nông dân, Trọng và Cầu là hai tay kình địch nhau đến cùng.

*

*   *

Khi Cầu đã theo học ông thầy khác, một hôm nhà thầy có việc phải mổ bò thết khách, nhân đó thầy ra cho học trò vế đối rằng:

Tể hoàng ngưu;

Nghĩa là:

Giết bò vàng;

Cầu nhanh nhẩu đối ngay:

Trảm bạch xà.

Nghĩa là:

Chém rắn trắng.

Thầy lắc đầu bảo đối sai luật. Cầu đáp:

- Con chỉ cốt lấy ý chứ không cần luật. Vả lại "giết bò vàng" đối với "chém rắn trắng" có gì mà không đúng luật ạ.

Thầy chợt hiểu, khen:

- Thế thì con có chí lớn đấy, cố lên con ạ!

Sau đó, Cầu bỏ văn theo học võ. Khoảng năm 1831, Cầu tham gia phong trào nông dân khởi nghĩa do Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ lãnh đạo, được Nguyễn Cừ hết sức yêu mến và gả con gái cho. Chẳng bao lâu Cầu trở thành một viên tướng nổi tiếng về tài võ nghệ và mưu lược, từng nhiều phen làm cho quan quân phải bở vía kinh hồn.

2. Đánh nhau bằng câu đối

Khi cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Cừ thất bại, thì Nguyễn Hữu Cầu đứng ra lãnh đạo nghĩa

quân chiếm Đồ Sơn, Vân Đồn, xưng là Đông đạo thống quốc Bảo dân đại tướng quân, chủ trương lấy của cải của nhà giàu chia cho dân nghèo. Dân chúng khắp nơi đều yêu mến và theo về rất đông. Họ gọi ông là Quận He.

Dần dần, nghĩa quân đánh phá ra khắp cả vùng đông nam đồng bằng Bắc Bộ, quan quân triều đình Lê - Trịnh dẹp mãi vẫn không sao trừ được. Về sau, chúa Trịnh sai Phạm Đình Trọng ra dẹp. Khi quân của Trọng tới nơi, y viết một vế câu đối rồi sai người đưa cho Nguyễn Hữu Cầu:

Thổ triệt bán hoành, thuận giả thượng, nghịch giả hạ;

Nghĩa là:

Chữ thổ bỏ một nét ngang, để xuôi là chữ thượng, để ngược là chữ hạ;

Có ý đe dọa Nguyễn Hữu Cầu nếu thuận theo thì sẽ cho quan chức, nếu chống lại thì sẽ tiêu diệt.

Ông xem xong đối lại rằng:

Ngọc tàng nhất điểm, xuất vi chúa, nhập vi vương.

Nghĩa là:

Chữ ngọc có một chấm, để lên đầu là chữ chúa, bỏ đi là chữ vương.

Có ý ngạo nghễ, nói rõ chí lớn của mình một là làm vua, hai là làm chúa chứ không thèm hàng.

Sau đó, Cầu và Trọng dàn quân đánh nhau kịch liệt luôn mấy trận mà vẫn không phân thắng bại.

3. Chim trong lồng

Sau 10 năm trời chống chọi với triều đình, khoảng năm Cảnh Hưng thứ 11 (năm 1751), Nguyễn Hữu Cầu thất thế phải chạy vào Nghệ An. Đến đây, Cầu vẫn bị quân triều đình truy kích dữ dội, Cầu lại phải vượt biển để trở về căn cứ cũ. Nhưng chẳng may thuyền bị bão lớn đắm gần hết, Cầu phải bỏ lên bộ. Khi đi qua vùng Hoàng Mai, Cầu bị thuộc tướng của Trọng bắt được, đóng cũi đem về kinh đô Thăng Long.

Thế là con cá He oanh liệt một thời, bỗng chốc bị sa lưới!

Phạm Đình Trọng nghe tin Nguyễn Hữu Cầu bị bắt, mừng lắm, liền vờ đến thăm, cốt để xem xem Nguyễn Hữu Cầu có nhờ mình cứu giúp gì không! Nhưng Trọng lại thấy Cầu thản nhiên ngồi hát xướng ngang tàng.

Trọng khiêu khích:

- Anh bây giờ như con chim trong lồng còn gì mà ca hát?

Cầu ung dung đáp:

- Đúng là chim trong lồng, nhưng mà đã sao hở ông bạn cũ?

Phạm Đình Trọng nghe trả lời, mất hết cả hí hửng, nhưng cũng cố vớt vát:

- Nghe anh có tài thơ, trong trường hợp nào cũng làm được, vậy anh hãy thử làm bài thơ "Chim trong lồng" xem sao?

Không đợi để nói hai lần, Nguyễn Hữu Cầu liền ngâm:

Nhất lung thiên địa tàng thân tiểu
Vạn lý phong vân cử mục tần[1]
Hỏi sao sao lụy cô trần
Bận tài bay nhảy, xót thân tang bồng
Nào khi vỗ cánh rỉa lông
Hót câu thiên túng trong vòng lao lung[2]
Chim oanh nọ vẫy vùng giậu bắc
Đàn loan kia túc tắc cành nam
Mặc bay đông ngữ tây đàm[3]
Chờ khi phong tiện dứt dàm vân lung[4]
Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu Hán[5]
Phá vòng vây bạn với kim ô[6]
Giang sơn khách diệc tri hồ[7].

Nghe xong, Phạm Đình Trọng giận lắm, lập tức vào triều xin nhanh chóng cho hành hình Nguyễn Hữu Cầu.

---

1. Hai câu này nghĩa là: trời đất như một cái lồng nhốt thân mình cảm thấy nhỏ hẹp, phóng tầm mắt nhìn ra muôn dặm gió mây.

2. "Thiên túng": trời buông thả cho, ý nói tha hồ tung hoành phóng túng không bị kìm hãm. "Lao lung": lồng cũi, chỉ nơi tù ngục giam cầm.

3. "Đông ngữ tây đàm": bàn nọ nói kia, ý nói coi khinh những lời dị nghị không đâu của bọn đối địch.

4. Câu này có nghĩa là chờ dịp thuận cơn gió sẽ dứt đứt sự ràng buộc của lồng trời mây.

5. "Tiêu": nơi mây xanh cao tít; "Hán": sông Ngân Hà, ý chỉ chung nơi trời cao.

6. "Kim ô": con quạ vàng, tức mặt trời.

7. Câu này có nghĩa: những người khách trong chốn núi sông có ai biết cho chăng?

LÊ QUÝ ĐÔN

1. Chú bé ngỗ nghịch

Lê Quý Đôn (1726-1784) tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, là người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Con của Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ (đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư).

Từ thuở nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng khắp trấn Sơn Nam. Đâu đâu người ta cũng nói về cậu bé thông minh có trí nhớ lạ kỳ. Năm 13 tuổi, ông theo cha lên học ở kinh đô. Mười bốn tuổi, ông đã học hết *Tứ thư, Ngũ kinh, Sử, Truyện* và đọc đến cả *Bách gia, Chư tử*, một ngày có thể làm xong mười bài phú.

Tương truyền, năm Lê Quý Đôn mới lên bảy tuổi, một hôm có người bạn của cha đến chơi, thấy chú bé thông minh đĩnh ngộ, hỏi đâu nói được đấy thì rất lấy làm kinh ngạc. Nhân muốn thử thêm tài của Đôn, ông khách trỏ vào con sông chảy quanh sau vườn nhà, ở chỗ đó sông tự chia ra làm ba nhánh, bèn tức cảnh ra một vế đối:

Tam xuyên (ba con sông);

Vế đối này bề ngoài có vẻ khá đơn giản, nhưng kỳ thực rất hóc búa, vì hai chữ "tam xuyên" chữ nào cũng chỉ có ba nét, hơn nữa chữ "xuyên" lại cũng chỉ là chữ "tam" quay ngang lại (một phần tư vòng tròn - 90^o) mà thôi.

Chú bé bảy tuổi hiểu ngay cái lắt léo của vế đối, nhất thiết không chịu mắc lừa vì vẻ dễ dàng của nó. Đôn nhìn quanh để tìm ý. Chợt trông lên mặt ông khách, thấy ông ta đang đeo mục kỉnh, Đôn mừng quá, bèn tức cảnh đối lại ngay là:

Tứ mục (bốn mắt).

Vế đối lại này hết sức tài tình ở chỗ Đôn đã tìm ra hai chữ cũng rất đơn giản, mỗi chữ đều có năm nét, chữ "mục" lại cũng chính là chữ "tứ" quay ngang lại (một phần tư vòng tròn - 90^o) mà thành. Vế đối tức cảnh lại còn nêu lên được một đặc điểm của ông khách già là đeo kính. Khách thán phục đứng dậy nắm lấy hai vai của chú bé mà nói: "Tài học của chú rồi sẽ dọc ngang một đời!".

Lê Quý Đôn thông minh hoạt bát, nhưng tính khí cũng vô cùng ngỗ ngược. Vì thế đã làm cho cha mẹ ông nhiều phen phải bực mình về ông và xấu hổ với khách.

Một hôm ông cởi truồng đi tắm sông. Tình cờ giữa đường gặp quan thượng hỏi thăm vào nhà cha mình là Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ,

ông liền đứng dạng hai chân ra bảo quan thượng rằng:

- Đố ông biết chữ gì đây? Nếu ông biết cháu sẽ đưa ông vào nhà.

Ông kia thấy đứa trẻ hỗn xược, giận tím mặt không thèm nói gì cả. Lê Quý Đôn liền cười vang lên mà nói rằng:

- Chữ "thái" thế mà cũng không biết![1]

Thấy đứa trẻ quá ngỗ ngược, nhưng cũng lại rất thông minh, ông quan vừa ngạc nhiên, thích thú vừa bực mình, sau hỏi ra mới biết là con Trung Hiếu công. Lúc vào chơi nhà, quan thượng bèn đem chuyện ấy ra phàn nàn. Trung Hiếu công liền gọi Lê Quý Đôn lên mắng rằng:

- Con là đứa ngỗ nghịch rắn mày, rắn mặt, phải vịnh một bài thơ tự trách mình, nếu không làm được thì ta đánh đòn!

Lê Quý Đôn vâng lời làm ngay bài thơ nôm như sau:

Chẳng phải liu điu *cũng giống nhà*
Rắn *đầu biếng học chẳng ai tha.*
Thẹn đèn hổ lửa *đau lòng mẹ*
Nay thét mai gầm *rát cổ cha.*
Ráo *mép chỉ quen tuồng nói dối*

1. Ở đây Lê Quý Đôn dựa vào hình tượng của chữ đó mà đố: chữ "thái" trông giống người đứng dạng hai chân.

Lần *lưng cam chịu dấu roi tra.*
Từ rày Trâu, Lỗ *chăm nghề học* [1]
Kẻo hổ mang *danh tiếng thế gia!*

Bài thơ vừa ra giọng tự trách mình lại vừa có ý nêu tên một số loại rắn (liu điu, hổ lửa, mai gầm, ráo, thằn lằn, trâu, lỗ, hổ mang), vậy mà đọc vẫn không thấy gì gượng gạo. Ông khách thấy Lê Quý Đôn mới tí tuổi mà đã tài như thế, bao nhiêu bực tức đều tiêu tan hết, tấm tắc khen mãi không thôi.

2. "Bậc kỳ tài xưa nay hiếm"

Năm 17 tuổi, Lê Quý Đôn dự khoa thi Hương, đỗ Giải nguyên, mười năm sau, tròn 27 tuổi, thi Hội đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Bảng Nhãn (khoa thi năm ấy không lấy trạng nguyên). Sau khi thi đậu, ông ra làm quan, giữ nhiều trọng trách trong triều.

Lê Quý Đôn là một nhà bác học có kiến thức uyên bác và sự hiểu biết sâu rộng. Có thể nói ông là người thâu tóm được mọi mặt tri thức của thời đại lúc bấy giờ.

Năm 1759 (triều Lê Hiển Tông), Thái thượng hoàng Lê Ý Tông mất, triều đình cử ông làm phó sứ cùng với Trần Huy Mật cầm đầu một phái đoàn sang báo tang và cống lễ cho nhà Thanh.

---

1. Trâu, Lỗ cũng là tên nước của Mạnh Tử và Khổng Tử. Câu này có ý nói từ nay sẽ chăm học theo đạo Khổng - Mạnh.

Trong dịp này, khi sứ đoàn An Nam đi qua các châu phủ Trung Hoa đều bị họ gọi là di quan di mục, nghĩa là quan lại mọi rợ. Khi sứ đoàn đến Quế Lâm, Lê Quý Đôn viết thư cho quan Tổng trấn Quảng Châu để phản đối cách gọi này. Với uy tín và học vấn của Lê Quý Đôn, triều đình Trung Hoa đành phải chấp nhận bỏ những danh từ miệt thị khinh khi này và gọi sứ đoàn là An Nam Cống sứ.

Đến nay, người ta vẫn còn truyền tụng lại những câu chuyện thú vị, ca ngợi tài năng uyên bác của ông trong dịp đi sứ Tàu.

Một vị quan triều Thanh, cũng có tiếng là uyên thâm, nghe tiếng Lê Quý Đôn có trí nhớ kỳ lạ, mới bày cách để thử tài ông. Ông này dẫn Lê Quý Đôn đến chùa xem văn bia, cạnh ngôi chùa có con sông, thủy triều lên rất mạnh. Chờ đến khi thủy triều dâng tới chân bia, vị này mới dẫn ông tới xem. Sau đó, trên đường về, ông ta hỏi:

- Tiên sinh thấy nội dung bài văn bia thế nào?

Lê Quý Đôn thản nhiên đọc lại vanh vách, không sai một chữ.

Vị quan nọ ngạc nhiên đến sửng sốt, không thốt lên lời. Nguyên do là chữ Hán cổ viết từ trên xuống dưới, từ phải qua trái, nước lại ngập từ dưới lên. Vị quan nọ chắc mẩm Lê Quý Đôn có tài thánh cũng không đọc nổi. Thế mà, ông nhớ không sót một chữ. Thì ra, Lê Quý Đôn đọc từ dưới lên

trên, theo mực nước dâng. Biết được điều đó, vị học giả người Tàu kinh ngạc thốt lên: "Ông là bậc kỳ tài xưa nay hiếm".

Trong thời gian đi sứ, ông mang theo một số tác phẩm của mình. Các vị Nho thần người Tàu truyền nhau xem và rất thán phục. Đề đốc Quảng Tây Chu Bội Liên, một học giả có tiếng đời Thanh, nhận xét: "Nước tôi có nhiều nhân tài, nhưng những người có tài như sứ quân chỉ được có một vài".

Năm 1764, ông xin về trí sĩ, đóng cửa viết sách. Tương truyền, thời gian này, có sứ nhà Thanh sang, tới cửa ải thì dừng lại không đi nữa, mà chỉ đưa một tấm vóc, có đề một chữ rất lạ, và nhắn chừng nào giải được, thì sứ mới vào nước.

Vua, chúa hội cả quần thần lại hỏi, chẳng ai đoán ra chữ gì cả, chúa lo lắm. Các quan tâu rằng phải hỏi Lê Quý Đôn thì may ra mới giải được.

Chúa sai người đến mời Lê Quý Đôn giải. Ông bảo xin vua gửi cho sứ nhà Thanh một tấm áo cầu[1], họ sẽ tức khắc đến ngay. Vua chúa, quần thần cũng chưa hiểu ý nghĩa ra sao, nhưng cứ theo lời Lê Quý Đôn. Quả nhiên, nhận được áo, sứ Thanh đến ngay. Ngày sứ đến, Lê Quý Đôn được cử ra tiếp. Đôn viết vào một mảnh giấy đỏ bốn chữ "Phỉ xa bất đông" (không phải chữ "xa" (xe) cũng

---

1. Áo may bằng da, dùng cho quan lại, quý tộc.

không phải chữ "đông" (phía đông) rồi đưa sứ xem. Sứ đứng dậy vái bốn vái, rồi lấy áo cầu trả lại, tỏ lòng hết sức khâm phục tài trí của người Nam. Bấy giờ vua chúa quần thần nhà Lê mới biết đó là đố mẹo. Chữ viết không ra chữ "xa" mà cũng chẳng ra chữ "đông", là trích thơ của Mao Khưu trong *Kinh Thi*: "*Hồ cừu mông nhung, phỉ xa bất đông*". Nghĩa là: "Áo hồ cừu rách rưới, chẳng phải là không có xe mà không sang phía đông". Sứ Thanh muốn nói là mình không có áo đại lễ nên không dám đến. Cả một câu mà thu gọn vào có một chữ, chỉ một chữ mà thay thế đủ lời lẽ của cả một bức thư, triều đình xôn xao khen kẻ đố mười phần thì lại càng phục người giải trăm phần.

3. Trước tác để lại

Lê Quý Đôn để lại cho đời nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, như *Đại Việt thông sử* (Bộ sử thông suốt cổ kim về nước Đại Việt), *Phủ biên tạp lục* (Ghi chép tản mạn trong khi đi vỗ yên vùng biên), *Thư kinh diễn nghĩa* (Diễn nghĩa Kinh thi), *Vân Đình loại ngữ* (Ghi chép những điều thu hoạch được thành từng loại). Có thể nói, trước tác của Lê Quý Đôn hết sức đồ sộ, ngày nay phần thất lạc cũng nhiều, mà phần còn lại cũng tương đối lớn. Bởi ông không chỉ có tài mà ông làm việc cũng hết sức cần cù, chịu khó, không sách gì ông không đọc, không việc gì ông không suy nghĩ, quan sát,

ghi chép. Chỉ riêng trong cuốn *Vân đài loại ngữ* ông đã trích dẫn cả thảy 557 cuốn sách, trong đó có những cuốn sách của châu Âu dịch ra tiếng Trung Quốc.

Trong khối lượng tri thức đồ sộ của Lê Quý Đôn có một đặc điểm rất đáng chú ý là ông kết hợp được cả hai mặt tri thức sách vở và tri thức thực tiễn. Tri thức sách vở của ông có hệ thống, có chiều sâu. Thật đúng như Phan Huy Chú đánh giá: "Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người... Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời".

NGUYỄN CÔNG TRỨ

1. "Trời đất cho ta một chữ tài"

Nguyễn Công Trứ (1778-1858)[1] tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hy Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đậu Giải nguyên, làm quan trải ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức.

Nguyễn Công Trứ là người có nhiều tài, tài nhưng lại ngông:

Trời đất cho ta một chữ tài
Giắt lưng làm vốn tháng ngày chơi.

Chả thế mà tài nào của ông cũng để lại dấu ấn trong lịch sử, trong các giai thoại và trong lòng người dân, như: tài khai khẩn, tài quân sự, tài tổ chức công việc, tài văn chương, văn nghệ...

Nguyễn Công Trứ cũng là người nổi tiếng đa tình, tự do, ngang tàng và phóng túng. Văn thơ của ông, sử sách viết về ông, đều thể hiện điều đó. Ông cũng là người có công lớn trong việc tổ chức khẩn hoang hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn và ngay

---

1. Theo *Từ điển tác gia Việt Nam,* Nxb. Văn hóa - TT, 1999, tr. 732, Nguyễn Công Trứ sinh năm 1788, mất năm 1858.

khi còn sống, ông đã được nhân dân ở đây lập sinh từ thờ. Thế nhưng, trong chốn quan trường, ông rất long đong, lận đận. Cũng bởi đã ngang tàng, phóng túng, ông lại luôn luôn muốn thoát ra khỏi vòng cương tỏa và những ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Có lúc làm đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Thị lang, Thượng thư, Tổng đốc... nhưng cũng nhiều lần bị giáng chức ba cấp, bốn cấp, thậm chí bị cách tuột xuống làm lính thú, nhưng ông không lấy đó làm điều buồn phiền.

Năm 1848, tròn 70 tuổi, ông về hưu, sống ở Nghi Xuân, và thường cưỡi bò đi chơi đây đó. Đằng sau đít bò úp một cái mo cau, có ai hỏi thì đáp: “Để che miệng thế gian", rồi lại ngâm hai câu thơ:

Miệng thế khó đem bưng nó lại
Lòng mình chưa dễ bóc ai coi.

Năm Mậu Ngọ 1858, Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, tuy đã 80 tuổi, ông vẫn tha thiết xin được tòng quân đi đánh giặc, nhưng thấy ông tuổi già sức yếu nên vua không chuẩn y.

2. Ngay từ thuở học trò, đã nổi tiếng ngông

Lúc còn trẻ Nguyễn Công Trứ là người rất tinh nghịch. Trưa, tối thường hay lảng vảng vào các miếu long thần, thổ địa ở làng để chơi đùa, vẽ bậy. Có lần lại bê cả xôi, chuối, rượu, thịt ở bệ thờ về đánh chén, khiến thủ từ cứ nghi nghi hoặc hoặc mà chẳng dám kêu ca...

Một buổi tối Nguyễn Công Trứ lẻn vào miếu lấy rượu, thịt xuống nhắm say khướt, rồi lại nâng chén ghé mãi vào miệng long thần, thấy pho tượng cứ ngồi yên không nhúc nhích, ông tức mình vật ngửa tượng ra đổ rượu vào mồm, đánh cho mấy cái bạt tai rồi mới khật khưỡng đi về.

Sáng hôm sau tỉnh dậy, không biết là ông hối hận hay nghĩ thế nào mà lại làm bài thơ yết hậu sau đây, rồi đem ra dán ở miếu để tạ long thần:

Hôm qua trời tối tới chơi đây,
Đánh phải long thần mấy cẳng tay.
Khi tỉnh thời nào ai có dám...?
Say!

Bấy giờ ông từ mới vỡ lẽ, nhưng thấy anh học trò có lời thơ sắc sảo, hài hước, cũng bật cười, chỉ răn đe qua loa chứ không đem bắt vạ.

Một hôm Nguyễn Công Trứ đi học, giữa đường gặp một viên quan võ, ông cứ nghênh ngang đi mà không chịu tránh đường.

Viên quan giận lắm, sai lính bắt lại để hạch tội. Nguyễn Công Trứ liền kêu là học trò đang vội đến trường nên không để ý. Viên quan thấy ông nói năng xấc xược nhưng xét ra cũng có lý, bèn bảo:

- Nếu vậy anh phải vịnh ngay một bài thơ thật hay không thì sẽ chết đòn!

Nguyễn Công Trứ gãi tai hỏi xin đầu bài.

Viên quan võ hất hàm bảo cứ lấy ngay địa vị hai người mà làm đề.

Nguyễn Công Trứ liền đọc ngay rằng:

Đoái xem văn võ cả hai hàng,
Bên văn sang, bên võ cũng sang.
Dù tía, võng xanh văn đủng đỉnh,
Gươm vàng, thẻ bạc võ nghênh ngang.
Văn dìu cánh phượng yên trăm họ,
Võ thét oai hùm dẹp bốn phương.
Gặp hội thái bình văn trước võ,
Võ đâu dám sánh khách văn chương!

Nghe mấy câu đầu viên quan võ có vẻ khoái trí gật gù tán thưởng. Nhưng đến hai câu kết, thấy mình bị khinh là võ biền kém cỏi không bằng khách văn chương thì hắn tức quá thét ngay lính phết cho Trứ mấy roi.

Nhưng rồi sau đó, chừng cảm phục tài nghệ kẻ làm thơ, viên quan lại thưởng cho Nguyễn Công Trứ mấy nén bạc và để cho đi.

Lại một hôm khác nữa, Nguyễn Công Trứ đang cắp sách đến trường thì gặp cô con gái quan đốc học đi chơi. Thấy cô ả mặc chiếc áo lụa mới tinh mà điệu bộ thì õng à õng ẹo, xung quanh kẻ dìu người dắt nom đến ngứa mắt, Nguyễn Công Trứ nhân đang nhai trầu liền nhổ ngay một bãi nước trầu vào áo cô ta.

Cô ả bị nhổ bẩn kêu thét lên và quát lính trói anh học trò láo xược ấy về trình quan.

Vừa về đến dinh thì trời đổ mưa.

Nguyễn Công Trứ phải đứng chờ xét hỏi ở ngoài cổng, mãi lúc mưa ướt hết quần áo mới được vào

công đường. Vào đến nơi, quan hỏi ra biết Nguyễn Công Trứ là học trò, bèn bắt phải vịnh thơ để chuộc tội. Nhân khi ấy trời đang đại hạn lại gặp trận mưa như thế, viên quan liền lấy ngay việc đó để ra đề cho Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ chẳng cần phải nghĩ lâu, đọc luôn rằng:

Thoắt chốc tai nghe một tiếng ồ,
Dần dần ngoài cửa mới đưa vô.
Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại,
Ai biết trời tuôn lộc nước cho.
Khi nãy nắng nôi ra thế ấy,
Bây giờ mát mẻ biết chừng mô.
Hỡi người ướt áo đừng năn nỉ,
Có rứa rồi ra mới được mùa.

Viên đốc học nghe xong thấy thơ hay, lại có hai câu “Dần dần ngoài cửa mới đưa vô“ và “Hỡi người ướt áo đừng năn nỉ", chỉ việc anh học trò đứng ngoài cổng ướt áo và việc con gái mình bị nhổ bẩn rất hóm hỉnh, bèn tha phạt cho Nguyễn Công Trứ.

3. Không ưa nịnh bề trên

Nguyễn Công Trứ là người cương trực, thẳng thắn, ghét những kẻ nịnh nọt, bợ đỡ quan trên. Bởi vậy khi tiếp xúc với các vị trọng thần ông không bao giờ chịu lép vế, chẳng những thế, hễ có dịp là ông còn tìm cách để đả kích họ kịch liệt.

Một lần nhà vua ban yến cho các triều thần, Hà Tông Quyền - là một đại thần được vua tin dùng đứng ra thù tiếp các quan. Bữa tiệc có đông đủ các đình thần tới dự. Trong lúc đang ăn uống, chuyện trò vui vẻ, nhân trông ra ngoài sân thấy có cây vông trổ hoa đỏ rất đẹp, đám triều thần bèn bảo nhau cùng làm thơ vịnh cây vông.

Nguyễn Công Trứ vốn không thích ngâm vịnh với bọn họ, nhưng thấy mấy bài thơ rặt một giọng tán dương, nịnh hót vị đại thần chủ nhân kia thì ông tỏ vẻ khó chịu, nên cũng vịnh một bài như sau:

Biển, nam, khởi, tử[1] *chẳng vun trồng,*
Cao lớn làm chi những thứ vông.
Tuổi tác càng già, già xốp xáp,
Ruột gan không có, có gai chông[2]
Gia tài lương đống không nên mặt,
Dựa chốn phiên ly[3] *chút đỡ lòng*
Đã biết nòi nào thời giống ấy,
Khen cho rứa cũng trổ ra bông!

Hà Tông Quyền nghe thơ biết Nguyễn Công Trứ mỉa mai mình, có ý bực, mới đọc cho Nguyễn Công Trứ một vế đối rằng:

Quân tử ố kỳ văn chi quan lớn;

---

1. Tên bốn loại gỗ tốt.

2. Cây vông càng già, trong ruột càng xốp rỗng và ngoài vỏ càng lắm gai.

3. Rào giậu.

Nguyên văn là: "*Quân tử ố kỳ văn chi trứ*", lấy trong sách *Trung dung*, có nghĩa là: người quân tử ghét cái vẻ lòe loẹt bề ngoài. Đồng thời cũng có ý bảo: người quân tử ghét cái giọng văn của ông

Ở đây Hà Tông Quyền có ý nể Nguyễn Công Trứ nên đã thay chữ "trứ" bằng chữ "quan lớn".

Nhưng Nguyễn Công Trứ chẳng nể nang gì, cũng đối lại ngay:

Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quý ngài.

Nguyên văn là: "*Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền*". Câu này cũng lấy từ trong sách ra, có nghĩa là: bậc thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng đến sự quyền biến. Mà cũng còn có nghĩa xỏ xiên nữa là: bậc thánh nhân bất đắc dĩ lắm mới phải dùng đến ông Quyền.

Hà Tông Quyền nghe giận lắm, quay mặt đi không nói lời nào.

Nguyễn Công Trứ ngoài tài văn chương, thơ phú, còn có tài khai khẩn. Khi được bổ làm dinh điền sứ, ông đã tổ chức khai hoang ở vùng ven biển Nam Định, Thái Bình và lập ra hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn. Nhờ vậy cứu được hàng vạn dân lưu vong, giúp họ có công ăn, việc làm, có nhà cửa ruộng nương hẳn hoi...

Khoảng đời Tự Đức thứ năm, người dân huyện Tiền Hải nhớ công ơn ấy của Nguyễn Công Trứ mới dựng một sinh từ để thờ sống ông, nhân đó mời ông về chơi. Tương truyền khi ông đến huyện, dân

chúng trong vùng kéo nhau đi đón rất đông và bày nghi vệ ra tế lễ rước sách linh đình. Về sau, chuyện đó đồn về triều, một số đình thần vốn có hiềm khích với Nguyễn Công Trứ vin vào lẽ đó, tâu với Tự Đức là Nguyễn Công Trứ có ý làm phản.

Lúc bị triệu về kinh để xét hỏi, gặp đại thần Trương Đăng Quế ở triều, Nguyễn Công Trứ tức mình đọc một câu rằng:

Con voi đánh giặc đông tây,
Con mèo nằm bếp ỉa đầy nồi rang.

Ý muốn nói đến việc mình phải khó nhọc đánh đông dẹp bắc trong khi mấy viên quan ở triều chỉ nằm ăn cho béo rồi nói bậy, nói bạ để hại người.

Đến lúc vào chầu Tự Đức, Tự Đức hỏi:

- Ở các hạt Tiền Hải, Kim Sơn, dân tình như thế nào?

Nguyễn Công Trứ tâu rằng:

- Dân chúng hai huyện ấy làm ăn rất vui vẻ. Ngày thì chăm lo việc đồng áng, tối về xay lúa, giã gạo, hò hát, có vẻ thanh bình lắm. Mà những câu họ làm xem ra câu nào cũng hay cả!

Tự Đức vốn chuộng văn chương, thấy vậy liền hỏi ngay:

- Chẳng hạn như câu gì?

Nguyễn Công Trứ thưa:

- Tâu bệ hạ, chẳng hạn như mấy câu đố này:

Giơ lưng cho thế gian ngồi,
Ngồi rồi trở lại kêu người bất trung.

Tự Đức lúc ấy chưa đoán ra, tò mò hỏi:

- Thế đó là cái gì?

Nguyễn Công Trứ đáp:

- Tâu bệ hạ, đó là cái phản.

Tự Đức gật gù, hỏi còn câu gì hay nữa.

Nguyễn Công Trứ lại đọc:

Ngay lòng ở với nước nhà,
Người dù không biết, trời đà biết cho.

Tự Đức hỏi là cái gì?

Nguyễn Công Trứ đáp đó là cái máng.

Tự Đức hỏi có câu hát nào hay, Nguyễn Công Trứ liền đọc ngay rằng:

Chuông già đồng điếu, chuông kêu,
Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng.
Quốc sĩ vô song là người Hàn Tín[1]
Anh nỏ[2] *thương em anh đến chi đây?*
Bốn bề rồng ấp lấy mây!

Tự Đức là ông vua thông minh, hiểu ngay ý của Nguyễn Công Trứ ám chỉ việc triều đình hay nghi kỵ, và sau khi đã điều tra rõ sự thật, liền an ủi và cấp lộ phí cho ông về quê.

---

1. Hàn Tín là tướng giỏi, từng có công lớn trong việc giúp Hán Cao tổ diệt Tần. Khi thiên hạ đã được dẹp yên. Cao tổ có ý nghi ngờ Hàn Tín, liền giết chết.

2. Nỏ: theo tiếng miền Trung (Nghệ Tĩnh), nỏ đứng trước động từ có nghĩa là không. (*BT*).

4. “Đa tình bởi tài hoa"

Phóng khoáng, ngang tàng là tính cách nổi bật của Nguyễn Công Trứ. Ông có một điểm tựa là cái tài. Và sự ngông nghênh, ngang tàng, tự do hưởng lạc ấy đều xoay quanh chữ tài. Quan niệm về sự hưởng lạc của ông cũng rất mới so với quan niệm thời bấy giờ:

Nhân sinh bất hành lạc,
Thiên tuế diệc vi thương.

Nghĩa là:

Người mà không hành lạc
Dẫu sống ngàn năm cũng như chết non.

Hưởng lạc với Nguyễn Công Trứ là những thú chơi thanh nhã như cầm, kỳ, thi, tửu. Ngoài ra, ông là người đặc biệt biết yêu cái đẹp, tôn thờ nữ sắc, xót thương thân phận những khách má đào. Ông yêu nhiều, lấy nhiều vợ, song với người nào ông cũng ăn ở như bát nước đầy, trân trọng họ như trân trọng của quý trong nhà. Chính vì thế mà ông luôn luôn tự nhận và tự hào rằng mình là người đa tình, có “nợ tình”, ông giải thích nguyên nhân sâu sa tính cách đa tình của mình là: “Đa tình bởi tại tài hoa”.

Hát ví, với Nguyễn Công Trứ cũng là một sự hưởng lạc, ngay từ khi còn trẻ ông đã hay đi hát ví. Nhiều lần ông làm đối phương phải dở khóc dở cười vì những câu ví sắc sảo, thông minh. Nhưng

cũng có lần, ông bị một cô gái trẻ, đẹp hỏi dồn một thôi như sau:

Hỏi anh hà tính, hà danh,
Hà châu, hà quận, niên canh kỷ hà?

Trong một câu mà phải trả lời cho hết câu hỏi của cô gái thật không phải chuyện dễ. Họ gì? Tên gì? Ở châu nào? Quận nào? Bao nhiêu tuổi? Nhưng im lặng không trả lời, thì chẳng hóa ra chịu thua người đẹp ư?

Nguyễn Công Trứ đứng ngẩn ra một lúc, rồi láu lỉnh đáp:

Trước Lam thủy, sau Hồng sơn,
Nhà nào đọc sách, gảy đờn là anh.

Sau đó, cầm nón đi thẳng, không ngoái đầu lại, để lại sau lưng tiếng cười giòn giã của những cô gái tinh nghịch.

Gần nơi Nguyễn Công Trứ ở, có một cô đào nổi tiếng về tài sắc, song tính nết kiêu kỳ lắm, không phải là vương tôn, công tử thì khó có thể được thưởng thức lời ca của nàng.

Ca trù vốn là sở trường của Nguyễn Công Trứ, đồng thời lại nổi tiếng là người phong lưu đa tình, nên thấy cô đào tài sắc như thế, ông hâm mộ lắm. Ngặt một nỗi, khi ấy tuổi đang còn trẻ, chưa đỗ đạt gì, nhà lại nghèo, nên ông có muốn nghe cô đào hát cũng là điều khó khăn. Nhờ biết vài ngón đàn, ông liền nảy ra một kế, đến xin cô ta cho theo làm kép. Ông được cô đào nhận lời. Thế là từ đấy cậu học trò

nghèo Nguyễn Công Trứ không mất một đồng nào, mà lại tha hồ được nghe cô đào "quý tộc" ấy ca hát.

Một hôm, cô đào được mời sang hát cho một nhà có đám mừng ở làng bên, Nguyễn Công Trứ và một tiểu đồng cũng cùng đi. Lúc qua cánh đồng vắng vẻ, Nguyễn Công Trứ bèn làm bộ hốt hoảng kêu lên rằng mình bỏ quên mất cây đàn ở nhà. Cô đào tưởng thật, liền sai ngay tiểu đồng chạy về lấy. Thế là mưu kế đã thành, giữa khoảng đồng không mông quạnh chỉ còn lại Nguyễn Công Trứ và cô đào. Bấy giờ ông mới giở trò chòng ghẹo, song cô nàng chỉ "ứ hự" tràn, chứ không cự tuyệt, nhiếc mắng gì.

Về sau, khi Nguyễn Công Trứ làm tổng đốc Hải An, nhân dịp sinh nhật mở tiệc mừng, có sai gọi mấy cô đào tới hát giúp vui. Tình cờ cô đào cũ cũng có mặt trong buổi hát hôm ấy. Cô ta trông thấy quan tổng đốc, thì nhận ra ngay đó là anh kép đã trêu mình ở cánh đồng năm xưa, bèn nhắc khéo bằng hai câu mưỡu[1]:

Giang sơn một gánh giữa đồng,
Thuyền quyên ứ hự, anh hùng nhớ chăng?

Nguyễn Công Trứ nghe hát nhớ ra chuyện cũ, liền ngừng tay trống hỏi:

- À, té ra cố nhân đấy ư?

1. Mưỡu: đoạn mở đầu hoặc kết thúc bài hát nói, nêu ý nghĩa bao quát của bài, làm theo thể lục bát, có nhịp độ khoan thai, nhẹ nhàng (*BT*).

Rồi ông đọc luôn một bài thơ rằng:

Liếc trông giá đáng mấy mười mươi,
Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.
Giăng xế nhưng mà cung chẳng khuyết,
Hoa tàn song lại nhụy còn tươi.
Chia đôi duyên nọ đà hơn một,
Mà nét xuân kia vẹn cả mười.
Vì chút tình duyên nên đằm thắm,
Khéo làm cho bận khách làng chơi.

Ông lấy tiền lụa tặng rất hậu, và dặn người hầu giúp đỡ cô đào hết sức chu tất.

Đa tình như vậy, nên Nguyễn Công Trứ có nhiều vợ cũng là chuyện dễ hiểu, mà đối với vợ nào ông cũng tỏ ra nặng tình. Tuy nhiên trong số đó, cô ba vẫn là người được ông yêu thương thắm thiết hơn cả.

Người ta kể rằng, một lần Nguyễn Công Trứ phải đi quân thứ ở tận miền rừng núi xa, lâu ngày nhớ cô ba, ông làm bài thơ theo lối "thủ vĩ ngâm" rồi sai người mang về. Bài thơ như sau:

Tương tư không biết cái làm sao,
Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào.
Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện,
Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm bao.
Trăng soi trước mắt ngờ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào.
Một nước một non người một ngả,
Tương tư không biết cái làm sao?

Nào ngờ cô vợ ba cũng là người đa sầu đa cảm, đọc bài thơ lời lẽ thấm thía như vậy thì không đành lòng ở nhà được. Ít bữa sau cô cũng cố lặn lội đến thăm chồng. Nguyễn Công Trứ được gặp người vợ yêu thì mừng lắm, nhưng thấy vợ trèo đèo lội suối vất vả, ông lại cảm thương cảnh thân gái dặm trường mà đọc hai câu thơ rằng:

Đành nhẽ bút nghiên mà kiếm mã,
Thương ôi kim chỉ cũng phong trần!

BÀ HUYỆN THANH QUAN

Tên thật của bà là Nguyễn Thị Hinh, người phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận. Không rõ năm sinh, năm mất. Chồng bà là Lưu Nguyên Ôn[1] (1804-1847), người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Ông Lưu Nguyên Ôn đỗ cử nhân năm Mậu Tý đời Vua Minh Mệnh (năm 1828) và được bổ làm tri huyện Thanh Quan (giờ là huyện Thái Ninh, tỉnh Thái Bình), vì thế người ta gọi bà là Bà Huyện Thanh Quan.

Bà Huyện Thanh Quan có tài làm thơ Nôm, tuy nhiên trước tác của bà hiện nay không còn nhiều, chỉ khoảng mươi bài, hầu hết viết bằng chữ Nôm, theo thể Đường luật. Được truyền tụng nhiều nhất là các bài: "*Qua Đèo Ngang*", "*Thăng Long thành hoài cổ*", "*Chiều hôm nhớ nhà*", "*Chùa Trấn Bắc*"... Thơ bà thường viết về thiên

1. Theo cuốn *Giai thoại văn học Việt Nam* của tác giả Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch thì chép là Lưu Nguyên Uẩn.

nhiên, phần lớn là tả cảnh vào lúc trời chiều, bóng xế, gợi lên cảm giác u tịch, buồn bã. Cảnh bà miêu tả trong những bài thơ giống như những bức tranh thủy mặc. Bà không tả cặn kẽ, chi tiết mà đi vào nét đặc trưng nhất, tiêu biểu nhất, diễn tả nó bằng nghệ thuật ước lệ. Thực ra, trong thơ, bà thường mượn cảnh để tả tình, để gửi gắm niềm tâm sự của mình. Tình cảm của bà thường là sự nhớ thương da diết đối với quá khứ vàng son đã một đi không trở lại. Đối với bà, cái đẹp chỉ tồn tại trong dĩ vãng, còn hiện tại chỉ là cái bóng của quá khứ, là "Lầu cũ lâu đài bóng tịch dương". Chính vì thế, mà người ta vẫn gọi bà là nhà thơ hoài cổ.

*

*   *

Tương truyền, Bà Huyện Thanh Quan là người có nhan sắc, tính tình hóm hỉnh và thích đùa nghịch. Người ta kể lại rằng, khi ông Nguyên Ôn được bổ làm tri huyện Thanh Quan, mỗi khi ông đi vắng, bà huyện vẫn nhận đơn thay chồng. Một hôm, có một ông cống mới đỗ, đệ đơn xin làm thịt trâu để ăn khao trả nợ miệng. Lúc ấy, đang vào mùa cày cấy, theo lệnh trên không được mổ trâu. Nhưng vốn là một nhà thơ, nên bà huyện cũng có ý nể ông cử tân khoa, lại cũng muốn nhân dịp đùa ông cử bằng văn tự chơi, bà liền cầm bút phê vào đơn hai câu rằng:

Người ta thì chẳng được đâu,
Ừ thì ông cống làm trâu thì làm!

Ông cống đọc lời phê, thấy rõ ý xỏ xiên, hóm hỉnh của bà huyện thì cũng hơi đỏ mặt, vì "làm trâu" có thể hiểu là mổ trâu, cũng có thể hiểu là "làm trâu, làm bò", song cái điều mà ông mong muốn nhất là "mổ trâu" thì đã được phê chuẩn rồi, cho nên ông rất hài lòng và vui vẻ ra về.

Một hôm khác, cũng gặp lúc ông huyện đi vắng, có người phụ nữ tên là Nguyễn Thị Đào đưa đơn xin bỏ chồng, vì người chồng đó yêu một người phụ nữ khác mà đối xử tệ với mình. Bà huyện hỏi đầu đuôi cặn kẽ, biết người phụ nữ có chuyện khổ tâm, bà liền phê luôn vào đơn câu thơ lục bát như sau:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào,
Nước trong leo lẻo cắm sào đợi ai.

*
* *

Nhờ học rộng tài cao, bà được Vua Minh Mệnh mời vào cung, giữ chức Cung trung giáo tập, dạy học cho các công chúa và cung phi.

Chữ rằng xuân bất tái lai,
Cho về kiếm chút kẻo mai nữa già.

Trong thời kỳ làm Cung trung giáo tập, Bà Huyện Thanh Quan rất được Vua Minh Mệnh tin dùng, quý mến. Do có tài làm thơ, nên Minh Mệnh mỗi khi rỗi rãi đều đàm luận văn thơ với bà, cho dù ông vua này nổi tiếng là người khắc nghiệt,

khó tính, nhưng cũng phải chịu bà là người thông minh, khéo ứng xử, hóm hỉnh đấy mà vẫn không mất cái nét thanh lịch của người Tràng An.

Một lần, có bộ chén ký kiểu Trung Quốc mới đưa sang, chén vẽ sơn thủy Việt Nam và có đề thơ Nôm, cũng như một số đồ sứ ký kiểu thời đó. Vua Minh Mệnh đưa khoe với những người chung quanh và yêu cầu Bà Huyện Thanh Quan làm một câu thơ Nôm. Bà làm hai câu thơ rằng:

Như in thảo mộc trời Nam lại,
Đem cả sơn hà đất Bắc sang.

Minh Mệnh rất thích thú, tấm tắc khen hay mãi.

Cũng hôm đó, vua viết hai chữ "phúc - thọ" rất lớn để "ban ơn" chúc mừng một đại thần trong triều. Vua hỏi bà chữ viết thế nào? Bà khen:

Phúc tối hậu, thọ tối trường.

Nghĩa là:

Phúc rất dày và thọ rất dài.

Ban đầu vua hơi ngơ ngác, sau nhìn kỹ lại, vua mới hiểu ý, bật cười và gật đầu, thì ra vua đã viết một chữ "phúc" béo phục phịch và một chữ "thọ" dài lêu đêu. Bà Huyện Thanh Quan chê vua viết chữ xấu nhưng lời chê thật là khéo léo và văn vẻ.

CAO BÁ QUÁT

1. Khí phách ngang tàng

Cao Bá Quát (1808-1855)[1], tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Hiên. Ông là người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Là em sinh đôi với Cao Bá Đạt (1808 - 1855). Cha của ông muốn sau này con cái mình sẽ trở thành rường cột của triều đình, nên lấy tên của hai hiền sĩ đời Chu cũng là hai anh em sinh đôi để đặt tên cho hai con.

Tương truyền, ngay từ nhỏ, Cao Bá Quát đã nổi tiếng thần đồng, và cũng ngay từ nhỏ ông đã có những hành động "phản nghịch" táo bạo.

Ở làng ông có ngôi đình, trước cửa đình có đắp đôi voi chầu rất đẹp, nhưng rồi thời gian đi qua, mưa nắng dãi dầu, đôi voi ấy cũng bị hư hoại đi. Làng bèn bỏ tiền và giao cho lý trưởng trông nom

1. Theo *Từ điển tác gia Việt Nam,* Nxb. Văn hóa - TT, 1999, tr. 78, Cao Bá Quát sinh năm 1809, mất năm 1854.

việc đắp lại hai con voi khác. Khi voi đắp xong, một hôm ông ra đình chơi, thấy voi đắp có đủ cả đầu, đuôi, tai, vòi, mà chỉ cái “kia” thì không có, ông liền nảy ý, nhặt gạch non đề ngay lên tường đình một bài thơ Nôm như sau:

Khen ai khéo khéo đắp đôi voi,
Đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi.
Chỉ có cái kia sao chẳng thấy?
Hay là thầy lý bớt đi rồi!

Lý trưởng ra đình đọc thơ tức lắm, nhưng không biết ông cử, ông tú nào đã nói móc mình như vậy. Sau có mấy đứa trẻ nói, hắn mới biết là của Cao Bá Quát. Không ngờ một thằng nhãi còn để chỏm mà đã ngỗ ngược đến thế, hắn đùng đùng vào nhà lôi ông ra để trị tội.

Nhưng khi giáp mặt thì ông lại cãi bướng rằng:

- Tôi thấy voi không có cái ấy, vả lại các cụ ngày xưa đã nói: “Chưa làm xã đã học ăn bớt”, nên tôi vịnh bài thơ ấy chơi. Vậy chứ ông có ăn bớt đâu mà ông phải bận lòng!

Thế là lý trưởng đành cứng lưỡi, tưng hửng bỏ về không dám hạch sách gì nữa. Còn bố ông thì thấy con ăn nói cứng cỏi, sâu cay, nên cũng tha cho không đánh đòn.

Lại một hôm khác, Cao Bá Quát từ Bắc Ninh sang chơi Hà Nội. Bấy giờ Quát vẫn còn là một cậu học trò để chỏm. Quát thấy Hà thành có vẻ nhộn nhịp khác thường, hỏi ra mới biết là Vua

Minh Mệnh ngự giá Bắc thành, sắp đi thăm Hồ Tây và các thắng cảnh khác ở Thăng Long. Chờ đúng giờ "đạo ngự" đi đến Hồ Tây, thì Quát cởi truồng ra, giả vờ xăm xăm nhảy xuống hồ để tắm. Quan quân thấy vậy hoảng hốt, thét bắt trói lại. Càng bị trói, Quát càng gào to và giãy giụa vùng chạy, gây ra một cảnh ồn ào, hỗn độn bên bờ hồ. Vừa lúc đó, kiệu vua đi qua, Minh Mệnh truyền lệnh dẫn Quát đến hỏi. Quát tâu là học trò khó mới ở nhà quê lên không biết gì. Minh Mệnh nghe nói là học trò liền nảy ra ý muốn thử tài, nhân dưới hồ nước trong, có nhiều đàn cá lội tung tăng đuổi bắt nhau, Minh Mệnh ra một vế đối:

Nước trong leo lẻo, cá đớp cá;

Và hứa với Quát đối được sẽ tha. Quát không cần nghĩ ngợi, cũng tức cảnh việc mình bị trói, đối lại:

Trời nắng chang chang, người trói người.

Minh Mệnh vừa kinh ngạc vừa tức uất người lên, nhưng vì không muốn mang tiếng với người Bắc Hà trong dịp đầu tiên vua ra thăm đất Bắc, nên đành truyền lệnh cởi trói tha cho Cao Bá Quát.

2. Hóm hỉnh cũng hiếm ai bằng

Cao Bá Quát ngoài khí phách ngang tàng, trời chẳng kiêng đất chẳng sợ, còn có cái dí dỏm, hài hước rất thông minh.

Đối với vua quan, ông tỏ thái độ bất bình, thậm chí đối chọi gay gắt, nhưng với người dân thường, ông nhìn họ bằng ánh mắt bao dung và đầy hóm hỉnh.

Chuyện kể lại rằng, hồi Cao Bá Quát còn đang giữ chức Hành tẩu Bộ Lễ, tháng 8 năm 1841, vua mở khoa thi để kén nhân tài cho đất nước, Cao Bá Quát được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy có một số bài thi rất hay mà bị phạm húy. Nếu đem ra chấm, tất sẽ bị đánh hỏng. Cao Bá Quát bèn cùng với một người bạn nữa lấy son hòa muội đèn chữa lại cho họ. Việc bại lộ, ông bị bắt giam, khép vào tội "giảo giam hậu" (chém nhưng giam lại để xét sau). Nhưng sau, vua Thiệu Trị thấy ông là người có tài, không nỡ giết, chỉ giam vào ngục một thời gian, sau đó cách chức ông, rồi nhân có phái bộ đi công cán ở Inđônêxia, ông phải đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội. Sau khi trở về, ông được giữ chức cũ một thời gian, rồi sau lại bị biếm chức, trở về quê.

Thời gian ông đang ở quê, người dân quanh vùng thường rủ nhau đến xin câu đối để về treo trong nhà, nhất là vào những dịp tết.

Một hôm có hai người hàng xóm cùng đến một lúc, chỉ trước sau mấy bước. Người đến trước là một anh làm nghề đóng áo quan. Người đến sau là một chị đang có chửa gần đến ngày sinh. Cao Bá Quát không phải nghĩ ngợi lâu, cầm bút viết vào rẻo giấy cho anh thợ áo quan:

Thiên thiêm tuế nguyệt, nhân thiêm thọ,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường.

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng, người thêm thọ,
Xuân khắp non sông, phúc chật nhà.

Ông khéo dùng hai chữ "thọ" và "đường" để nói đến cái quan tài vì ngày xưa ta vẫn gọi cỗ quan tài là cỗ "thọ - đường".

Anh thợ nghe giảng rõ, vui mừng vái chào đi ra. Đến chị bụng chửa, Cao Bá Quát nhìn chị hóm hỉnh cười, rồi lấy mảnh giấy khác, viết ngay:

Thiên thiêm tuế nguyệt, nhân thiêm,
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn.

Nghĩa là:

Trời thêm năm tháng, người thêm,
Xuân đầy vũ trụ, phúc đầy.

Như vậy, Cao Bá Quát đã dùng lại câu đối nghĩ cho anh thợ đóng áo quan hồi nãy, chỉ có bớt ở mỗi vế một chữ cuối. Nhưng như thế vẫn nói lên được rất rõ việc chị phụ nữ sắp đẻ (người thêm) và việc hiện tại trước mắt là chị đang có mang. Vì chữ "phúc" là hạnh phúc cũng trùng âm với chữ "phúc" là "bụng" ("phúc mãn" có nghĩa là bụng dày, bụng to, tức là bụng chửa).

Lại có một lần khác, Cao Bá Quát đi thăm bạn ở xa. Bạn đi vắng, ông phải trở về, bụng đói meo mà tiền thì đã hết nhẵn.

Đang thất thểu trên đường, chợt nghe gần đấy có tiếng kèn trống đám ma. Hỏi ra mới biết là đám tang một ông cụ nhà khá giả. Cao Bá Quát liền bước vào nhà, thấy quan viên ngồi chật ních trong rạp, ở chính giữa rạp thấy có dăm bảy ông râu dài, ngồi chễm chệ trên chiếu cạp điều, đang ngất ngưởng nói chuyện chữ nghĩa, lại thấy hiếu chủ chắp tay bẩm báo chầu chực, nên ông đoán là văn thân hào mục, hay cử tú gì đó.

Cao Bá Quát liền tới gần hiếu chủ nói:

- Tôi là khách qua đường, nghe nói cụ nhà phúc đức lắm, nay chẳng may cụ về chầu Phật, bụng tôi lấy làm cảm động vô cùng. Nên xin được vào phúng cụ vài câu rồi đi.

Mấy vị ngồi chiếu cạp điều nghe Quát nói thế thì muốn lên mặt đàn anh, vừa rung đùi vuốt râu vừa hất hàm hỏi:

- Thế nhà thầy ở đâu qua đây? Làm nghề gì?

Cao Bá Quát thưa:

- Bẩm các quan, tôi ở làng bên đi dạy học về qua đây.

Các ông lại tranh nhau hỏi:

- Dạy học à? Thế đã thi cử khoa nào chưa?

Cao Bá Quát đáp:

- Bẩm cũng có theo đòi vài ba khoa, nhưng đều hỏng cả. Về nhà văn dốt võ dát nên đành phải đi gõ đầu trẻ!

Các quan viên lại hỏi luôn:

- Thế nhà thầy định phúng câu đối Nôm hay chữ đấy.

Cao Bá Quát trả lời:

- Bẩm! Có mấy chữ đã dạy trẻ hết mất rồi, giờ xin làm Nôm thôi ạ!

Các ông được thể lại lên giọng:

- Ừ, thế thì làm đi rồi các cụ sẽ phủ chính cho.

Quát bèn hắng giọng rồi ngâm rằng:

Thấy xe thiên cổ xịch đưa ra, không thân thích nhẽ đâu mà khóc mướn?

Tưởng sự bách niên đùng nghĩ đến, động can tràng nên nỗi phải thương vay!

Các quan viên nghe xong thảy đều thán phục, kéo ngay Quát lên chiếu cạp điều mời cùng đánh chén. Sau khi rượu đã ngà ngà, mấy ông cứ gạn hỏi mãi, Quát đành phải xưng tên thật. Thế là ông nào ông nấy giật mình thon thót, đứng vội dậy chắp tay xin lỗi Quát rối rít.

3. Luôn luôn đối chọi vua

Cao Bá Quát không những nổi tiếng thông minh, mà còn là người rất có khí tiết. Không phải tự nhiên mà ngay từ thời ấy, người ta đã tôn ông là "thánh Quát". Ông đậu cử nhân năm 1831 (đời Vua Minh Mạng), sau đó ra làm quan. Song bản tính ông vốn ngang ngạnh, khảng khái, nhìn thấy những thói hư, tật xấu của vua, quan trong triều, ông không tiếc lời

châm biếm, đả kích. Ngay từ khi đó, ông đã tỏ thái độ bất bình đối với chế độ phong kiến đương thời.

Năm 1848, Vua Tự Đức lên ngôi. Cao Bá Quát vẫn làm một chức quan nhỏ ở Viện Hàn lâm. Công việc của ông là sưu tầm và sắp xếp các văn thơ cho vua xem. Tự Đức nghe tiếng hai anh em họ Cao đã lâu, một hôm bèn cho triệu ông vào điện để xem mặt và thử tài học.

Vua ra đùa một vế đối rằng:

Nhất bào song sinh nan vi huynh nan vi đệ;

Nghĩa là:

Một bọc sinh đôi, khó làm anh, khó làm em;

Ý chỉ hai ông Đạt và Quát sinh một lần, khó biết ai là anh, ai là em.

Cao Bá Quát liền đối lại một cách rất khéo léo:

Thiên tải nhất ngộ, hữu thị quân hữu thị thần.

Nghĩa là:

Nghìn năm gặp một, có vua ấy, có tôi ấy.

Ý Cao Bá Quát muốn nói có ông vua tài giỏi (như Tự Đức) thì mới có người bề tôi tài giỏi (như Cao Bá Quát).

Tự Đức rất hài lòng về vế đối này. Tuy nhiên, nhà vua đã không lường hết được chỗ thâm thúy của vế đối, vì câu này cũng có thể hiểu theo nghĩa khác. Có ông vua như Tự Đức thì cũng có bề tôi như Cao Bá Quát để đối chọi lại (theo ý “Vỏ quýt dày có móng tay nhọn"). Và đó cũng chính là cái ý lắt léo của họ Cao.

Tự Đức là một ông vua hay chữ. Có lần, vua làm câu đối để ở điện Cần Chính như sau:

Tử năng thừa phụ nghiệp;
Thần khả báo quân ân.

Nghĩa là:

Con nối được nghiệp bố;
Tôi đền được ơn vua.

Các đình thần từ lâu vẫn phục hai câu này là hay, cho rằng nó nói lên được hai rường mối lớn trong đạo tam cương...

Cao Bá Quát có dịp vào điện Cần Chính, thấy đôi câu đối như vậy thì bỗng nảy ra một ý tinh nghịch, lấy bút ngoáy ngay vào bên cạnh mấy chữ rằng:

Hảo hề! Hảo hề! Phụ tử, quân thần điên đảo!

Nghĩa là:

Hay chưa! Hay chưa! Cha con, vua tôi đảo lộn.

Việc đó được tâu lên vua. Tự Đức giận lắm, cho đòi Quát đến hỏi tội. Quát thản nhiên đáp lại:

- Tâu bệ hạ, thần thường nghe nói đạo vua tôi phải ở trên đạo cha con, vả lại, từ ngàn xưa bao giờ cũng vẫn vua trước mà tôi sau, cha trước mà con sau. Nay bệ hạ để như vậy chẳng phải là đã làm đảo lộn hết cả rồi sao?

Tự Đức nghe biện bạch cũng thấy xuôi tai, bèn bảo Quát thử chữa lại xem thế nào. Bấy giờ ông mới chữa lại như sau:

Quân ân, thần khả báo;
Phụ nghiệp, tử năng thừa.

Nghĩa là:

Ơn vua, tôi phải báo;
Nghiệp bố, con phải theo.

Tự Đức và các quan lúc ấy đều phải chịu là câu của Quát quả sắc sảo và chắc tay hơn, không ai còn có thể bắt bẻ vào đâu được nữa!

Tự Đức vốn là một ông vua rất tự phụ về tài văn thơ của mình. Có lần, trong một buổi thiết triều, ông đã nói với quần thần:

- Trẫm không thi, chớ nếu thi tất phải đỗ Trạng nguyên.

Thế nên, cũng từ đó, Tự Đức càng tỏ ra ghét Cao Bá Quát hơn, vì dù sao thì Quát cũng đã làm một việc tối ư vô lễ là dám tự tiện chữa văn của nhà vua.

Năm 1852, Cao Bá Quát phải rời kinh, nhậm chức Giáo thụ phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Những năm này, vùng Sơn Tây hạn nặng, lại có nạn châu chấu, nên mùa màng mất sạch, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, dân chúng nổi lên chống lại triều đình. Năm 1854, Cao Bá Quát liên lạc với những người cầm đầu, kêu gọi nhân dân tham gia khởi nghĩa. Trên lá cờ của nghĩa quân có ghi hai dòng chữ lớn:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuấn
Mục Dã, Minh Điền hữu Võ, Thang

Nghĩa là:

Ở Bình Dương, Bồ Bản không có những ông vua tốt như Nghiêu, Thuấn

(Thì ở) Mục Dã, Minh Điền phải có những người chống lại như Võ, Thang.

Cuộc khởi nghĩa chuẩn bị chưa được chu đáo thì bại lộ, phải bùng nổ sớm, kết cục là chỉ kéo dài được mấy tháng đã bị dập tắt. Cao Bá Quát hy sinh. Người thân của ông bị Vua Tự Đức ra lệnh tru di tam tộc. Vì thế mà các trước tác của nhà họ Cao ít người dám tàng trữ, nên thất lạc không ít. Tuy nhiên, sáng tác của ông đến nay cũng còn trên nghìn bài. Qua các sáng tác của ông, từ những tác phẩm đầu tiên đã thấy lòng tin của nhà thơ vào ý chí, vào tài năng của mình. Ông sống nghèo, nhưng khinh bỉ những kẻ khom lưng, uốn gối để được giàu sang, và ông tin rằng mình tự thay đổi được cuộc đời mình. Quả thực, khí tiết của một nhà nho "suốt đời chỉ biết cúi đầu bái lạy hoa mai" vẫn còn sáng mãi đến ngày nay.

HỒ XUÂN HƯƠNG

Hồ Xuân Hương sinh ra vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX[1]. Bà quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Cha của bà là Hồ Phi Diễn - một ông đồ nghèo, bỏ quê ra dạy học ở vùng Hải Dương, Kinh Bắc ngày trước, về sau lấy một cô gái họ Hà làm vợ lẽ, sinh ra Hồ Xuân Hương.

Hồ Xuân Hương sinh trưởng ở đất Bắc, sống cùng với cha mẹ ở phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội (gần Hồ Tây, Hà Nội hiện nay). Nguyễn Hữu Tiến trong cuốn *Giai nhân di mặc* viết: "Nhà trông xuống Hồ Tây", lại chú thêm "Sau, Xuân Hương lại thiên ra ở thôn Tiên Thị, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, bây giờ là phố Nhà Thờ, gần đền Lý Quốc Sư". Khi đã trưởng thành, bà làm một ngôi nhà nhỏ ở gần Hồ Tây, lấy tên là Cổ Nguyệt Đường. Đây chính là nơi Hồ Xuân Hương thù tiếp các bậc tao nhân mặc khách, cùng họ xướng họa, bình thơ.

---

1. Theo *Từ điển tác gia Việt Nam,* Nxb. Văn hóa - TT, 1999, tr. 327, Hồ Xuân Hương sinh năm 1772, mất năm 1822.

Cho đến nay tiểu sử Hồ Xuân Hương vẫn là điều bí ẩn đối với chúng ta.

Hồ Xuân Hương giữ một vị trí đặc biệt trong nền văn học Việt Nam, bà vốn là người thông minh, sắc sảo, ứng biến nhanh lại rất mực tài hoa, song cuộc đời riêng gặp nhiều éo le, ngang trái. Bao nhiêu nỗi niềm tâm sự, bà gửi hết vào thơ. Thơ chính là đời, đời cũng chính là thơ, nó tựa như hai người bạn tâm tình, hòa quyện, gắn bó. Chính vì thế, đọc thơ bà, chúng ta dần vẽ lên được chân dung bà - một Hồ Xuân Hương chịu bao nhiêu oan trái, đau khổ nhưng vẫn đầy sức sống, sức phản kháng, mà cũng tràn đầy vẻ tinh nghịch, trẻ trung.

Trong một bài viết[1], nhà thơ Xuân Diệu đã dựa vào trước tác và các giai thoại về bà mà sắp xếp được "các đoạn chính trong đời Hồ Xuân Hương"[2] như sau:

*

* *

1. Thời con gái đi học chữ Nho

Khi cha mất, Hồ Xuân Hương được mẹ nuôi cho ăn học. Đi học, hay có những chuyện tinh nghịch không tránh được của tuổi học trò, đặc biệt là giữa học trò "thần tiên" và học trò "ma quỷ"[3]. Tương truyền, một hôm, Hồ Xuân Hương đi học gặp phải

---

1. Bài "Đời tức là văn, văn tức là đời".
2. Chữ của nhà thơ Xuân Diệu.
3. Chữ của nhà thơ Bùi Minh Quốc.

trời mưa, đường rất trơn, đến giữa sân, cô trượt chân ngã oạch một cái. Bọn con trai thấy vậy đều cười rộ lên chế giễu.

Nhưng Xuân Hương đã đứng ngay dậy, ứng khẩu đọc hai câu thơ chữa thẹn:

Giơ tay với thử trời cao thấp,
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài.

Rồi cắp nón bình thản đi vào, mấy chàng học trò thấy nàng thông minh đến thế thì cũng phục, không dám chòng ghẹo gì thêm nữa.

2. Thời Tổng Cóc

Cho đến bây giờ, dân ở hai xã Sơn Dương, Tứ Xã, huyện Phong Châu, Vĩnh Phú hễ nói đến chuyện Hồ Xuân Hương thì hầu như ai cũng nhớ đến câu ca:

Đánh gốc, bốc trà, may Tú Điếc,
Cá Kình mắc lưới, phúc Nho Trâm.

Chuyện bắt đầu từ khi Xuân Hương theo cha là cụ đồ xứ Nghệ về ở Sơn Dương dạy học, nức tiếng là người có tài, giỏi thơ Nôm, lại xinh đẹp, duyên dáng nên nhiều người đem lòng ái mộ. Trong số đó có ba người nổi bật nhất là Tú Điếc, Nho Trâm và Tổng Kình, tục gọi Tổng Cóc[1].

---

1. Tổng Cóc: Tên thật là Kình, vì làm chức phó tổng nên còn gọi là Tổng Kình, tên tự là Nguyễn Công Hòa. Cóc là tên gọi thuở nhỏ cho tà ma đỡ quấy phá theo quan niệm dân gian ngày đó.

Tú Điếc tuy cảnh nhà không được sung túc, nhưng lại là người đưa cụ đồ đến dạy học ở làng Mương, có công trong việc khai phá vườn hoang, dựng nên một ngôi nhà nhỏ cho cha con Xuân Hương vừa làm chỗ ở, vừa làm chỗ dạy học. Cũng có lần, Tú Điếc ngỏ ý với cụ xứ nỗi lòng của mình muốn lấy cô Hương làm vợ, song phần vì hơn Hồ Xuân Hương nhiều tuổi quá, phần vì thấy cô cũng không mặn mà với mình lắm, nên đành thôi.

Còn Nho Trâm là học trò yêu của cụ xứ, nhưng hình dung ẩn tướng cũng không được cô Hương để ý tới. Cả Nho Trâm và Tú Điếc đều thua Tổng Kình, nhờ vậy mà “cá Kình mắc lưới".

Mối duyên của Hồ Xuân Hương khởi đầu từ một chiều 30 Tết. Tổng Cóc cùng với một số văn nhân tài tử khác tới nhà cụ xứ. Vừa vào đến sân thì Hồ Xuân Hương khép ngay cửa lại, miệng đọc một vế câu đối, vừa để vui đùa, vừa để thử tài:

Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, kẻo nữa ma vương đưa quỷ tới;

Sáng mồng một Tết, riêng Tổng Cóc sang thật sớm, làm thủ tục xông nhà xong, ông mới đọc:

Sáng mồng một, mở then tạo hóa, để cho thiếu nữ rước xuân vào.

Cụ xứ khen là có khẩu khiếu văn chương, xứng đáng là con cháu một nhà:

Trâm hốt, cơ, cừu lưu thế trạch
Thi, thư, lễ, dịch chấn gia thanh[1]

Đó là câu đối treo ở nhà Tổng Cóc thời ấy. Ý nói, nhà ấy mãi mãi giữ được các của quý vua ban cũng như mọi kinh sách của đạo thánh hiền. Lời khen Tổng Cóc của cha mình cũng làm Hồ Xuân Hương thêm mến mộ chàng trai làng Kẻ Gáp, giúp cho họ chóng nên duyên.

Lấy được Xuân Hương về làm vợ lẽ, Tổng Cóc một mực yêu chiều, làm ngay một cái chòi ở cạnh hồ Thất Liễu để Xuân Hương làm nơi dạy học và gặp gỡ bầu bạn, khi thưởng nguyệt, bình thơ, lúc cuộc cờ, chén rượu. Sống trong chế độ "Trai năm thê bảy thiếp", lại bị bao phong tục cổ hủ tầng tầng lớp lớp đè nặng, lối sống của cô Hồ không tránh khỏi những điều tiếng thị phi. Và Tổng Cóc, dù tính cách có phóng khoáng đến đâu, cũng không vượt ra khỏi lề thói cổ hủ của làng mình. Khuyên nhủ vợ bớt giao du với bạn thơ không được, hai vợ chồng dẫn đến xung khắc. Nhân có dịp xa nhà, Tổng Cóc bất đắc dĩ phải viết một lá thư từ giã Hồ Xuân Hương, để dưới gối của nàng,

---

1. Tổng Cóc là cháu chắt của Tiến sĩ Nguyễn Quang Thành, nổi tiếng là thần đồng. Nguyễn Quang Thành đỗ tiến sĩ năm 24 tuổi. Ông làm quan đến chức Thiềm đô ngự sử. Nay còn bia số 30 ở Văn Miếu, Quốc Tử Giám, Hà Nội (Theo sách *Lịch triều tạp kỷ*).

cho dù vẫn yêu thương nàng. Sức ép của vợ cả, con cái, họ mạc mạnh hơn mối tình với Xuân Hương. Bị chồng trách cứ, Hồ Xuân Hương cũng bỏ đi, sau đó gửi về làng Kẻ Gáp bài thơ “Khóc Tổng Cóc", cắt đứt một mối tình oan nghiệt:

Chàng Cóc ơi, chàng Cóc ơi,
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

Cũng từ đó, người ta gọi Tổng Kình là Tổng Cóc.

3. Thời ông Phủ Vĩnh Tường

Sau khi chia tay Tổng Cóc, Hồ Xuân Hương làm lẽ một ông thủ khoa làm tri phủ Vĩnh Tường (thuộc Vĩnh Phúc). (Có tài liệu cho rằng ông này tên là Trần Phúc Hiển, người đàng trong, sau làm Tham hiệp trấn Yên Quảng, bị kết án tử hình vì tội nhận hối lộ).

Ông Phủ Vĩnh Tường là người có học, yêu thơ văn. Tuy Xuân Hương là vợ lẽ, song ông phủ coi nàng như bạn văn chương. Nhưng cuộc hôn nhân này cũng không kéo dài được bao lâu, sau hai bảy tháng chung sống, ông Phủ mất, lời thơ khóc của Xuân Hương chân thành, tha thiết và biết mấy tiếc thương:

Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi
Cái nợ ba sinh đã trả rồi
Chôn chặt văn chương ba thước đất

Tung hê hồ thỉ bốn phương trời
Cán cân tạo hóa rơi đâu mất
Miệng túi càn khôn thắt lại rồi
Hăm bảy tháng trời đà mấy chốc
Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ôi!

4. Thời Chiêu Hổ[1]

Trong chế độ phong kiến, tình bạn giữa Xuân Hương và Chiêu Hổ là một hiện tượng lý thú. Hai người đối với nhau thoải mái và bình đẳng. Xuân Hương không cho mình là phận liễu yếu đào tơ, chịu thua kém đàn ông như tư tưởng thông thường thời ấy. Xuân Hương đối chọi từng chữ với Chiêu Hổ, đua ganh nhau từng vần thơ, mà ngay cả cái cách đùa giễu nhau trong các bài thơ chúng ta cũng thấy ngay bản lĩnh của Xuân Hương.

Người ta kể lại rằng, có lần Xuân Hương hỏi vay Chiêu Hổ năm quan tiền, Chiêu Hổ đồng ý cho vay rồi, nhưng sau đưa có ba quan. Xuân Hương gửi thơ trách, gọi Chiêu Hổ là cuội:

Sao nói rằng năm lại có ba
Trách người quân tử hẹn sai ra
Bao giờ thong thả lên chơi nguyệt
Nhớ hái cho xin nắm lá đa.

---

1. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Chiêu Hổ chính là Phạm Đình Hổ (1768 - 1839), tác giả cuốn *Vũ Trung tùy bút* nổi tiếng.

Chiêu Hổ cũng chẳng phải tay vừa, họa lại nguyên vần, và đe Xuân Hương:

Rằng gián[1] *thì năm, "quý"*[2] *có ba*
Bởi người thục nữ tính không ra
Ừ! Rồi thong thả lên chơi nguyệt
Cho cả cành đa lẫn củ đa.

Xuân Hương bản lĩnh như vậy, Chiêu Hổ có một tâm tính cũng rất xứng với tâm tính Xuân Hương. Chiêu Hổ cũng rất Nôm, rất thực. Chiêu Hổ thật là anh học trò Việt Nam thời xưa, được xếp sau "nhất quỷ, nhì ma".

Xin chép ra đây một số bài thơ đối đáp giữa hai người, để thấy được sự dí dỏm, táo tợn nhưng không kém phần nghịch ngợm của một tình bạn đẹp:

TRÁCH CHIÊU HỔ (I)

Anh đồ tỉnh, anh đồ say
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này này chị bảo cho mà biết
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Này ông tỉnh, này ông say
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày
Hang hùm ví bằng không ai mó
Sao có hùm con bỗng trốc[3] *tay.*

1, 2. Tiền "gián" ăn ba mươi sáu đồng kẽm, tiền "quý" ăn sáu mươi đồng kẽm. Giá trị hai loại tiền này ngang nhau.

3. Bế trên tay.

TRÁCH CHIÊU HỔ (II)

Những bấy lâu nay luống nhắn nhe
Nhắn nhe toan những sự gùn ghè
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám
Chưa dám cho nên phải rụt rè.

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Hỡi hỡi cô bay tới bảo nhe
Bảo nhe không được gậy ông ghè
Ông ghè không được, ông ghè mãi
Ghè mãi rồi lâu cũng phải rè!

5. Thời đi dạo

Nhiều tài liệu cho rằng, thời gian sau này, Xuân Hương hay đi đây đi đó, từng trải nhiều danh lam thắng cảnh ở xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và gặp gỡ nhiều khách văn chương.

Đây là thời kỳ "thênh thênh" của Xuân Hương, nếu chồng con yên đủ thì trong chế độ cũ, giang sơn của người đàn bà thông thường là gia đình... Nhưng Xuân Hương không được như lòng mong muốn nên phải lấy núi sông làm bạn, "nghêu ngao vui thú yên hà", Xuân Hương đặt chân đến nơi danh thắng nào, là có thơ hay, bước chân của Xuân Hương in dấu thơ vào đất nước. Một số bài thơ bà làm thời kỳ này như: Đá Ông chồng Bà chồng, Đề đền Sầm Nghi Đống, Động Hương Tích, Chợ trời Chùa Thầy, Hang Thánh Hóa...

Nói như Xuân Diệu thì “Thơ Xuân Hương là đời của Xuân Hương, là người của Xuân Hương trong đó. Thơ Xuân Hương là hồn, là xác, là mắt nhìn, tay sờ, chân đi, là nụ cười, nước mắt của Xuân Hương, là cá tính, số phận của Xuân Hương".

*

*   *

Hồ Xuân Hương mất năm nào - cũng giống năm sinh, đến giờ vẫn là điều bí ẩn.

Trong một bài văn của Tam nguyên Trần Bích San (1840-1978), có ghi “Hồ Xuân Hương mất vào mùa đông năm Kỷ Tỵ (tức năm Tự Đức thứ 21, 1869). Một văn bản ở Thư viện Hán Nôm lại ghi bà mất vào cuối đông năm Quý Tỵ (tức năm Minh Mệnh thứ 14, 1833). Nhưng dẫu cho bà mất vào năm nào thì hình bóng bà vẫn còn nguyên vẹn trong mỗi chúng ta - những thế hệ sau, nỗi tiếc thương, trân trọng một nhan sắc tài hoa mà bạc mệnh:

Phấn rụng cành rơi đất một gò
Xuân Hương đi ở cỏ xanh mờ
U hồn giờ vẫn còn say đắm
Mấy độ đông phong chẳng tỉnh cho[1].

1. Trích trong bài: "*Long biên trúc chi từ*" của tác giả Tùng thiện vương Miên Thẩm; người dịch: Bùi Hạnh Cẩn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên (biên soạn): *Đại Việt sử ký toàn thư.*
2. Giang Hà Vị, Viết Linh: *Nguyễn Khuyến,* Nxb. Văn hóa, 1987.
3. Hoàng Ngọc Phách, Kiều Thu Hoạch (biên soạn): *Giai thoại văn học Việt Nam,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1989.
4. Hoài Việt: *Nguyễn Trãi,* Nxb. Văn học, Hà Nội 1998.
5. Lãng Nhân: *Giai thoại làng Nho,* Nxb. Văn học, Hà Nội.
6. Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
7. Thu Hằng (sưu tầm, biên soạn): *Chuyện mười phụ nữ huyền thoại Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2004.
8. Nguyễn Phương Bảo An (biên soạn): *Kể chuyện danh nhân Việt Nam,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 2009.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
- Lý Công Uẩn	7
- Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn	13
- Phạm Ngũ Lão	22
- Mạc Đĩnh Chi	37
- Đào Sư Tích	47
- Hồ Nguyên Trừng	54
- Nguyễn Trãi	62
- Nguyễn Biểu	68
- Nguyễn Bỉnh Khiêm	73
- Nguyễn Quý Đức	82
- Đoàn Thị Điểm	89
- Nguyễn Hữu Cầu	108
- Lê Quý Đôn	115
- Nguyễn Công Trứ	123
- Bà huyện Thanh Quan	137
- Cao Bá Quát	141
- Hồ Xuân Hương	152
Tài liệu tham khảo	162

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. ĐỖ QUANG DŨNG
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
NGUYỄN ANH VŨ

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN KIM NGA
ThS. ĐOÀN PHƯƠNG NHƯ
NGUYỄN PHƯƠNG THÙY
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: ĐÀO BÍCH
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: ThS. ĐOÀN PHƯƠNG NHƯ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222
E-mail: suthat@nxbctqg.vn   Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

Huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội
*** CHU VĂN AN - NGƯỜI THẦY CỦA MUÔN ĐỜI**
*** TRUYỆN DANH NHÂN NGÔ THÌ NHẬM**

Hội Khoa học lịch sử Việt Nam
Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Bắc Giang
*** THÂN NHÂN TRUNG: "HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA"**

TS. Nguyễn Văn Vọng
*** TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN XUÂN CHÍNH (1588-1647)**




ISBN 978-604570790-6
9 786045 707906